

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Du (III)

Tiểu sử

Sinh giờ Dần ngày 23-11 Ất Dậu (1765 âm lịch tức ngày 3-1-1766 dương lịch).

Tác phẩm

Truyện Kiều (bản Nôm).



Truyện Kiều – Bản Nôm

Mục Lục

Hoàng Xuân Hãn, nghiên cứu Kiều – Thụy Khuê - 2
Nguyễn Du đã viết "Truyện Kiều" khi nào? – Nguyễn Quảng Tuân – 18
Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn... – Thụy Khuê - 21
Di Sản Hoàng Xuân Hãn – Nghiêm Xuân Hải – 27
Tranh luận về Truyện Kiều – 49
Phụ đính :

Bản Kiều cổ nhất – 1852

(Tìm bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

Hoàng Xuân Hãn, nghiên cứu Kiều Thụy Khuê

Thụy Khuê: *Thưa bác, xin bác nói về công việc nghiên cứu Kiều của bác từ 50 năm nay.*
Hoàng Xuân Hãn: Công việc nghiên cứu Kiều của tôi là từ lúc đầu. Tôi về bên nhà năm 1936, thì độ 37, 38, tôi đã nghĩ đến tìm kiếm tài liệu. Nhưng đến năm 1945, tôi mới thực sự bắt đầu làm việc. Tôi đương còn nhớ, hôm đầu tiên đánh nhau ở Hà Nội, người ta bắt tôi vào Hỏa Lò. Tôi có nói với họ: Tôi có thể mang bản Kiều vào để làm việc được không? Họ để tôi mang vào. Tức là khi ấy tôi đã có bản Kiều rồi. Rồi từ lúc ấy đến bây giờ, tôi vẫn tiếp tục công việc. Mà công việc của tôi không phải để chú thích Kiều như phần lớn họ làm từ trước đến giờ, nghĩa là người ta nghĩ đến chuyện giảng Kiều hơn là nghiên cứu Kiều.

Nghiên cứu của mình trước đây là giảng nghĩa, tức là công việc của một thầy giáo tiểu học, trung học, cũng như đại học. Ở trình độ nào thì cũng thầy giảng, giảng một ngày một sâu lên, nhưng cũng là giảng học cả. Vậy nghiên cứu Kiều là nghĩa thế nào? Mình ở thế kỷ này, cách lúc cụ Nguyễn Du viết đã gần 200 năm, thì vấn đề nghiên cứu cốt thiết nhất là bản Kiều hiện bây giờ mình đọc, có phải là lời của cụ Nguyễn Du viết ra như thế cả không? Hay là đã bị sửa chữa nhiều bởi vì tục của người Việt Nam ta, cũng như người Tàu, là không có nguyên bản khi nào cả. Một bản ra thì rồi ai đọc, thích thế nào, chữa thế ấy, đến lúc viết lại hay đưa ra khắc, thì khắc lời của người đã chữa rồi chứ không phải là của nguyên bản.

Nước mình là một nước hủy hoại văn bản hết sức, vì khí hậu, vì chiến tranh, vì lòng người không biết trọng cái xưa. Chỉ còn cách là tìm được bản nào xưa nhất, đó là việc đầu tiên.

Cái thứ hai là so sánh với bản gốc, nguyên truyện của Trung Quốc; nếu cái bản xưa gần bản chính của Trung Quốc chừng nào thì là xưa chừng ấy.

Cái thứ ba là những tục truyền gì ở xung quanh con người Nguyễn Du, về làng nước, bạn bè: Tôi đề ý về những chuyện ấy.

Cái thứ tư nữa là có bản Nôm mà không biết đọc bản Nôm, nhiều khi đọc sai, mất nghĩa hoặc không có nghĩa gì. Vì chữ Nôm, tôi nghiên cứu nhiều, tôi cũng quen lắm, thành ra tôi đoán được nhiều cái hỏi trước không đọc được hoặc đọc sai.

Cuối cùng tôi thấy trong những bản còn lại, có một bản hội đủ điều kiện để mình tái lập phần lớn văn Kiều đời xưa, có thể nói là nguyên lời Nguyễn Du, chứ không phải là nguyên bản bởi vì nguyên bản không tìm ra được nữa.

Tôi so sánh văn bên trong, những lời, những chữ bên trong, những tiểu từ, có một vài chỗ, chứ không nhiều đâu, gần với bản chính -truyện Tàu-, thì mình thấy rõ ràng là người viết bản ấy, có bản chữ nho bên cạnh để họ dịch thẳng ra tiếng Việt. Sau này, họ thấy như thế thì không ổn, hay bởi vì trái với thời thượng, hay là vì gì đấy, thì họ chữa lại cho êm tai hơn.

Sau nữa, cụ Nguyễn Du tuy ở Bắc nhiều -mẹ người Bắc- nhưng cái gốc Nghệ cũng không khỏi được. Cho nên tiếng Nghệ instinctivement tự nhiên cụ viết ra; nhiều khi cụ viết ra những tiếng dùng ở Nghệ chứ ở Bắc người ta ít dùng lắm. Tuy phần lớn văn Kiều là tiếng Bắc đấy, nhưng có những tiếng như thế; tôi là người Nghệ An tôi thấy rõ chuyện ấy hơn người khác nhiều. Thế đến gia đình, có những chuyện, có nhẽ trong gia đình họ Nguyễn ở Tiên Điền, họ nói một cách khác ở ngoài, thì ở trong ấy mình thấy, sau này ra ngoài họ chữa thành tiếng thông dụng của mọi nơi.

Thêm một chuyện -có thể nói là can hệ lắm- là hồi ấy (năm 42, 43) tôi nghỉ hè ở quê được 3, 4 tuần, thành ra tôi vào Tiên Điền. Họ cụ Nguyễn Du, lúc ấy chỉ còn một người

tai mắt là ông nghề Nguyễn Mai, gọi là ông nghề Mai, trước là bạn học với cha tôi, cho nên cha tôi vào thăm thì nhân dịp ấy tôi vào theo. Tôi nói chuyện lâu lắm, tôi hỏi thì biết rằng từ trước đến giờ, người ta vào đây tìm ông Nguyễn Mai nhiều, hoặc là tìm bạn cũ, hoặc nói là tìm bản cũ của cụ Nguyễn Du. Cái lỗi các cụ ngày xưa, người ta hỏi cái gì thì trả lời chóng vánh cho khỏi lồi thối, thì cụ cứ ừ hết cả. Thành ra cụ có cho người này bản này, người kia bản kia, người nào cũng tưởng là bản của cụ Nguyễn Du cả. Mà sự thực không phải thế. Nhưng mà có một bản tôi gọi là bản Tiên Điền thì đúng hơn. Trong Tiên Điền, có một bản cũ, không biết là chép lại từ đời nào. Bản ấy, xét ra -tôi không có trong tay hiện giờ, nhưng tôi có một vài mẫu- hơi giống bản của ông Đào Nguyên Phổ đưa về Bắc rồi ông Kiều Oánh Mậu in ra gọi là Đoạn Trường Tân Thanh. Bản Đoạn Trường Tân Thanh ấy là bản gần -nguyên bản- đấy, nhưng cũng không phải là bản gần nhất đâu. Tôi có bản gần hơn.

Thụy Khuê: *Bác nói lại tên cụ đưa văn bản Đoạn Trường Tân Thanh về Bắc.*

Hoàng Xuân Hãn: Cụ tên là Đào Nguyên Phổ, người ở Thái Bình, thân sinh ra ông Đào Trinh Nhất. Cụ đậu hoàng giáp cuối đời Thành Thái, khoảng 1899. Những người nghiên cứu về Kiều đều biết cụ. Cụ đưa bản ấy về Bắc cho ông Kiều Oánh Mậu. Không biết ông Kiều Oánh Mậu có thêm thắt gì không. Bây giờ có bản Nôm gọi là bản Kiều Oánh Mậu, đề là Đoạn Trường Tân Thanh, chứ không phải Kim Vân Kiều.

Ngoài ra, trong các bản viết, bản in mà tôi thu thập lại được thì phải nói rằng không có bản in nào xưa hơn cuối đời Tự Đức cả, tức là khoảng 1870. Thế còn bản viết thì cũng có bản chép lại sau, cũng có bản xưa, có thể là xưa hơn bản in, nhưng cũng không lấy gì làm chắc. Nhưng tôi cốt dựa vào sự truyền bá truyện Kiều ở trong nước ta. Xét về cách truyền bá ở Bắc, ở Trung, ở Nam, rồi so sánh ba sự truyền bá ấy với thời gian truyền bá để xét chỗ khác nhau và khám phá ra những cái người ta thêm vào. Trong các bản, có một bản ở trong Nam thấy đương còn những dấu vết hoàn toàn đời Gia Long. Không có đời Minh Mạng. Thì mình chắc chắn bản ấy người ta sao lại một bản từ đời Gia Long.

Thụy Khuê: *Bản này bác khám phá ra hồi nào ạ?*

Hoàng Xuân Hãn: Từ hồi đầu trước, khoảng 42-43, tôi đã thấy rồi. Nhưng không ai để ý tới vì bản ấy có nhiều sai lầm, nhưng qua cái sai lầm một cách giản dị mà mình lại chữa được một cách chắc chắn. Còn những bản khác, người ta sửa lại mà sửa một cách khôn ngoan, thì không thể đoán được, hoặc là có thể đoán được nhưng mà khó đoán lắm.

Thụy Khuê: *Thưa bác, đấy là một bản chép tay?*

Hoàng Xuân Hãn: Hiện bây giờ có bản in, nhưng in sai rất nhiều, cho nên không mấy người để ý tới. Nhiều khi người ta cho là bản một người dốt chép lại, không ai để ý. Nhưng sự thực bản ấy là bản quý nhất. Tôi chắc chắn với sự suy xét ấy, tôi thấy không những là về mặt niên đại, về chữ hý của mình, chỉ có hý đời Gia Long, không hý đời Minh Mạng, thì biết rằng bản viết người ta theo đó để mà sao lại, chắc chắn đầu đời Gia Long. Nhưng bây giờ lại từ đó muốn suy ra niên đại cụ Nguyễn Du viết Kiều vào khoảng nào? Chỗ này thì không có cách khảo sát dễ dàng đâu. Đến gia phả ở Tiên Điền cũng nói rằng khi cụ Nguyễn Du đi sứ, có mang truyện Kiều về, cho nên cụ viết quyển Kiều tiếng Việt. Cái ấy là lầm. Chắc chắn là lầm. Bởi vì cụ Nguyễn Du đi sứ vào khoảng 1814, 1815, tại sao mà biết là lầm?

Vì tôi thấy rằng bản ở Huế còn lại, rồi sau ông Đào Nguyên Phổ mang về Bắc, ông Kiều Oánh Mậu in ra gọi là Đoạn Trường Tân Thanh, trong bản ấy có những lời phê bình của hai người là ông Vũ Trinh và ông Nguyễn Thành, hai người bạn của cụ Nguyễn Du.

Nhưng hai người bạn ấy, chỉ có thể là bạn trong cái đời trốn tránh Tây Sơn. Sự phê bình có phần chắc là đời Tây Sơn, trước đời Gia Long nữa. Cái thứ hai nữa là ông Vũ Trinh sống lâu, nhưng ông đã bị tội trong đời Gia Long rồi, bị tội vì Nguyễn Văn Thành, ông là thầy dạy học con Nguyễn Văn Thành, rồi người con Nguyễn Văn Thành bị xử tử, ông ấy bị đày vào Quảng Nam, không được về quê cho đến đời Minh Mạng mới được tha về. Nhưng ông Nguyễn Thành, trái lại, chết đời Gia Long, trong một trận đánh giặc. Về đời Gia Long, người ta nổi loạn chống lại nhà Nguyễn bởi vì muốn phục hồi con cháu nhà Lê, cho nên rất nhiều loạn. Ông Nguyễn Thành là tri phủ, hình như tri phủ Yên Trường, tức là vùng Ninh Bình bây giờ, bị chết vào độ 1807 thì phải, nếu tôi nhớ không lầm. Vì có sự phê bình của các ông ấy thì biết rằng truyện Kiều được viết đầu đời Gia Long hoặc trước đời Gia Long. Tôi chắc cũng không phải đời Gia Long, bởi vì đời Gia Long, cụ Nguyễn Du đã bị gọi ra làm quan, tri phủ Thường Tín hay tri phủ gì ở ngoài Bắc về. Lúc đã ra làm quan rồi thì không có thì giờ ngồi viết Kiều.

Còn một chứng nữa, rất lớn, cũng không mấy người để ý tới: Cụ Phạm Quý Thích, người đề thơ đầu tiên về Kiều, còn để lại nhiều tập thơ. Có một tập cụ kể chuyện đi từ Bắc vào Huế, vì vua Gia Long mời cụ ra làm quan. Lần đầu vào Huế, cụ làm thơ vịnh những xứ sở đã đi qua.

Khi cụ tới Quảng Trị, chỗ gọi là Liên Hồ (Hồ Sen), cách độ một ngày thì tới Huế, cụ làm một bài thơ gọi là đề từ quyển Kiều, Đoạn Trường Tân Thanh đấy. "Giai nhân bất thị náo Tiên Đường!" Do đấy thì biết rằng cụ có bản Nôm Kiều ở trong tay năm ấy, tôi nhớ như đầu đời Gia Long, năm 1805-1806 quãng ấy. Rồi cụ mang đi đường để đọc, từ ngoài Bắc vào Huế, hồi xưa đi đến gần 15 ngày, phần nhiều các cụ đi cáng, đoạn nào có thể đi thuyền được thì đi thuyền, phần lớn đi bộ chónh hơn, cụ đi cáng. Cụ nằm trong cáng đọc quyển Kiều, chắc đến Quảng Trị đọc xong, cụ làm bài thơ đề từ quyển Kiều ấy. Cho nên mình biết rằng quyển Kiều có trước đời ấy khá lâu, trước khi cụ Nguyễn Du đi sứ về. Những cứ ấy là chứng chắc chắn quyển Kiều làm từ trước.

Chuyện thứ hai nữa, theo lời truyền tụng chính ở xứ Nghệ, hồi nhỏ các cụ tôi kể chuyện lại là lúc cụ đương hàn vi, cụ viết truyện Kiều, họ kể rằng cụ chỉ viết một đêm là xong. Viết xong rồi, sáng dậy cụ bạc đầu. Chuyện bạc đầu thì sự thực có nhẽ cụ bạc đầu lúc 30 tuổi. Trong thơ, cụ có chừng 20 bài thơ luôn luôn nói chuyện bạc đầu. Cái ấy thì chắc chắn.

Hơn nữa, trong Kiều có mấy câu đầu, ít người để ý tới:

Trăm năm trong cõi người ta

Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau

Hai câu ấy có thể nói gần như là hai câu sáo, không kể; nhưng câu dưới:

Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy đã đau đớn lòng

sau này có bản chữa lại là mà đau đớn lòng. Thực ra là đã đau đớn lòng. Hai câu ấy, cụ nói rằng: Trải qua một cuộc bể dâu, một chữ không phải hai hay nhiều cuộc bể dâu đâu nhé! Những điều cụ trông thấy đã đau đớn lòng. Trong truyện Tàu, không có chuyện bể dâu gì cả. Không có sự thay đổi gì cả. Đó là một histoire sociale bên Trung Quốc, đời nhà Minh. Lúc ấy dân tình khổ vì các quan chia nhau ra Tây xướng, Đông xướng, tui hoạn quan nó... có thể nói là anh nào cũng ăn đứt lốt, từ trên chí dưới, bịa ra những tội lỗi cho dân để lấy tiền. Hồi ấy là thế cả. Không phải là cuộc bể dâu. Đời nhà Minh vẫn êm thắm, không có gì cả.

Vậy cuộc bể dâu ấy là gì? Tức là Tây Sơn phá Trịnh với Lê và cụ, tức là cái họ của cụ không biết bao nhiêu người làm quan đầu triều hết cả -thượng thư đầu triều hay là đương còn trẻ, văn học rất nổi tiếng, trong họ của cụ có hàng chục người như thế-. Một

cuộc bể dâu mà Tây Sơn đánh đổ Lê Trịnh là làm đổ hết cả họ về mọi mặt ở Tiên Điền. Cho nên những điều trông thấy đây làm cụ đau đớn lòng. Theo đây, với những lẽ suy khác thì nghĩ rằng cụ viết đời Tây Sơn chứ không phải đời Gia Long. Đây là về thời gian viết.

Thụy Khuê: *Thưa bác, Cụ Nguyễn Du đã viết truyện Kiều như thế nào? Cụ viết theo nguyên bản, hay từ nguyên bản cụ phóng tác ra một truyện khác?*

Hoàng Xuân Hãn: Cụ có một bản chữ Hán, cụ đọc rồi cụ cảm, vì truyện không phải là giống nhưng mà gợi ý suy đồi của họ Nguyễn Tiên Điền sau cuộc bể dâu ấy. Cụ cảm cho nên cụ bắt đầu kể lại chuyện ấy cho cụ, chứ không phải là cho người khác. Cho cụ, bởi vì cụ là nhà thơ, cuối đời Trịnh, đầu Nguyễn là thời kỳ văn quốc ngữ, văn Việt Nam cực kỳ thịnh. Có những người sau này nói rằng vì Tây Sơn, lúc ấy văn Việt Nam mới nổi lên. Không đúng đâu. Tiếng quốc ngữ được nổi lên có lẽ từ thế kỷ XVII, cho đến đời Minh Mạng. Quãng ấy là quãng thịnh nhất. Sau Minh Mạng cũng đã non đi rồi. Cho nên những bài như Cung Oán Ngâm Khúc, Chinh Phụ Ngâm, với những văn của Nguyễn Huy Lãng, bài Tây Hồ phú... vào cái khoảng đời ấy hết cả. Lúc ấy có thể nói có một trường phái điều luyện về đường văn thái, văn kêu, văn hay... Cụ Nguyễn Du là vào cái phái ấy. Một bên tâm tình cụ bị cảm xúc, một bên văn tiếng Việt lúc ấy rất nổi, cho nên nhân dịp ấy, cụ viết ra quốc ngữ. Viết cũng không phải như người khác kể chuyện, mà là sự kể chuyện của người văn thơ rất hay. Cho nên người nào đọc cũng thấy một cảnh khía làm cho mình cảm động hết cả, từ đàn bà, trẻ em, đến người học cao sâu.

Thế còn ai mang quyền sách ấy về? Theo tôi, trong ấy có hai người. Một là anh ruột cụ Nguyễn Du là Nguyễn Đề, theo Tây Sơn từ lúc đầu. Ngô Thì Nhậm đưa ra thì cụ nhận liền, giúp các công văn từ lúc đầu giao thiệp với nhà Thanh, rồi cụ được đi sứ sang Thanh. Lúc về, cụ mang theo quyền Kiều vào khoảng đầu đời Quang Trung, 1792-93. Hai là người anh rể của cụ Nguyễn Du, tên là Đoàn Nguyễn Tuấn, con ông Đoàn Nguyễn Thực, người Quỳnh Lôi, hồi ấy ở phủ Thái Bình. Cụ Nguyễn Du là con rể cụ Đoàn Nguyễn Thực. Cụ này cũng đậu tiến sĩ, làm quan đến thượng thư đời Lê Trịnh, có nhiều con, trong những người con ấy, có Đoàn Nguyễn Tuấn hiệu là Hải Ông, cũng theo Tây Sơn từ lúc đầu với Nguyễn Đề và Ngô Thì Nhậm, rồi cũng đi sứ về. Cụ Nguyễn Du, thời kỳ ấy còn ít tuổi nhưng đã hiểu biết rồi, và lúc ở nhà người anh là ông Nguyễn Đề, ở Hà Nội, không làm gì, chính lúc ấy gian díu với Hồ Xuân Hương. Rồi ít lâu, cụ ra mặt không bằng lòng với Tây Sơn thì cụ cũng sợ liên lụy đến người anh, cho nên cụ về quê, ở nhà người anh rể ở Thái Bình khá lâu, cụ làm những bài thơ chữ Hán. Trong Bắc Hành Thi Tập vừa có thơ đi sứ, nhưng có một đoạn, nhiều bài viết ở Bắc Kỳ trong thời gian lưu lạc ở nhà quê. Người anh rể, Đoàn Nguyễn Tuấn, cũng có thể mang quyền Kiều chữ Hán về, rồi cụ thấy quyền Kiều ấy ở nhà người anh rể mà viết ra.

Thụy Khuê: *Thưa bác, xin bác nói về quyền Kiều chữ Hán.*

Hoàng Xuân Hãn: Truyện Kiều chữ Hán thì gốc tích bây giờ cũng biết rõ ràng. Trong Minh sử, đời Gia Tĩnh, có Từ Hải thực, một người giặc, và Hồ Tôn Hiến, ông quan dẹp giặc. Ta cũng biết rõ ràng Từ Hải là người bất kham, không chịu lệnh triều đình, muốn chiếm một vùng dọc biển hoặc các hải đảo để tự trị, tự do. Muốn làm thế thì phải gian díu với một tụi giặc thực, giặc bể, người Nhật Bản, vào cướp đất Trung Quốc. Từ Hải có lúc cũng trốn, vì mang tiếng là giặc, vào đi tu thành thầy tu. Nhưng thầy tu vẫn đi chơi. Đi chơi cô đầu, gặp Kiều ở nhà cô đầu, tên là Mã Kiều vì tưởng là con gái họ Mã. Rồi Từ Hải lấy người ấy.

Trong sử chép rõ ràng là Hồ Tôn Hiến được lệnh đi dẹp đám Từ Hải-Vương Trục. Vương Trục làm chủ, còn Từ Hải chỉ là một tay phụ mà thôi. Muốn dẹp bọn này, Hồ Tôn Hiến dùng kế đàn bà tức là dùng Kiều. Nhưng tên Kiều thì trong sử không nói tới. Trong

sử chỉ nói là dùng người đàn bà. Đến lúc Từ Hải đã chịu thần phục nhà vua thì quân Hồ Tôn Hiến lại lừa, đánh úp, Từ Hải nhảy xuống biển tự tử. Nói là tự tử với hai người vợ cùng nhảy xuống biển. Hai người vợ chứ không phải một đâu. Sự thực là thế, cuối cùng Kiều cũng tự tử với Từ Hải chứ không như chuyện trong tiểu thuyết. Rồi cái tiếng Kiều đời ấy chắc là to lắm, cho nên nhiều người đặt ra chuyện. Trước truyện Kiều, có một hai truyện ngắn, có thể nói là đoạn thiên tiểu thuyết, về một người con gái Bắc Kinh, bị Tú Bà bắt cóc, nhận làm con gái gọi là Mã Kiều. Rồi Từ Hải lấy Mã Kiều. Cuối cùng thì tự tử với Từ Hải.

Đến Thanh Tâm Tài Nhân, người viết truyện dài quãng cuối nhà Minh, đầu nhà Thanh, khoảng đầu thế kỷ XVII. Viết xong giao cho Thánh Thán. Thánh Thán là một văn sĩ giỏi mà lại biết phê bình, biết khắc ván để hoàn thành tiểu thuyết mà bán. Cho nên họ gọi là bản Thánh Thán là vì thế. Về Thanh Tâm Tài Nhân, hình như Thanh Tâm Tài Nhân có đề tựa và viết những chuyện khác nữa. Đó cũng là những chuyện thực hết cả.

Bản Kiều ấy, tung bán khắp nơi rồi cũng bị sửa chữa. Tàu cũng như ta, có nhiều người đọc rồi sửa chữa lại văn. Hiện giờ có đến ba, bốn bản khác. Mắt tôi được thấy bản Thánh Thán là một bản. Một bản tôi thấy ở British Museum, văn hơi khác. Cách đây độ mười năm, có người thấy ở trong thư viện, một thành phố rất nhỏ, thuộc đất nhượng địa cũ cho Đức, tôi không nhớ tên, gần Shantung, trong đó có nhiều tiểu thuyết cuối đời Minh, đầu đời Thanh, họ lấy ra và in ra. Nhà in ở Bắc, tên gọi là Xuân Phong, bản ấy tôi cũng mua được ở Paris đây. Và bên Nga, bên gì họ dùng bản ấy hết cả.

Thụy Khuê: *Thưa bác, về văn học thì cuốn tiểu thuyết của Thanh Tâm Tài Nhân có giá trị như thế nào?*

Hoàng Xuân Hãn: Đối với tôi, đối với người bây giờ thì có giá trị to. Vì người Tàu khi xưa viết tiểu thuyết, họ đi vào sự tỉ mỉ đương thời rất lớn. Cho nên qua một quyển tiểu thuyết là có thể biết rõ phong tục cả một đời. Họ viết kỹ càng cũng như Balzac. Mình thì mình quý. Nhưng với các nhà nho, hay người Tàu hiện giờ, những người có học thì chê viết tỉ mỉ dông dài. Trong ấy cũng có thơ nhiều lắm, thỉnh thoảng xen lẫn vận văn. Thơ không phải là lối thơ cử nghiệp. Nên những người học về lối cử nghiệp cho là thơ trong ấy non. Nhưng phải hiểu rằng người ta cốt viết cho dân gian. Thành ra quyển sách ấy là một roman populaire, nghĩa là viết gần như bạch thoại. Thơ nói. Chứ không phải là văn. Cái giá trị, đối với mình, về nội dung, tôi cho là rất quý.

Còn về đường văn thái thì tùy, đứng về phương diện một người học cử nghiệp hay là phương diện văn học dân gian, người cho là hay, người cho là dở. Người Trung Quốc hiện giờ thì họ cho là tầm thường, vì văn trong ấy tầm thường. Cho nên họ ngạc nhiên tại sao Việt Nam, lại lấy quyển roman Tàu không phải hay nhất, dịch ra để làm một thứ như là quốc túy. Trong commentaire của Tàu, nhiều người nói như thế.

Thụy Khuê: *Thưa bác, cụ Nguyễn Du đã làm việc như thế nào, cụ đã viết theo nguyên văn hay là cụ thêm bớt đi?*

Hoàng Xuân Hãn: Cụ Nguyễn Du có quyển ấy rồi thì cụ cứ theo trong truyện Tàu như thế nào thì cụ kể như thế. Không thêm tí nào. Nhưng cụ bỏ những cái dông dài. Là một người cử nghiệp chứ không phải là người viết roman, tự nhiên những cái dông dài, có khi thô nữa, như những đoạn chém giết nhau nhiều, hay đoạn Kiều trả thù, cụ bỏ hết chỉ nói lại một hai câu mà thôi. Trong Kiều kể rõ người kia chặt đầu thế nào, chém chân người ta thế nào, róc thịt, đọc ghê tởm lắm.

Nhưng nói thực ra, đọc roman, nó cho mình biết phong tục, cách sống đời ấy thế nào. Chẳng hạn đoạn Tú Bà dạy Kiều tiếp khách, nguyên văn nói tỉ mỉ lắm, thô tục thì không

đúng, bởi vì tiếng Tàu cũng như tiếng ta, có thể nói lóng một vài chuyện thô tục... nhưng đọc cũng đủ hiểu là thời ấy, về môn ấy, người ta biết như thế nào. Nhưng những cái ấy cụ không nói, chỉ một hai chữ thôi. Có người Việt Nam sau này phụ họa chú thích Kiều, tự nhiên là phải lấy quyển Tàu ra rồi kể lại những chỗ tỉ mỉ ấy.

Hay là chuyện Thúc Sinh chuộc Kiều về. Người con gái giang hồ ở nhà điếm mà người con giai muốn chuộc ra, khó lắm, gọi là hồi lương, phải làm nhiều démarche lắm. Tự nhiên là phải mà cả nhiều với chủ nhà điếm, phải xin quan, phải gì gì... trong chuyện chữ Hán họ cho chi tiết rất nhiều. Ví như người nào làm trung gian, người trung gian làm thế nào, đi thế nào, nói thế nào, ba bốn trương. Trong truyện Cụ Nguyễn Du, những cái ấy không còn nữa. Nhưng có vài chi tiết, cụ lấy trong Kiều, viết ra y như thế, rồi những bản Nôm sau này, người ta bỏ đi. Bởi vì lúc đời cụ Nguyễn Du, nói như thế không phạm với tập tục, nhưng từ đời Gia Long trở lại đây, thì có nhiều ý tưởng, tập tục đã đổi đi cho nên họ phải bỏ. Nhờ thế mà mình nhận thấy rằng cái bản còn giữ nguyên vẹn những chi tiết của cụ Nguyễn Du, thì bản ấy là bản đầu tiên, ít ra gần với lời cụ Nguyễn Du hơn cả.

Như trên tôi đã nói, cụ Nguyễn Du dẫu thế nào cũng là người Hà Tĩnh, tuy mẹ là người Bắc Ninh, ở ngoài Bắc nhiều, nói tiếng Bắc, nhưng thỉnh thoảng vẫn có những tiếng Nghệ, từ xưa đến bây giờ vẫn còn giữ như thế. Những tiếng dùng ở trong Nghệ thì cho là thường, mà ra tỉnh thì cho là số sàng. Thí dụ hiện bây giờ trong tôi nói mặc kệ là rất thường, nhưng ở ngoài Bắc mà nói mặc kệ, thì cho là người không lịch sự. Có nhiều tiếng như thế. Trong cái bản tôi cho là xưa nhất, đương còn giữ được những lời ấy, còn những bản kia người ta đã bỏ đi rồi.

Bây giờ quyển Kiều đến tay cụ Nguyễn Du bằng cách gì? Thì đấy là một vấn đề mình đặt ra. Tôi suy nghĩ không tìm thấy chứng cứ gì, có lẽ cụ Nguyễn Du thảo ra bản Kiều, đầu tiên đưa cho anh em thân thiết lắm mới được đọc, như các ông Vũ Trinh, Lê Quýnh, vào hạng tử đệ những người làm quan đời nhà Lê, với Nguyễn Du là bạn ngang hàng với nhau. Những người bạn chống Tây Sơn, lại gần gũi nhau, trao tay nhau đọc. Rồi thấy hay thì người này chuyển người kia, đến tay cụ Phạm Quý Thích, cụ đọc. Đời ấy một người như Phạm Quý Thích, văn học rất cao lại trọng về khoa cử, đọc một bản Nôm mà cụ thích như thế, thì lúc ấy có ảnh hưởng rất lớn.

Thụy Khuê: *Thưa bác, rồi việc in ấn ra sao?*

Hoàng Xuân Hãn: Tôi chắc cũng chưa in liền đâu, sau rồi đến tay những con buôn sách, những người ở Liễu Tràng, mấy làng khắc ván, họ thấy có văn gì hay thì khắc rồi bán, chắc cũng chẳng hỏi tác giả là ai, hay cũng không có tên tác giả... Lúc ấy có nhiều nhà khắc bán, đầu tiên có nhẽ đương còn bản cũ, nhưng đến người thứ hai, tái khắc lại, thì chỉ lấy bản mới, rồi một trương thế này, họ lật ngửa ra, họ dán vào ván gỗ mít -phần nhiều ngày xưa là gỗ hồng, những gỗ không mục- để họ khắc lại. Chính người in lại, nhiều khi lại chữa một vài chữ. Đối với các cụ, nhất là một áng văn hay như quyển Kiều, nhiều cụ nói là: "Câu này hay thực, nhưng tiếc rằng có chữ này không ổn" thì chữa lại.

Cứ thế rồi dần dần tam sao thất bản đi. Cuối cùng, lúc tôi có dịp xét những bản in ấy, thì có chừng độ năm, sáu bản in đời Tự Đức, có nhiều chữ khác nhau. So sánh thì thấy là tuy khác nhau nhưng cũng có bản a, bản b, bản c..., là cùng một gốc mà ra, vì có sai một chữ mà cùng sai như nhau. Có bản thì chữa nhưng chữa hơi khác, so sánh với những bản Huế -lúc cụ Nguyễn Du vào làm quan đời Gia Long thì tự nhiên cụ mang bản Kiều vào Huế-. Các cụ trong Huế được đọc, thích lắm, nhất là các vua, vua Minh Mạng thấy bảo là mê truyện Kiều lắm. Các con vua Minh Mạng giành nhau, mỗi nhà có một bản Kiều mà nhiều khi các bản khác nhau, là vì ông nào thích thế nào thì chữa như thế. Tôi nhờ người ta chép lại thì chỉ có bản viết tay thôi, chứ không có bản in ở trong Huế.

Những bản viết tay ấy, khác nhau và nhiều khi buồn cười lắm: Minh thấy ông hoàng này có độ học cao hơn, những cái chữa cao hơn; có ông muốn bông đùa cho vui thì chữa một cách chợt nhả, không hay ho gì cả. Nhưng có một bản ông Đào Nguyên Phổ thấy được, thì bản ấy rất hay mà lại có những lời phê bình của các ông Vũ Trinh, Nguyễn Thành, lại có một ít chú thích thì không biết là cụ Nguyễn Du viết ra hay là của những người nho học khác, chú thích những điển tích ấy.

Rồi ông Đào Nguyên Phổ mang về Hà Nội, lúc ấy ở Hà Nội, gặp phong trào thờ phụng quyển Kiều một cách đặc biệt lắm. Vào khoảng 1906-1907, ông Lê Hoan, gốc khơi nhà võ, mang tiếng là đánh Đề Thám, cho nên sĩ phu ghét lắm. Ông ấy đưa giám binh đi đánh Đề Thám vùng Bắc Ninh, nhờ thế được làm Tổng Đốc Hà Nội. Ông ấy muốn chuộc tội ấy, ít ra để cho những sĩ phu có thể phục ông ấy một cái gì, nên ông có ý đưa quyển Kiều ra làm một cuộc thi về Kiều.

Ông ấy rao ra những người học giỏi, muốn thi thì cho xuống thuyền, mỗi người một thuyền đi xuống sông Nhuệ thì phải. Ở trong thuyền mấy ngày phải làm 20 bài thơ vịnh Kiều, thơ chữ hoặc thơ Nôm cũng được, với một bài tựa gì đó. Lúc ấy sôi nổi ở Bắc, cuộc thi thơ Kiều của ông Lê Hoan. Chính ông Lê Hoan cũng mời những người văn học giỏi ra chấm thi, trong đó có cụ Tam Nguyên Yên Đổ. Ông Chu Mạnh Trinh, một người đậu đình nguyên rất trẻ, khoảng 1885-1886, rất giỏi văn, trúng giải, cho nên những bài của ông rất nổi tiếng, ai cũng truyền tụng cả. Lại nói đến cụ Tam Nguyên Yên Đổ phải mời ra chấm thi, thì cụ tức lắm. Hồi trước ông Hoàng Cao Khải cũng ép cụ Nguyễn Khuyến làm nhiều việc cụ không thích. Đến ông Lê Hoan ép ra, cụ tức hơn nữa, cho nên cụ có bài thơ Vịnh Kiều, chắc cô cũng biết đấy:

*Thằng bán tơ kia giờ giới ra
Làm cho bặt đến cụ Viên già*

cụ nói thằng bán tơ là thằng xô lá, là ông Lê Hoan, giờ giới cái chuyện thi thơ ra làm bặt đến cụ. Trở về bài thơ ông Chu Mạnh Trinh với các bài thơ khác, được giải, thì lúc ấy có hiệu Quảng Văn Đình, cũng là những người thợ khắc, có hàng sách ở Hàng Gai, lại có những thợ khắc ở Liễu Tràng, khắc những bài ấy với truyện Kiều, cho nên bây giờ đương còn có những édition vào thời ấy (1906-1907), những bản khắc rất tốt, nhất là lại có mấy bài thơ của ông Chu Mạnh Trinh. Nhưng những bản ấy là những bản các cụ đã chữa nhiều rồi, thành ra dùng thế nhưng cũng thất thực. Bản của ông Kiều Oánh Mậu, in lại bản ông Đào Nguyên Phổ đưa từ Huế về, thì hơn hẳn các bản khác và hơn những bản ở ngoài Bắc nhiều. Thấy có chính xác mà giống văn xưa hơn. Nhưng cái tội là ông Kiều Oánh Mậu cũng không nói rõ là bản ông Đào Nguyên Phổ mang về như thế nào, và ông Kiều Oánh Mậu chữa như thế nào; không nói cho nên mình bây giờ hơi lờ mờ. Hiện bây giờ, người ta xuất bản nhiều quyển Kiều bằng quốc ngữ. Có người đưa những bản, nói rằng lấy ở trong Tiên Điền ra. Mà trong Tiên Điền, con cháu cụ Nguyễn Du thì không có người nào xuất sắc, học hành gì cả. Trên tôi đã nói, trong họ có ông Nguyễn Mai, đậu tiến sĩ vào đời Duy Tân, đầu thế kỷ XX, sau ông ấy không làm quan, thì ở nhà. Ai đến Hà Tĩnh, vào Tiên Điền cũng tìm gặp ông Nghè Mai hỏi tin tức, với sách vở về cụ Nguyễn Du. Ông ấy tiếp mọi người thì ông ấy nói đưa đây. Lời các cụ hỏi trước, mình chỉ tin được phần nào mà thôi, không có sự thực, vì các cụ không có óc thiết thực, không có óc khoa học, hai nữa cũng không thấy cái mục đích phải nói thực làm gì. Cho nên có bản gọi là Ông Phán Sài Gòn, là một người interprète. Hồi xưa, interprète là người trong Nam ra cả. Bởi vì trong ấy học chữ Tây trước ngoài Bắc. Một ông phán Sài Gòn ra làm tòa sứ Hà Tĩnh, cũng mời ông Nguyễn Mai lên, xin một bản. Ông Nguyễn Mai nói thế nào không biết, chứ sách của ông (phán) này in ra, gọi là Kim Túy Tình Từ (là quyển sách về cái tình giữa Kim là Kim Trọng, với Túy là Thúy Kiều) không phải là Kim Vân Kiều. Ông ấy nói rằng có đến làng Tiên Điền, thì cụ Nguyễn Mai cho ông ấy

nguyên bản của cụ Nguyễn Du, viết ra quốc ngữ, lúc ấy nhiều người tin như thế. Nhưng bây giờ tôi xét lại thì không phải đâu. Cũng gần như bản của ông Đào Nguyên Phổ, có khác một đôi tí thôi. Vì thế cho nên tôi không biết rằng bản của Kiều Oánh Mậu có đúng hẳn bản trong Huế không? Bởi vì hơi khác bản quốc ngữ gọi là Kim Túy Tình Từ.

Sau nữa tôi lại nhờ nhiều người chép những bản có trong Huế. Có bản của con Tuy Lý Vương, bản ấy chữa hoàn toàn lại, chữa nhiều câu buồn cười lắm, thêm vào đoạn Thúc Sinh bị Hoạn Thư ghen, các ông hoàng thích chí thành ra các ông bịa đặt ra những lối như thế. Cho nên mình chỉ dùng để so sánh mà suy ra chứ không có thể dùng được bản nào chắc chắn cả.

Riêng tôi, vì tôi nghĩ đến truyện Kiều đã lâu lắm rồi, cho nên tôi đã có ý tìm kiếm hẳn ở trong Tiên Điền, coi thử có dấu tích gì về cụ Nguyễn Du với quyển Kiều không. Chuyện đầu tiên tôi đã nói là cụ bạc tóc rất sớm, mà người ta kể cụ viết truyện Kiều trong một đêm, rồi hôm sau dậy, tóc bạc hết. Chuyện ấy hoang đường.

Nhưng có những chuyện khác, vì tôi đã đọc trong những bản cũ có một vài điều thắc mắc, cho nên tôi hỏi ông Nguyễn Mai, hồi ấy tôi gặp ông Nguyễn Mai nhiều lần.

Trong Kiều, thường thì nói:

Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao

nhưng bản tôi đọc mà tôi cho là xưa nhất thì không đúng như thế, mà viết là trượng nghĩa:

Mà lòng trượng nghĩa khinh tài xiết bao

Tôi mới đặt câu hỏi cho cụ Nguyễn Mai, đặt một cách đột ngột: "Ở trong họ cụ, nói trọng nghĩa khinh tài hay trượng nghĩa khinh tài?" Thì cụ nghĩ một chốc, rồi cụ nói: "Trong họ hỏi trước thì nói trượng nghĩa khinh tài". Tại sao? Bởi vì người chú cụ Nguyễn Du tên là Nguyễn Trọng. Cho nên họ kiêng chữ trọng, đọc ra chữ trượng. Mà chữ Hán cũng nói trượng nghĩa, trượng nghĩa cũng như trọng nghĩa.

Bản mà tôi thấy trượng nghĩa khinh tài ấy, thì chắc là nguyên văn ngay từ lúc đầu cụ Nguyễn Du viết ra, rồi sau người ta chữa chữ trượng ra trọng. Một vài điểm nhỏ như thế nhưng tôi khám phá ra nhiều cái lắm.

Có lúc tôi hỏi cụ Nguyễn Mai về đoạn Sở Khanh tán Kiều, Kiều mắc lừa đấy, thì cụ có nghe người trong họ nói gì về đoạn này không? Cụ nói có. Trong họ nói: "Trước cụ Nguyễn Du viết khác, rồi các cụ ngoài Bắc chữa lại. Cụ Nguyễn Du viết có bốn câu, các cụ chữa lại sáu câu." Lúc ấy tôi cũng không đếm số câu gì, sau về tôi khảo lại, thấy thực như thế. Đoạn ấy bắt đầu bằng những câu :

Giá đành trong nguyệt trên mây

Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa

đấy là những câu mà các bản quốc ngữ in ra và các bản khắc cũng thế. Nhưng hồi xưa không phải thế, hồi xưa cụ Nguyễn Du viết là:

Quế trong trăng, hạnh trên mây

Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa

-hạnh là cây hạnh, hoa hạnh cũng như hoa quế-, rồi dưới thêm hai câu nữa, tất cả chỉ có bốn câu. Còn những bản sau các cụ développer thành sáu câu.

Lời cụ Nguyễn Mai nói về đoạn ấy phù hợp với bản tôi cho là xưa nhất. Trong bản xưa nhất ấy, người ta viết bốn câu, nhưng mà người ta bảo: Có bản chữa lại là sáu câu. Thì biết rằng, người đưa ra khắc đấy, hình như là về đời Tự Đức, cũng đã biết những version khác đi nhiều rồi đấy.

Mà cũng rất có thể là cụ Nguyễn Du đưa vào Huế, trong thời kỳ đầu làm quan ở Quảng Bình, rồi sau được vào Huế làm tham tri bộ Lễ, sau khi đi sứ về, thì trong cả thời gian

ấy, chính cụ Nguyễn Du cũng có thể chữa bản mình viết khi đầu. Thành ra có những variante đối với bản đầu. Những cái khác nhau đấy, có bản hay hơn bản khác, nhưng không biết được thời đại, bởi vì đều chép tay, không đề thời đại gì cả. Cho nên mình cũng có thể nghĩ rằng: Cái bản đầu đương còn thế này, sau cụ Nguyễn Du chữa một vài câu, nên nó ra thế này. Cho đến cái bản cuối cùng người ta còn lại là bản của Kiều Oánh Mậu in ra, gọi là Đoạn Trường Tân Thanh. Mà lúc ấy có nhẽ cụ Nguyễn Du đặt tên truyện là Đoạn Trường Tân Thanh thực đấy chứ không phải là Kim Vân Kiều đâu. Kim Vân Kiều là tên của sách Tàu. Rồi sau những người khác khác, trở lại cái tên cũ của người Tàu và để là Kim Vân Kiều Truyện. Sau thì gọi là Tân Thanh chứ không nói là Đoạn Trường Tân Thanh nữa. Ông Phạm Quý Thích cũng nói:
Tân Thanh đáo để vị thủy thương

Cụ Nguyễn Thảng trong Kim Vân Kiều Án, phần nhiều cũng viết chữ Tân Thanh. Về Kim Vân Kiều Án của Nguyễn Thảng, ông ấy cũng đậu tiến sĩ cùng tên với Nguyễn Khuyến (tên xưa của cụ Nguyễn Khuyến là Nguyễn Thảng), ông ấy bị tội rồi bị án tù đời Minh Mạng. Ông ấy viết Kim Vân Kiều Án bây giờ đang còn bán in đầu đời Tự Đức (1840). Có thể nói rằng, về những bản in khắc ván mà có nói đến truyện Kiều, Kim Vân Kiều Án là bản đầu tiên. Ông ấy dùng nhiều câu ở trong Kiều và nhất là trong ấy, ông ấy gọi cụ Nguyễn Du là Hầu Đông Các chứ không nói là Hầu Càn Chánh, cái titre Càn Chánh là vua Gia Long cho, Càn Chánh Học Sĩ, để mà đi sứ. Lúc đi sứ, người ta thường cho một cái titre cao hơn titre thường, nhưng ra ngoài người ta chỉ biết là Đông Các, gọi là Hầu Đông Các .

Thụy Khuê: *Thưa bác, công việc của bác là bác sửa cho đúng với bản bác cho là cổ nhất, tức là phần lớn những câu sai mà dở thì bác sửa lại cho đúng, còn những câu ngày trước người ta đã sửa lại cho nó hay hơn, thì bác có sửa lại không?*

Hoàng Xuân Hãn: Không. Bởi vì mình không chắc chắn nguyên là thế nào cả. Cái mà sau này có sửa hay hơn, hay là đối với mình hiện đại thì cho là hay hơn, thì cũng phải nói rằng: Sau người ta chữa ra thế. Ví dụ như:

Dưới cầu nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha

bây giờ là bóng chiều thướt tha. Cái cảnh ấy, đối với mình bây giờ thấy hay lắm, vì lá liễu dài như tơ, coi như nó thướt tha như cái áo dài, hay là tóc dài của người đàn bà. Nhưng mà thực không phải là thướt tha đâu. Những bản cũ là tha ra, là tiếng cổ, tra trong tự vị như Genibrel là có cả. Lúc xưa trong văn cổ đời Minh Mạng tôi cũng gặp những chữ như tha ra. Tha ra có ý là không rơi thẳng xuống mà rơi xiên. Rồi sau chắc là các cụ thấy tha ra không quen đọc, không quen nói nữa, rồi đổi ra thướt tha, hay hơn. Những chữ ấy thì mình cũng vẫn để là thướt tha, nhưng đề rằng bản cổ viết là tha ra chứ không phải thướt tha.

Một mặt nữa, bây giờ có một bản Nôm, mình đọc thế nào? Cái đó là cả một vấn đề. Phiên âm rồi in ra quốc ngữ. Làm thế nào in không có faute typographique tức là người xếp chữ không được nhằm. Nhưng mà mình đọc chữ Nôm có đúng hay không, đấy lại là việc khác.

Về những bản in ra bằng quốc ngữ, đầu tiên, thì đời Trương Vĩnh Ký in đầu tiên, khoảng 1875, vào đời Tự Đức. Hồi ấy Abel des Michels cũng lấy bản Trương Vĩnh Ký rồi khắc ra. Abel des Michels mới lập Ecole des Langues Orientales ở bên này. Nhưng rồi sau bên ta không còn bản in chữ quốc ngữ xưa nào từ đời Trương Vĩnh Ký nữa; hình như khoảng một nghìn tám trăm tám mấy cũng có tái bản lại bản hồi xưa. Rồi từ khi ông Lê Hoan đề xướng ra thi Kiều, thì lúc ấy Kiều dân gian hóa, nhiều người đọc. Lúc ấy người ta cũng bắt đầu biết đọc quốc ngữ rồi. Một bản phiên âm mà mình biết, là một người

Tây ở ngoài Bắc, tên là Nordemann. Nordemann có in một loạt sách phiên âm ra chữ quốc ngữ với mục đích để dạy chữ quốc ngữ. Sau rồi những nhà Xuân Lan, nhà... , rất nhiều nhà in ra.

Bấy giờ không biết có đến mấy trăm hay hàng nghìn bản Kiều in ra như thế. Nhưng mà có những chữ đọc sai từ lúc đầu, bây giờ vẫn cứ đọc sai như thế, bởi vì không hiểu mà người sau cũng không biết chữ Nôm hay là cũng không gắng đọc chữ Nôm. Tôi lấy một vài thí dụ như có bản Nôm xưa viết rằng:

Một đôi nghiêng nước nghiêng thành

rồi cũng:

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai

thành ra mất nghĩa nhiều lắm. Đầu hết không phải là một đôi nghiêng nước nghiêng thành mà là một hai nghiêng nước nghiêng thành. Nhưng với người ít học, thì giữa một hai và một đôi, nghe một đôi hay hơn nhiều, không hiểu là: một hai nghiêng nước nghiêng thành là do đối với người đẹp có câu chữ Hán: nhất tiểu khuynh nhân quốc, tái tiểu khuynh nhân thành . Một nụ cười làm nghiêng nước, một nụ cười nữa làm nghiêng thành. Cho nên họ dùng một hai là thế. Không biết điển ấy thì không thể dùng một hai được, cho nên đổi ra một đôi thì nó hợp lý hơn vì cô Kiều với cô Vân. Đến câu dưới: Sắc đành đòi một tài đành họa hai

chữ đành thì có thể hiểu được, tuy rằng không mấy người tìm kiếm nghĩa chữ đành đâu. Chữ đành là tiếng cổ, hồi xưa dùng chữ đành nghĩa là ắt là, hẳn là: Sắc thì hẳn là chỉ có một, tài thì họa là có hai người như thế. Chữ đòi một không thấy có nghĩa ở đây. Đây là những cái cas tôi gọi là mình đọc, mình thắc mắc, rồi mình tìm. Thì chỉ tìm trong Kiều, chỗ khác, tôi thấy cái chữ đòi ấy, chữ Nôm viết chữ đội " thường đọc là đòi. Trong tiếng đòi, tiếng xưa và tiếng nay cũng có nhiều nghĩa lắm, như đòi phen là nhiều phen, từng phen, sứt sùi đòi cơn là nhiều cơn, từng cơn. Còn tôi đòi là đầy tớ, người đòi đây là người tớ, đòi đây là theo. Chữ đòi có nhiều nghĩa như thế, thì với những nghĩa ấy, ở đây có nghĩa gì không? Chữ theo cũng không phải, mà chữ nhiều cũng không phải, thì chắc là có nghĩa khác nữa. Nếu đọc kỹ một tí, thì thấy một câu tả Mã Giám Sinh: Mày râu nhẵn, rồi dưới chữ nhẵn là chữ đội " ấy, rồi mới áo quần bảnh bao.

Thụy Khuê: *Không phải là mày râu nhẵn nhụi ạ?*

Hoàng Xuân Hãn: Ấy! Khoan đã! chữ Nôm thì cứ viết chữ đội " ấy, thế thì mình interpréter , mình đọc thế nào? Tự nhiên, đây là nhờ chữ nhẵn cho nên ai cũng chắc là nhẵn nhụi. Nhưng tại sao chữ Nôm lại viết đội " ? Nhụi có thể viết cái chữ có âm đọc gần như nhụi nữa. Lúc ấy, tôi người Nghệ, tôi biết tại sao cụ viết chữ đội " ấy. Đội ấy là để ghi từ trụi, không phải nhụi đâu. Trụi như trụi lông: không có một tí lông nào hết cả. Mà tại sao đội lại đọc trụi? Bởi vì chữ đội " ấy có hai âm, một âm đọc nó biến ra chữ trụi # , trụi là rơi xuống: trụi lạc. Trụi lạc viết chữ đội " hết. Thường họ có thêm bộ thổ \$ # ở dưới nữa, để chỉ nó rơi xuống đất, nhưng viết một mình " thế cũng là trụi rồi. Từ chữ trụi ấy, ra chữ trụi, có khi là trọi: Đầu trọc trụi hay là đầu trọc trọi.

à! Lúc ấy mình mới quay lại đây, mới thấy rõ ràng là: Mày râu thì nhẵn nhụi rồi, nói quen là nhẵn nhụi chứ không nói là nhẵn trụi như ở trong Nghệ và sắc đành trọi một, tài đành họa hai. Trọi một là độc nhất, trọi là chữ độc, hồi xưa mình học độc là trọi. Sắc là độc nhất, tài đành họa hai. Thế mới sáng nghĩa chữ ấy.

Phải biết chữ Nôm, phải hiểu tiếng Việt, phải hiểu tiếng cổ, nhiều khi lại tiếng địa phương là chuyện khác nữa, thì lúc ấy mới hiểu thấu được những chữ ấy. Bởi vì một người như cụ Nguyễn Du, không viết những câu mà nói rằng là viết cho qua chuyện đi, ta hiểu thế nào cũng được cả. Không phải thế. Cụ viết một cách chính xác lắm. Chỉ là

mình đọc không đúng mà thôi.

Đây là một cái ví dụ, từ trước đến giờ không ai chữa, và có thể nói là dễ chữa. Có những câu khác, lúc viết rồi người ta chép lại sai, người khác lại sai nữa. Cuối cùng không biết đọc thế nào cả. Thí dụ, bản in bây giờ viết:

Nằm tròn như cuội trong mây

có người viết:

Nằm tròn như cuội trong mây

Đây là lúc Kim Trọng nói chuyện với Kiều, kể công mình ngồi đợi mãi, bữa nay mới được gặp cô, còn tôi thì:

Trần trần một phận áp cây đã liễu.

Tôi cũng đã nghĩ về câu ấy nhiều lắm. Tìm xem viết thế, đọc thế nào cho đúng? Cụ Nguyễn Du nguyên viết thế nào?

Thì phải xét cái tự dạng cách viết chữ Nôm là một, phải biết cách viết chữ Nôm rồi mới đoán tại sao người ta đọc sai, bởi vì viết gần giống một chữ nào đó. Thì tôi mới khám phá ra chữ nằm chính là chữ vuông.

Chú thích: Sau đây là lời dẫn giải của bác Hãn. Nguyên lời nói trong bạng không có chữ Nôm, chúng tôi tạm thời sao lại những chữ Nôm trong bài Di Sản Hoàng Xuân Hãn của anh Nghiêm Xuân Hải, điền vào chỗ trống để đọc giả dễ hiểu lời giải thích, với những dè dặt (có thể sai lầm) thường lệ. Xin xem thêm bài Di Sản Hoàng Xuân Hãn ở phần phụ lục C.

Nằm rồi sau (đọc) thành ra là năm , chữ năm (, có chữ ngũ , , bên chữ nam (, thế chữ ngũ , trông giống như chữ phương * là vuông 𠄎 thế này. Chữ nam (nó cũng gần giống như chữ bông 𠄎 bên này .

Theo tôi thì nguyên vốn là chữ vuông, vì dưới là chữ tròn, thì đây là vuông tròn.

Chú thích: Vì không có bản Kiều Tầm Nguyên, Tạ Trọng Hiệp đã chữa lại (đăng trên Hợp Lưu số 29) thành: Nằm đọc sai từ âm gần là năm, chữ năm có chữ ngũ , , bên chữ nam (, thế chữ nam viết tháu) trông giống như chữ phương * là vuông . Chữ ngũ , nó cũng gần giống như chữ bông + , bên phải, ghi âm vuông.

Theo tôi thì nguyên vốn là chữ vuông, vì dưới là chữ tròn, thì đây là vuông tròn.

Còn chữ thứ ba là chữ như, thì người ta viết chữ như - là chữ nữ / bên chữ khẩu : , thì đọc là nhờ. Vậy phải đọc là: vuông tròn nhờ, rồi gửi ; là chữ cậy } . Viết gần như nhau, có khi họ thêm chữ tâm = , có khi không cần.

Vuông tròn nhờ cậy khung mây

tôi tái lập lại như thế. Lúc đó Kim trọng nói với Kiều: "Nếu mà cô với tôi thành vợ chồng vuông tròn, cái ấy là nhờ cậy trên trời" (tức là khung mây). Thế còn tôi: Trần trần một phận áp cây đã liễu.

Chuyện bên Trung Quốc, có người một hôm thấy con thỏ đâm đầu vào cái cây rồi nó chết. Ông ấy bắt được, rồi ông ta tưởng con thỏ nào cũng đâm đầu vào cây chết, cho nên ông ấy ôm cây đợi thỏ đâm đầu vào để ông ấy bắt. Ý nói cái anh ngốc mà đợi. Kim Trọng ý muốn nói: "Tôi là thằng ngốc đợi cô."

Đây là phải đoán cái Nôm cũ thế nào, nó sai thế nào, mà bây giờ nó thành ra thế này, người ta đọc sai thế này. Thì tự nhiên có một phần duy tâm trong ấy nhiều lắm, suy nghĩ và suy đoán nhiều chứ không tránh khỏi duy tâm đâu.

Một thí dụ nữa, thí dụ rất lớn mà người ta rất lầm là chữ treo với chữ gieo. Chữ Nôm hồi

xưa khi nào chữ treo thì là tleo thì ta phải viết là (tờ)-lờ , chữ liêu > thủ xóc là cái tay, bên này là chữ liêu, có âm lờ đấy, cho nên phải đọc là tleo tức là treo.
Thế còn gieo, viết quốc ngữ bây giờ là gi thì nó vào cái họ gi-ch như trời, trăng, viết là gi nhưng có chỗ khác viết là ch, như tôi nói lúc nãy là gieo với gi.
Gieo thì người ta viết bằng chữ chiêu ? , thủ xóc là thủ bên này, rồi bên cạnh là chữ chiêu, chiêu là vôi, viết chữ ấy thì nhất định phải đọc là gieo chứ không thể nào đọc treo được. Trong Kiều khi nào cái nghĩa rõ ràng là gieo như
Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân

thì chữ gieo người ta viết đúng là chữ chiêu ? .
Còn lúc mà họ tra tấn bố con họ Vương: treo ngược dây oan là nó buộc vào chân nó treo lên tường thì thật là chữ treo, họ viết chữ liêu > .
Với một vài thí dụ lượng trong ấy thì mình thấy rõ ràng chữ Nôm, cụ Nguyễn Du viết rất đúng, mà hết thấy các sách Nôm khác viết cũng đúng. Rồi thì nhập vào một câu: Lúc Kiều đi tảo mộ về, rồi nằm nghỉ:
*Mặt trời gác núi chiêm đũa thu không
Mảnh gương chênh chếch dòm song
Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân*

chữ gieo này viết chiêu ? .
*Hải đường rả ngọn đông lân
Giọt sương [.....] nặng, cành xuân la đà*

thì các bản quốc ngữ viết câu ấy là:
Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà

Mà trong bản Nôm, chữ gieo đây với chữ gieo cách trên hai câu viết khác nhau, chữ trên viết chiêu ? , chữ này viết liêu > . Thì phải đọc là treo chứ không thể đọc là gieo được. Đọc cho đúng Nôm ấy là:
*Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân
Hải đường rả ngọn đông lân
Giọt sương treo nặng cành xuân la đà*

Cành xuân là cái cành non, mới đâm ra, thì những sương ban đêm rơi xuống rồi đọng từng hạt, từng hạt ở trên cành, như là treo những hạt ngọc ấy trên cây, thì lúc ấy cái cành mới cong xuống thế này, nó la đà xuống. Chữ mà hạt sương gieo nặng, thì chỉ có một hạt sương nó rơi xuống, đúng cái cành ấy, thì cành có nhún xuống rồi nó bật lên chứ không có gì cả. Hình ảnh này không đúng tí nào và nó cũng không đúng ý của cụ. Phải đọc và phải biết đọc Nôm cho thật đúng. Hồi xưa các cụ đọc thế mà thôi, vui tai thì đọc nhưng không để ý. Rồi sau những người có Tây học, phiên âm ra để in thành sách, thì họ lại không biết đọc Nôm lắm nữa. Cho nên cái phần khảo cứu là cần về chỗ ấy nữa. Thì cái công việc ấy, tôi cốt làm.

Thụy Khuê: Thưa bác, bộ sách hiện giờ bác biên khảo có chừng bao nhiêu tập?
Hoàng Xuân Hãn: Cái đó là tùy hết cả. Bởi vì công việc của tôi làm, đầu hết là công việc kế toán. Tôi lấy tám bản Kiều đời Tự Đức, là đời xưa, tôi so sánh từng chữ một. Trong một chữ ấy, tám cuốn ấy viết như nhau hay là khác nhau thì khác như thế nào? Nếu in những cuốn ấy ra thì cũng là một cuốn lớn rồi. Tôi nghĩ rằng cũng không cần làm những cuốn như thế nữa. Chỉ làm cái kết quả mà tôi xét đoán ấy. In ra thì cũng thành cái bản Kiều, tôi gọi là bản Kiều Tầm Nguyên, tìm cái gốc. Rồi những chữ mà nó khác bây giờ thì tôi sẽ chú thích rằng tôi lấy ở đâu, hay là vì cái chữ Nôm tôi đọc là thế nào, hoặc chữ

Nôm tôi đoán là thế nào. Thì cũng chỉ như những bản Kiều khác, chứ không có gì khác lắm. Nhưng cái bản chất công việc tôi làm, không phải là để chú thích, không cần phải chú thích, ví dụ như: Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu, thì tự nhiên người chú thích phải tìm cái điển tích chàng Tiêu là thế nào để giảng câu ấy. Đây là chuyện kể lại chuyện đời xưa. Tôi cũng không thấy cần nữa. Nhưng khi gặp một trường hợp như thế, thì cũng phải nói qua một tí: Chữ Tiêu ấy nó lạ lắm, đối với những người đọc, họ nghi ngờ chưa chắc chữ Tiêu ấy đọc đã đúng, thì mình phải nói thực ra là có một điển tích chàng Tiêu, chữ Tiêu ấy là thế. Thành ra là cũng có một phần nào chú thích, nhưng không phải là chú thích một sự thường.

Thụy Khuê: Thưa bác, thế thì công trình của bác làm sắp xong chưa?

Hoàng Xuân Hãn: Phần chú thích như thế thì tôi làm rồi. Bây giờ phải viết ra, tôi dùng ordinateur rồi tôi sẽ đánh thôi. Nhưng mà vì nhiều công việc quá, bữa nay cô tới mà chốc nữa lại có người gọi, nhờ cái chuyện gì. Nhiều khi tôi không biết nên làm cái nào trước, cái nào sau. Như quyển Kiều của tôi, nó 50 năm rồi, nó cứ nằm thế, không có khi nào có một thời gian khá dài để viết ra thành quyển sách cả. Cho nên tôi có đầu hai cái hòm lớn thế này, những cái tôi đã viết về Kiều, về chuyện ấy. Mà viết bây giờ tôi đọc cũng không được nữa. Mục nó đã nhòn đi, nhiều khi đã 40, 50 năm rồi, mờ đi cả rồi, mắt lại kém nữa. Vì thế tôi cũng muốn làm sao, ít nữa in ra cái cơ bản để cho những người khác tiếp tục.

Thụy Khuê: Thưa bác, tất cả công trình bác làm, bác tính bao giờ cho in? Và sau này, tủ sách của bác hay những công trình của bác, bác dự liệu sẽ để lại cho ai?

Hoàng Xuân Hãn: Cái sự nghiệp của tôi, tự nhiên vì tôi không có cương vị gì, sự in ấn cũng khó lắm đấy. Công việc tôi, từ 54, ít ra cũng từ 45, hồi tôi đương còn in được, đương còn ở nhà, anh em giúp đỡ nhau. Đến năm 51, tôi sang bên Pháp thì tự nhiên đối với nhà thì mình đứt chân, mà đối với bên này tôi không muốn tìm cách vào trong các cơ quan Pháp để có phương tiện in. Cho nên sách tôi soạn, chỉ có Sài Gòn in một ít trong báo Sử Địa, rồi sau bên này báo Tập San Khoa Học Xã Hội in ra. Còn báo Minh Tân thì chính tôi với Bích bỏ tiền ra in lấy, mới in được; hồi sau không có nữa vì không phương tiện.

Như truyện Kiều này thì thế nào tôi cũng phải đánh máy cho xong, để mà nếu không in được lúc tôi còn sống, thì lúc tôi mất rồi cũng có những cái để người ta in.

Còn về chuyện những bản in mới, hiện giờ trong ba bốn năm nay, bên nhà họ cũng để ý đến những cái tôi viết hồi trước. Và lại không có trong tư tưởng chung thì có lẽ không trách những người chạy ra ngoài. Nói đúng thì như thế. Người ở trong nước, tự nhiên là ấn loát dễ dàng hơn chứ. Người đã chạy ra ngoài rồi mà bây giờ lại muốn in sách để về trong nước, thì cũng có sự không tốt cho một số người ở bên nhà. Cho nên cũng không ai nghĩ đến tôi, nghĩ đến chuyện tôi làm. Nhưng mấy năm nay, chắc in ra bán được, thành ra họ giành nhau in, chẳng hỏi ý kiến tôi gì hết. Sách cũ của tôi bây giờ bên nhà họ cho in nhiều lắm. Nhiều khi những bài tôi viết trong báo cũng in lại. Tôi mới nhận được một vài số báo đây. Bài họ bịa ra hết cả, nghĩa là chuyện họ nói là tôi hợp tác, cái đó không đúng đâu. Nhưng thôi, cái đó tôi cũng cho là tốt, in ra cho người khác đọc là hay.

Tương lai, hiện giờ có một nhóm muốn in tuyển tập những bài tôi viết hồi trước. Họ hỏi ý kiến tôi. Sự ấn loát cũng không khó lắm đâu, nhất là bây giờ làm composition électronique, in sách đẹp lắm. Nhận được sách bên nhà thì tôi cũng không phản đối chuyện in bừa như thế. Tiếc là nếu họ cho tôi biết, tôi chữa lại vài chỗ tôi biết là có lầm.

Thụy Khuê: Thưa bác, thế còn tủ sách của bác?

Hoàng Xuân Hãn: Tủ sách tôi cũng còn phức tạp lắm. Cái gọi là quý thì tôi đã gửi về

bên nhà một ít rồi. Còn những sách người Pháp viết, hay gì đấy, hỏi trước tôi cũng định làm một thư viện và lúc mà bên nhà có thư viện như Bibliothèque Nationale, hay thư viện bên Nhật, bên Mỹ... thì bên mình cũng có như thế. Nhưng nói thực ra thì Pháp hỏi trước, về ngành thư viện, có Ecole Française d'Extrême Orient đấy, họ cũng trữ nhiều sách lắm và sau này họ cũng chuyển lại giả cho mình. Phần quý thì họ làm microfilm đưa về đây. Một vài cái về Chàm, về Thượng thì họ cũng có ý khác, nhiều khi họ không để lại cho mình, họ mang về đây, nhất là những Chàm, Miên, họ đưa về đây cả. Phần ấy, tôi không có. Nhưng sau này, họ giúp cho bên nhà bằng microfilm.

Chuyện tôi sang bên này tìm được những sách cũ, thật quý, thì tôi cũng mách cho, làm thư mục cho các thư viện về sách Việt Nam. Sau này tôi thấy có kết quả tốt là bên nhà xin microfilm của thư viện Bibliothèque Nationale, của Bibliothèque Vatican, của British Museum. Còn một ít sách của tôi, tự nhiên tôi muốn cho bên nhà hết cả đấy, nhưng phương tiện đưa về bên nhà khó lắm. Bên nhà, ai cũng muốn xin cả. Nhưng không ai nghĩ đến làm thế nào đưa về đâu. Nhiều khi tôi cho rồi cũng mất, không biết vào tay ai. Thành ra bây giờ cũng đang còn lộn xộn lắm.

Nếu mà có gì thì tự nhiên là sách tôi đóng hòm lại, rồi tôi dặn người nhà cho bên ấy, nhưng có phương tiện mới đưa được chứ không cũng mất hết.

Chú thích

Tự nhiên, thuộc về bản năng.

Những sách khác đều ghi Kiều Oánh Mậu, bác Hãn nói là Kiều Ánh Mậu.

Cụ Nguyễn Du đi sứ sang Tàu 1813 - 1814.

Vũ Trinh (1759-1828), vợ là con gái Nguyễn Khả (Nguyễn Khả là anh cùng cha khác mẹ với Nguyễn Du). Ông làm quan dưới thời nhà Lê. Khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, Vũ Trinh theo không kịp, liền về ẩn náu ở Hồ Sơn (thuộc Nam Hà Ngày nay) dạy học. Năm Gia Long thứ nhất ông được triệu ra làm quan, 1809 được cử đi sứ triều Thanh. Năm 1816, vì bênh vực học trò là Nguyễn Văn Thuyên, con Nguyễn Văn Thành, Thuyên bị tố cáo làm thơ phản nghịch, Vũ Trinh bị đày vào Quảng Nam. 12 năm sau được ân xá, trở về nhà vài ngày thì mất. (theo Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường, Từ Điển Văn Học Việt Nam, Nxb Giáo Dục, Hà Nội 1995)

bác nói là Nguyễn Thành, các nơi khác chép là Nguyễn Lượng

Cụ Nguyễn Du sinh ngày 3/1/1766 (?), mất ngày 16/9/1820. Mùa thu 1802, cụ được bổ tri huyện Phù Dung, tháng 11 đổi làm tri phủ Thường Tín, năm sau lại được cử lên cửa Nam Quan tiếp sứ thần Trung Quốc. 1805 được thăng hàm Đông Các Điện Học Sĩ.

1807 được cử làm giám khảo trường thi hương Hải Dương. 1809 được bổ cai bạ Hòa Bình. 1813 thăng Cần Chánh Điện Học Sĩ và được cử làm Chánh Sứ đi Trung Quốc. (theo Nguyễn Lộc, Từ Điển Văn Học, tập 2, trang 56 NXB Khoa Học Xã Hội, 1984)

Phạm Quý Thích (25/12/1760 - 16/5/1825)

Nhà thơ, nhà giáo, làm quan. Sinh quán tại Hải Dương. Trú quán tại Thăng Long (Hà Nội). Đậu Tam giáp Đồng Tiến Sĩ khoa Kỷ Hợi, Cảnh Hưng thứ 40 (1779), được bổ chức Đông các Hiệu Thư. Khi quân Tây Sơn ra Bắc, ông bỏ trốn không cộng tác. Năm đầu triều Nguyễn Gia Long (1802) ông được vời ra giữ chức Thị Trung Học sĩ tước Thích An Hầu. Năm 1811 bị triệu vào Kinh (Huế) giữ việc chép sử. 1813 được bổ làm giám thị trường thi Sơn Nam, sau ông cáo bệnh xin về. Năm Minh Mệnh thứ hai (1821) có triệu chỉ ra làm quan nhưng ông viện đau yếu từ chối. (Từ Điển Văn Học Việt Nam, Lại Nguyên Ân và Bùi Văn Trọng Cường, nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội, 1999).

Bài Vịnh Truyện Kiều ở trong tập Hoa Đường Nam Thành Thi Tập (bản viết tay, 182 trang, khổ 25x15, có chữ Nôm, ký hiệu A.3146) gồm 307 bài thơ làm khi vào kinh đô Huế; thơ vịnh cảnh trên đường: Dương Giang, Linh Giang, trạm Thường An để An

Dương... và thơ tiễn tặng bạn bè, người nhà (tiễn Ngô tiên sinh, khóc Nhuận Phủ, nhớ nhà gửi thư về...) thơ thuật hoài, mừng viếng.

Riêng thơ về Huế, ngoài tập này, Phạm Quý Thích còn có: Hồi Kinh Nhật Trình Thi (bản viết, 46 trang) gồm 96 bài thơ, tức cảnh, tức sự, cảm hứng hoài cổ, trên đường về lại kinh đô Huế. Và tập Nam Hành Tập (bản viết, 112 hàng) gồm tác phẩm của Phạm Quý Thích và một số người khác, vịnh phong cảnh, vịnh núi sông.

(Di Sản Hán Nôm Thư Mục Đề Yếu, (do Trần Nghĩa và François Gros chủ biên, với sự cộng tác của một nhóm chuyên gia Pháp Việt trong đó có Tạ Trọng Hiệp và Trương Đình Hòe) tập I, trang 786, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993).

Trong Hợp Lưu số 29, vì không biết nên chúng tôi tự ý viết hoa bốn chữ Đề Từ Truyện Kiều, cho nên ông Nguyễn Quảng Tuân đã chỉ trích là: Không có tài liệu nào nói Phạm Quý Thích đã làm bài thơ Đề từ quyển Kim Vân Kiều tân truyện lúc trên đường vào Kinh" và vẫn ông Nguyễn Quảng Tuân cho biết: "Phạm Quý Thích không vào Kinh năm 1805, 1806 mà đã vào Kinh năm 1811." (Nguyễn Quảng Tuân trong bài Vài nhận xét về việc nghiên cứu truyện Kiều của cố giáo sư Hoàng Xuân Hãn, Tạp chí Văn Học, Hà Nội, 6/1997).

Vậy xin đính chính lại: Bốn chữ Đề Từ Truyện Kiều viết hoa là do lỗi chúng tôi, vì dốt Hán Nôm nên mới viết như thế. trong lời nói của Hoàng Xuân Hãn, bác "không viết hoa" những chữ này.

Trong Di Sản Hán Nôm Thư Mục Đề Yếu, bài thơ này được ghi là Thơ Vịnh Kiều, trong tập Hoa Đường Nam Hành Thi Tập của Phạm Quý Thích, gồm 307 bài thơ làm khi vào kinh đô Huế. Rồi sau đó Phạm Quý Thích lại có tập Hồi Kinh Nhật Trình Thi.

Như vậy là Hoàng Xuân Hãn rất chính xác. Tập Hoa Đường Nam Hành Thi Tập gồm những bài thơ sáng tác trên đường vào Huế lần đầu (năm 1802), khi Phạm Quý Thích được vua Gia Long vời ra giữ chức Thị Trung Học Sĩ. Lần sau, hồi kinh, năm 1811, để giữ việc chép sử, ông viết tập Hồi Kinh Nhật Trình Thi không có bài vịnh Kiều.

Bài thơ của cụ Phạm Quý Thích (1760-1825):

Giai nhân bất thị náo Tiền Đường
Bán thể yên hoa trái vị thường
Ngọc diện khỉ ượng mai thủy quốc
Băng tâm tự khả đối Kim lang
Đoạn trường mộng lý căn duyên liễu
Bạc mệnh cầm chung oán hận trường
Nhất phiến tài tình thiên cổ lụy
Tâm thanh đáo để vị thủy thương.

chính cụ Phạm Quý Thích dịch ra quốc âm:

Giọt nước Tiền Đường chẳng rửa oan
Phong ba chua trắng nợ hồng nhan
Lòng tơ còn vướng chàng Kim Trọng
Gót ngọc khôn đành giấc thủy quan
Nửa gói đoạn trường tan giấc điệp
Một dây bạc mệnh đứt cầm loan
Cho hay những kẻ tài tình lắm
Trời bắt làm gương để thế gian
(theo Truyện Thúy Kiều,
Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu đính, Tân Việt).

Cụ Phạm Quý Thích vào Huế lần đầu năm 1802.
truyện xã hội.

Nguyễn Đề còn có tên là Nguyễn Nễ, trước làm quan với nhà Lê, sau giúp Tây Sơn, ở Bắc Thành từ năm 1790 đến khoảng năm 1794 thì được lệnh vào Phú Xuân. Lúc này, Nguyễn Du ở Thái Bình, quê vợ.

(trích Thơ Chữ Hán Nguyễn Du, Lê Thước

và Trương Chính biên soạn, NXB Văn Học, Hà Nội, 1965)

1790, Đoàn Nguyễn Tuấn được cử sang sứ bộ của vua Quang Trung giả, sang triều kiến Càn Long, cùng với Phan Huy Ích và Vũ Huy Tấn (Từ Điền Văn Học, Phạm Tú Châu).

1792-1795, trai 27-30 tuổi và gái chừng 19-20 tuổi (Hồ Xuân Hương Với Vịnh Hạ Long, Hoàng Xuân Hãn, Tập san Khoa Học Xã Hội, số 10-11, trang 120).

Bản Thánh Thán này, nhà xuất bản có đề trên bìa "Kim Vân Kiều truyện, Thánh Thán ngoại thư", khiến ta có thể hiểu lầm là sách này có qua tay Thánh Thán giới thiệu (chú thích của giáo sư Tạ Trọng Hiệp).

Nhà Xuất bản Xuân Phong Văn Nghệ ở Thẩm Dương (phía bắc Đại Liên), mấy năm gần đây có xuất bản những cuốn sách cuối đời Minh, đầu đời Thanh, còn lưu trữ ở thành phố Đại Liên, thuộc tỉnh Liêu Ninh. Vùng này thuộc ảnh hưởng của Nhật từ đầu thế kỷ XX. Thư viện này rất phong phú, do công ty xe lửa Nam Mãn Châu thiết lập. Một công ty hoạt động kinh tế, nhưng đồng thời có những hoạt động văn hoá (chú thích: giáo sư Tạ Trọng Hiệp).

tiểu thuyết bình dân.

phê bình.

vận động, chạy chọt.

trương: trang (sách).

Nguyễn Khuyến (1835-1909)

Kiều bán mình

Thằng bán tơ kia giờ giới ra

Làm cho bận đến cụ Viên già

Muốn êm phải biện ba trăm lạng

Khéo xếp nên liều một chiếc thoa

Nổi tiếng mượn màu sơn phấn mẹ

Đem thân chuộc lấy tội tình cha.

Có tiền việc ấy mà xong nhỉ?

Đời trước làm quan cũng thế a?

(trích Thơ Văn Nguyễn Khuyến, Văn Học 1979)

bản Chu Mạnh Trinh (1862-1905)

Tổng vịnh truyện Kiều

Cuốn ngõ rèm xuân trải mấy sương

Sắc tài chi lắm để làm gương

Công cha bao quản liều thân thiếp

Sự nước xui nên phụ với chàng

Cung oán nữ non đàn bạc mệnh

Duyên may run rủi lưới Tiền Đường

Hai bên vện cả tình cùng hiểu

Đem bắc đồng cân đáng mấy vàng.

(Thanh Tâm Tài Nhân thi tập, theo Dương Quảng Hàm, Việt Nam Thi Văn Học Tuyển)

thông ngôn

Giá đành trong nguyệt trên mây

Hoa sao hoa khéo đọa đầy bấy hoa

Nổi gan riêng giận trời già
Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng?
Thuyền quyên ví biết anh hùng
Ra tay tháo cũi, sổ lồng như chơi!
(bản Bùi Kỷ, Trần Trọng Kim)

mở ra, thêm vào bản dị bản chức

Trong Hợp Lưu số 29, chúng tôi rút gọn câu nói của Hoàng Xuân Hãn thành "nhưng ra ngoài người ta chỉ biết chức Hầu Đông Các" để ông Nguyễn Quảng Tuân hiểu lầm. (chú thích của Nghiêm Xuân Hải): Trong băng ghi âm, Hoàng Xuân Hãn nói "chỉ biết là Đông Các, gọi là Hầu Đông Các"; chị Thụy Khuê ghi "chỉ biết chức Hầu Đông Các" và thay đoạn chữ in thẳng "là Đông Các, gọi là" bằng chữ chức cho xuôi văn. Tôi đi soát lại băng ghi âm vì Ông Nguyễn Quảng Tuân viết báo nói rằng bác đã nhầm: "Đi sứ Trung Quốc về rồi cụ Nguyễn Du mới được phong tước Hầu (Du Đức)". Sau đó lời có sự bàn cãi về năm phong tước Hầu. Đây là một thí dụ (rất hay là văn bản in vẫn có thể không chính xác. Theo băng thì bác không nói đến tước Hầu. Hai lần bác đã dùng chữ titre để dịch chữ chức, viết gọn lại đọc giả vẫn hiểu là bác nói về năm phong chức Đông Các và Cần Chánh, mà không nói về phong tước Hầu. Phê bình bác nhầm về năm phong tước Hầu là phê bình chị Thụy Khuê đã viết lại để ông Nguyễn Quảng Tuân bị hiểu nhầm!

In lỗi, in sai

Trên Hợp Lưu số 29, chúng tôi ghi nhầm là "không dám".

(chú thích của Nghiêm Xuân Hải): Ông Nguyễn Quảng Tuân phê bình nhận xét này là quá đáng. Nhưng băng ghi "không gắng" thay vì "không dám", nên ông lời phê bình hụt vì bác đâu có nói như vậy.

Nguyên văn câu thơ chữ Hán của Lý Diên Niên:

Nhất cổ khuynh nhân thành, tái cổ khuynh nhân quốc.

nghĩa là: ngoảnh lại nhìn một cái nghiêng thành, ngoảnh lại nhìn cái nữa nghiêng nước. trường hợp đoán.

(Chú thích của Nghiêm Xuân Hải): anh Tạ Trọng Hiệp đã phải chữa lại tất cả đoạn này vì không có tài liệu viết tay của bác với các chữ Nôm. Ông Nguyễn Quảng Tuân lại phê bình hụt bác Hãn vì phê bình một tài liệu không chính xác. Sự nhầm lẫn này chứng minh rằng nghiên cứu và nhất là nghiên cứu chữ Nôm mà thiếu thận trọng là hỏng ngay. Ông Nguyễn Ngọc Bích, bạn bác Hãn.

Nguyễn Du đã viết "Truyện Kiều" khi nào? Nguyễn Quảng Tuân

GS Hoàng Xuân Hãn căn cứ vào *châu phê* của Nguyễn Lượng (trước năm 1802) mà cho rằng, Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* trước khi đi sứ. Nhận xét ấy cũng không xác thực

...

Theo Đại Nam chính biên liệt truyện đã viết 攸長於詩, 尤善國音, 自清使還
以北行詩集及翠翹傳行世 = Du trường ư thi, vưu thiện quốc âm, tự Thanh sứ hoàn, dĩ Bắc
hành thi tập cập *Thúy Kiều truyện* hành thế (Nguyễn Du có tài về thơ chữ Hán lại giỏi về
thơ quốc âm, từ khi đi sứ nhà Thanh về có cho ra đời bộ Bắc hành thi tập và quyển *Thúy
Kiều truyện*) thì rõ ràng là *Truyện Kiều* đã được Tố Như tiên sinh viết ra sau khi đi sứ
Trung Quốc về.

Điều này cũng được ghi chép trong bộ Đại Nam nhất thống chí (quyển viết về tỉnh Nghệ An) và trước đây đã được mọi người tin theo nhưng từ năm 1943, sau khi cụ Đào Duy Anh cho rằng, *Liệt truyện* soạn ở đời Tự Đức (sau khi Nguyễn Du mất đã 30 năm) có thể đã chép sai và cho rằng, *Truyện Kiều* đã được viết ra khi Nguyễn Du mới ra làm quan với nhà Nguyễn (khoảng từ 1802 đến 1809).

GS Hoàng Xuân Hãn, theo ký hủ trong bản Duy Minh Thị, cũng cho rằng: “*Bản Duy Minh Thị chỉ có ký hủ đời Gia Long, không ký hủ đời Minh Mạng, thì biết rằng bản viết người ta theo đó để mà sao lại, chắc chắn đầu đời Gia Long*”. Nói như vậy cũng chỉ là phỏng đoán thôi.

Vấn đề ký hủ này chúng tôi đã trình bày trong bài viết kỳ trước là nếu không tìm được bản gốc của Nguyễn Du viết thì không thể có bằng cứ để xác định được. Chúng tôi cho rằng, các vị quan trong Quốc sử quán thời Nguyễn đã ghi chép theo biên niên các sự kiện lịch sử thì những người biên soạn bộ *Đại Nam chính biên liệt truyện* và *Đại Nam nhất thống chí* có thể căn cứ vào đó để ghi chép lại (không phải là ba mươi năm sau mới nhớ mà chép lại), nên không thể sai được.

Chúng ta lại cũng cần biết rằng, nếu Nguyễn Du không đi sứ sang Trung Quốc thì làm sao ông có thể gặp được quyển *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân. Quyển này ở bên Trung Quốc hồi đó cũng đã rất hiếm, nay chỉ còn hai bản: một bản do Sơn Thủy Lân in đầu đời Thanh, hiện còn lưu giữ ở Thư viện Đại Liên và một bản hiện còn được lưu giữ ở Thiển Thảo văn khố bên Nhật Bản.

Chính vì lẽ đó mà Giáo sư Trần Ích Nguyên, chuyên giảng dạy và nghiên cứu tiểu thuyết cổ Trung Hoa ở Đài Loan, đã viết trong quyển *Nghiên cứu câu chuyện Vương Thúy Kiều* rằng:

“*Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân khi nào từ Trung Quốc truyền sang Việt Nam, hiện chưa được rõ ràng. Người Việt Nam đầu tiên coi trong bộ truyện này là Nguyễn Du. Do Nguyễn Du từng đi sứ Trung Quốc vào năm thứ 18 niên hiệu Gia Khánh đời Thanh (tức năm thứ 12 niên hiệu Gia Long triều Nguyễn của Việt Nam, Công nguyên năm 1813). Nói chung người ta cho rằng năm sau, khi trở về Việt Nam, ông đã mang cuốn tiểu thuyết đó về theo*”.

Quyển *Kim Vân Kiều truyện* khan hiếm như vậy nên vào năm Đinh Dậu (1957) Nguyễn Đức Ngột đã sao chép lại và đã ghi là của Thanh Tâm Tài Tử biên thứ (khác với những bản khác nói chung đều đề là Thanh Tâm Tài Nhân biên thứ).

Cụ Đào Duy Anh đã căn cứ vào bài *Tựa Kim Vân Kiều án* của Nguyễn Văn Thắng (gọi Nguyễn Du là “quan Đông Các”) mà cho rằng, *Truyện Kiều* tức *Đoạn trường tân thanh* đã được Nguyễn Du viết ra khi mới bắt đầu ra làm quan với nhà Nguyễn, khoảng từ 1802 đến 1809.

Sự thực thì Nguyễn Văn Thắng đã viết sai nhiều chi tiết như khi cho rằng, “*Xưa nhà Ngũ Vân Lâu bên Tàu in bản Thực lục đã lưu hành khắp chỗ từ trước đến nay*” thì đã sai cả tên sách và tên nhà xuất bản (đúng ra thì nhà xuất bản là Sơn Thủy Lân và tên sách là *Kim Vân Kiều truyện*). Về điểm này, chúng tôi đã chứng minh đầy đủ trong bài *Cần phải xác định lại giá trị bài Tựa Kim Vân Kiều án*, trong quyển *Tìm hiểu Nguyễn Du và Truyện Kiều*.

Cụ Đào Duy Anh lại cho rằng, “*sách đã lưu hành khắp chỗ từ trước đến nay*” thì lại càng sai, vì sách đâu có thể lưu hành sang khắp chỗ ở Việt Nam được. Có chăng là quyển *Kim Vân Kiều lục* (của một nhà Nho viết lại theo truyện *Đoạn trường tân thanh* của Nguyễn Du) do Chiêu Văn Đường cho khắc in năm Mậu Tý (1888).

Nếu *Truyện Kiều* đã được phổ biến rộng rãi trước khi Nguyễn Du đi sứ thì làm gì các vị quan chép sử lại không biết. Vậy *Đại Nam chính biên liệt truyện* và *Đại Nam nhất thống chí* vẫn là một tài liệu trung thực hơn cả.

Nếu *Truyện Kiều* đã được viết ra từ đầu đời Gia Long thì sao trong suốt thời gian từ 1802 đến 1820 không thấy có một bài nhận xét phê bình nào về tác phẩm nổi danh ấy? Phải đến đời Minh Mạng mới có bài *Tổng thuyết* của nhà vua và hai bài *Tựa Truyện Kiều* của Tiên Phong Mộng Liên Đường chủ nhân và Phong Tuyết chủ nhân Thập Thanh Thị.

Tiên Phong - Mộng Liên Đường chủ nhân đã viết rằng: “*Ta lúc nhàn đọc hết cả một lượt, mới lấy làm lạ rằng: Tố Như tử dụng tâm đã khổ, tự sự đã khéo, tả cảnh đã hết, đàm tình đã thiết, nếu không phải có con mắt trông thấu cả sáu cõi, tấm lòng nghĩ suốt cả nghìn đời thì tài nào có cái bút lực ấy. Bèn vui mà viết bài tựa này*” (Bùi Kỷ dịch).

Nhận xét ấy thật đúng. Chỉ riêng nói về tả cảnh thì đúng là đã hết. Nếu Nguyễn Du không có dịp sang tận Trung Quốc thì làm sao ông có thể tả được cảnh mùa thu với cảnh rừng phong lá chuyển màu từ xanh dần dần sang vàng hoặc đỏ hồng:

Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san

(câu 1520)

hoặc:

Rừng thu từng biếc chen hồng

(câu 917)

Phải là người đã được trông thấy cảnh rừng phong về mùa thu từ lúc lá phong chuyển màu dần dần từ xanh sang vàng hay sang đỏ hồng thì mới tả được như vậy. Kiều Oánh Mậu, không có dịp sang Trung Quốc, không được trông thấy cảnh rừng phong về mùa thu đã sửa lại câu 917 là:

Rừng thu rõ biếc ó hồng

Ông cho cây phong cũng như cây bàng về mùa thu lá xanh chỉ rõ hồng thôi.

Ông đã không trông thấy cây phong “*nhuốm màu quan san*” mà dám sửa thơ của Nguyễn Du. Cụ Đào Duy Anh trong quyển *Hán-Việt từ điển* đã giảng *phong* là *cây bàng* và Lê Văn Hòe trong quyển *Truyện Kiều chú giải* đã giảng: “*Cây phong ngờ là cây bàng bên ta. Thu đã nhuốm màu: sang mùa thu, thì lá bàng vàng và đỏ dần sang màu đỏ sẫm. Màu ấy đặt vào đám rừng cây xanh thì nổi bật lên rất dễ nhận, có lẽ vì thế mà tác giả thích tả rừng phong chẳng?*”.

Lê Văn Hòe không được trông thấy cây phong nên mới ngờ cây phong là cây bàng. Ông đã không trông thấy cảnh lá phong dần dần đổi màu nên đã phiên âm sai là “*nhuộm*”. Quyển *Văn học lớp 10* của Nhà xuất bản Giáo Dục cũng chép là “*Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san*” như thế là đã phổ biến cái sai cho các học sinh.

Xuân Diệu trong bài *Chung quanh từ ngữ Truyện Kiều* cũng đã có nhận xét rằng: “*Khi hai chữ xuyết xoát ngang nhau, thì đó không phải là một từ có hai cách đọc, mà là hai từ biệt lập khác nhau, cho nên cần nhắc nhở hơn: “Rừng phong thu đã nhuộm màu quan san” nếu thay chữ nhuộm vào, thì dứt khoát quá, như đem rừng phong mà nhúng vào thùng màu vậy.*”

Nhuộm thì thanh tú hơn, nó gọi đến chữ “nhuộm bệnh”, nó tinh thần hơn là vật chất; vả lại là rừng từ xanh chuyển dần sang vàng, sang đỏ, chứ không phải nhuộm ngay một lúc”.

Qua hai phần nhận xét trên, chúng tôi cho rằng, *Đại Nam chính biên liệt truyện* đã chép đúng là Nguyễn Du sau khi đi sứ về mới viết *Truyện Kiều*.

Nhưng GS Hoàng Xuân Hãn lại căn cứ vào *châu phê* của Nguyễn Lượng (trước năm 1802) mà cho rằng, Nguyễn Du đã viết *Truyện Kiều* trước khi đi sứ. Nhận xét ấy

cũng không xác thực vì Chiêm Vân Thị trong *Thúy Kiều truyện tường chú*(4) đã cho rằng:

“Kinh bản có lời phê của họ Vũ và họ Nguyễn. Có người xưng hai nhà này là bậc danh nhân, đồng thời với Hồng Sơn tiên sinh. Song xét những lời phê bình đó đều thấp kém quê mùa. Có lẽ là một tay xoàng xĩnh nào mượn tiếng đó thôi chứ không phải là danh nhân”.

Chúng tôi cho nhận xét ấy là đúng vì các lời *châu phê* (chỉ có 14 chỗ gồm tổng cộng là 122 chữ) mà các sách chép lại đã không giống nhau và còn có chỗ sai hẳn. Như ở đoạn từ câu 3185 đến câu 3188:

*Chở che đùm bọc thiếu gì,
Trăm năm danh tiết cũng vì đêm nay.
Thoắt thôi tay lại cầm tay,
Càng yêu vì nét, càng say vì tình.*

Bản Kiều Oánh Mậu đã ghi lời phê của Nguyễn

Lượng: 二人復入繡幃百種歡娛只不言雲雨事 = Nhị nhân phục nhập tú vi bách chủng hoan ngu chỉ bất ngôn vân vũ sự (*Kim Trọng và Thúy Kiều, hai người lại vào trong màn gấm vui mọi cách khoái lạc chỉ không nói đến chuyện mây mưa thôi*).

Thực ra câu ấy mà ghi là lời phê của Nguyễn Lượng thì sai hẳn vì câu ấy chính là của Thanh Tâm Tài Nhân đã viết trong quyển *Kim Vân Kiều truyện* của Trung Quốc. Câu ấy lại cũng không có trong quyển *Đoạn trường tân thanh* của Tiểu Tô Lâm – Nọa Phu – Nguyễn Hữu Lập san cải chép tay năm 1870.

Vậy với tất cả những nhận xét trên, chúng tôi cho rằng, Nguyễn Du đã viết quyển *Truyện Kiều* tức *Đoạn trường tân thanh* sau khi đi sứ về vào năm 1814 đúng như *Đại Nam chính biên liệt truyện* đã ghi chép.

Nói chuyện với Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp Thụy Khuê

Tựa

Ghi lại lời nói của Hoàng Xuân Hãn

Những buổi nói chuyện với hai học giả Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp mà chúng tôi ghi lại trong quyển sách này - phản ánh hai nhân cách độc đáo trong nghiên cứu văn học, một tình nghĩa thầy trò hiếm có ở thời đại này- là để xác lập sự thật trước những "tam sao thất bản" ngay trong bối cảnh mà "bài ghi" vừa ra đời chưa được một năm.

Khi bác Hãn mất, anh Hiệp nhiều lần hỏi tôi: *"Không hiểu sao bác Hãn lại kể với Thụy Khuê những "chuyện ấy" mà trong bao nhiêu năm gần bác, nhiều lần tôi hỏi bác không trả lời."* Ý anh Hiệp muốn nói đến những khúc mắc trong đời sống chính trị, những lựa chọn riêng tư của Hoàng Xuân Hãn, những nhận định về các nhân vật lịch sử cùng thời với bác... bởi anh cũng là người nghiên cứu lịch sử. Riêng về địa hạt Hán Nôm, có thể anh tể nhị hơn, không muốn đụng chạm đến những điều mà thầy mình chưa công bố. Anh hỏi thì tôi cũng chịu. Không trả lời được. Nay nghĩ lại tôi cho đó là nhân duyên bởi tôi là người ngoại đạo, không biết Hán Nôm, không thạo lịch sử.

Đối với những độc giả đã đọc các tác phẩm của Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp, thì đây là một "cách đọc" khác: đọc để "nghe" giọng nói đặc biệt của hai thầy trò một cách thân tình hơn, bộc trực hơn, tự nhiên phóng khoáng hơn. Có thể có chỗ thiếu chính xác do trí nhớ không trung thành hoặc không có tư liệu bên cạnh, hay người ghi sai sót, nhưng những sai lầm đó chúng tôi tin rằng giới chuyên môn có thể tự đính chính được. Những buổi nói chuyện này được ghi âm để phát thanh trên đài RFI (Radio France Internationale) nhưng sau đó chúng tôi ghi lại toàn bộ và in trên tạp chí Hợp Lưu (1) ở Hoa Kỳ.

Khi in loạt bài trên Hợp Lưu, số tưởng niệm Hoàng Xuân Hãn, chúng tôi có viết phần mở đầu tựa đề *Nói Chuyện Với Bác Hãn*, nêu rõ những điểm:

- Đây là những buổi nói chuyện, để tránh hiểu lầm rằng đây là những bài biên khảo của Hoàng Xuân Hãn, có sách vở, tài liệu bên cạnh để kiểm chứng.

- Chúng tôi gặp một số khó khăn khi ghi lại vì không phải là người trong ngành, lại không biết gì về Hán Nôm mà bác Hãn nói giọng Nghệ An, người không quen giọng Nghệ rất khó đoán.

- Đáng lẽ bài nói chuyện phải được bác Hãn đọc và sửa lại trước khi in, nhưng bác đã mất, chúng tôi nhờ anh Tạ Trọng Hiệp nghe lại cassettes và chữa lại những chỗ ghi sai, đồng thời anh Hiệp viết những chữ Nôm cần thiết mà bác Hãn đã nhắc tới trong bài phỏng vấn.

Ở đây xin nhấn mạnh một điểm nữa về tình nghĩa thầy trò giữa hai người: Anh Hiệp không những đã nghe lại, kiểm lại mà anh còn thêm vào hoặc sửa một vài chữ trong phần giải thích Hán Nôm để cho người đọc dễ hiểu hơn và hiệu đính một vài chỗ lý giải của Hoàng Xuân Hãn mà anh cho là "chưa chặt chẽ". Ví dụ đoạn bác giải thích tại sao lại "vuông tròn" mà không phải là "nằm tròn" trong câu thơ

Vuông tròn nhờ cậy cung mây

Trần trần một phận áp cây đã liễu.

Anh Hiệp nghe đi nghe lại đoạn này, thấy có gì không ổn, anh nghĩ ngay đến những kẻ sẽ lợi dụng cơ hội để "đánh" thầy, và anh đề nghị nên đổi một vài chữ trong đoạn này cho "hợp lý" hơn. Tôi hoàn toàn đồng ý. Đoạn in trên Hợp Lưu là do anh Hiệp đã sửa lại mặc dù anh không đồng ý lắm, với thầy Hãn. Anh nhắc đi nhắc lại: Giá mình có văn bản Kiều Tầm Nguyên của cụ ở đây thì thật đỡ khổ (lúc ấy chúng tôi không thể làm rợn gia đình bác Hãn, vì tang lễ vừa xong).

Sau khi anh Hiệp qua đời, mọi việc anh tiên đoán đã xảy ra: Sự chỉ trích Hoàng Xuân Hãn đôi khi không đi từ một lập luận nghiên cứu khoa học nào, chứng tỏ rằng có thể đó chỉ là một phương tiện để "nổi tiếng". Trước sự kiện đó, giáo sư Nghiêm Xuân Hải, con rể bác Hãn, lại nghe lại những cassettes ghi những buổi nói chuyện mà tôi đã trao cho gia đình, đồng thời tôi cũng trao lại cho anh Hải những notes do chính tay anh Hiệp sửa đổi vài chữ, trong đoạn "vuông tròn". Anh Hải nghe lại băng và tìm lại bản thảo viết tay của Hoàng Xuân Hãn, mới phát hiện ra: Thoại của anh Hiệp cũng sai, vì những chữ Nôm bác Hãn viết trong bản thảo Kiều Tầm Nguyên khác với chữ Nôm của anh Hiệp. Do đó chúng tôi thiết lập lại những lời của Hoàng Xuân Hãn trong lần in này. Riêng Kiều Tầm Nguyên của Hoàng Xuân Hãn trong suốt hành trình 50 năm đã có tới ba bản hiệu đính khác nhau.

Những sự kiện này, Nghiêm Xuân Hải thuật lại trong bài viết *Di Sản Hoàng Xuân*.

Sở dĩ phải dài dòng như trên để chứng minh rằng: từ những điều mà Hoàng Xuân Hãn nói đến việc ghi lại đã có những khó khăn về mặt chính xác. Cho nên không thể dựa vào những bài "nói chuyện" để đánh giá "công trình nghiên cứu Kiều" của Hoàng Xuân Hãn như loạt bài viết của Nguyễn Quảng Tuân bởi lẽ đơn giản là: Chúng ta chưa nhìn thấy

công trình nghiên cứu tức là cuốn *Kiều Tầm Nguyên* của Hoàng Xuân Hãn, mà chỉ được nghe, được đọc buổi phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn nói về lẽ lối làm việc, phương pháp suy luận, cách thức lựa lọc các chứng từ của Hoàng Xuân Hãn. Do đó việc làm của Nguyễn Quảng Tuân chẳng khác nào viết phê bình một cuốn sách mà mình chưa đọc, chỉ mới nghe một bài phỏng vấn tác giả đã vội viết bài đã kích tác phẩm.

Trường hợp của Nguyễn Quảng Tuân chỉ là cá biệt và cách lập luận thiếu chính xác của ông đã được một số thức giả nhận ra (2). Nhưng còn một khía cạnh đáng chú ý hơn, đó là việc tam sao thất bản ngay trước mắt và những hậu quả của nó.

Tạp chí Văn Học tại Hà Nội, số tháng 3 năm 1997, in bài tựa đề *Học Giả Hoàng Xuân Hãn Nói Về Chuyện Kiều* của Hoa Lục Bình. Cuối bài có ghi: "Hoa Lục Bình sao trích (theo tài liệu của Hội Cam Tuyền)." Bài này lấy lại gần nguyên vẹn phần Hoàng Xuân Hãn *Nghiên Cứu Kiều* (trong bài phỏng vấn mà chúng tôi đã đăng trên *Hợp Lưu*), giữ cả những chú thích, chỉ bỏ các câu hỏi và bỏ lời giới thiệu với những dè dặt của chúng tôi.

Tất nhiên không thể nghi ngờ chủ đích tốt của tờ Văn Học (Hà Nội), cũng như ông Hoa Lục Bình muốn giới thiệu công việc nghiên cứu *Kiều* của học giả Hoàng Xuân Hãn với độc giả trong nước, nhưng cách làm việc thiếu khoa học lại không được thành thực lắm về vấn đề văn bản học, đối với một tạp chí nghiên cứu như tờ Văn Học thật là đáng trách; khiến cho độc giả, nếu không nghe Hoàng Xuân Hãn trên đài RFI, không đọc *Hợp Lưu*, và không nhìn kỹ nhan đề, thì sẽ có thể hiểu lầm rằng đây là một bài tựa thuật do Hoàng Xuân Hãn viết ra (3) (thật sự thì người đọc ít khi nhìn kỹ nhan đề). Có thể nói là hai bài *Học Giả Hoàng Xuân Hãn Nói Về Truyện Kiều* của Hoa Lục Bình và *Một Vài Nhận Xét Về Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều Của Cố Học Giả Hoàng Xuân Hãn* của Nguyễn Quảng Tuân đã gây nên một phong trào tranh luận trên các báo ở trong nước về "công trình nghiên cứu *Kiều*" của Hoàng Xuân Hãn, kéo dài trong những năm 1997, 1998, 1999...

Về văn bản in lại trong tập *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, tập I, *Con Người Và Trước Tác* (phần I) (nhà xuất bản Giáo Dục, Hà Nội, 1998) do Hữu Ngọc và Nguyễn Đức Hiền biên soạn; để bài phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn có thể in được ở Việt Nam, chúng tôi đồng ý với yêu cầu của ban biên tập (4) là có thể cắt bỏ một vài chữ, vài đoạn, với điều kiện là phải để ngoặc [...] thay thế những đoạn hay những chữ bị cắt, và đề rõ xuất xứ, nếu lấy trên *Hợp Lưu*, như vậy độc giả có thể tìm lại được bản gốc để biết chỗ bị cắt.

Khi sách in ra, chúng tôi thấy có một vài thay đổi: như tiêu tựa Hoàng Xuân Hãn, *Chứng Nhân Lịch Sử* được đổi thành *Những Cuộc Tiếp Xúc Khó Quên*, có những đoạn bị cắt, một vài câu thêm vào, những chữ Nôm để trống và không đề xuất xứ từ *Hợp Lưu*, không in bài dẫn nhập với những dè dặt của chúng tôi... Do đó, trong lần in này, chúng tôi sẽ chú thích để độc giả biết đoạn nào đã bị cắt trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, hoặc câu nào không có trong nguyên văn lời nói của Hoàng Xuân Hãn.

Ngoài ra chúng tôi sửa lại một vài lỗi trong bản *Hợp Lưu*, vì in sai hoặc vì nghe lầm, sau này được anh Nghiêm Xuân Hải nghe lại và phát hiện ra, với những chú thích cho mỗi trường hợp.

Văn bản mà quý vị cầm trên tay, sẽ được xem như là với mọi cố gắng của chúng tôi để ghi đúng lời nói của Hoàng Xuân Hãn. Và mặc dầu với những sai lầm có thể có của chúng tôi hay ngay trong lời nói của Hoàng Xuân Hãn, thì đây cũng là một tư liệu quý giá trên hai mặt:

- Về phía lịch sử, đây là những điều Hoàng Xuân Hãn chưa hề viết ra, chưa hề bộc lộ trong các cuộc phỏng vấn trước đó.

- Về phía văn học, vì *Kiều Tầm Nguyên* chưa có điều kiện để in ra (5), đây là văn bản giới thiệu phương pháp làm việc của Hoàng Xuân Hãn. Ngay cả khi *Kiều Tầm Nguyên*

đã in ra rồi, thì trong Kiều Tầm Nguyên cũng không có những giải thích các cách suy luận của Hoàng Xuân Hãn cho mỗi trường hợp, mà nhiều khi Hoàng Xuân Hãn chỉ ghi lại kết quả, cho nên những lời nói chuyện trong tập sách này vẫn là một loại "Tựa", trong đó Hoàng Xuân Hãn giải thích cách làm việc của mình khi đi tìm lại những lời thơ do Nguyễn Du viết ra.

Ngoài những nét chính về Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp, chúng tôi in thêm ba phụ lục:

1. Sau phần Hoàng Xuân Hãn Chứng nhân lịch sử, có phụ lục A, Một Nhà Trí Thức Trong Cách Mạng Và Trong Đổi Mới; đây là bài Stein Tonnesson (sử gia Na Uy) phỏng vấn Phan Anh cuối năm 1989, mà phần tóm tắt đã được ghi lại trong Hồi Ký Vũ Đình Hòe (nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1994), để độc giả có thêm nhân chứng của Phan Anh về hoạt động của chính phủ Trần Trọng Kim.
2. Phụ lục B gồm hai bài viết của Tạ Trọng Hiệp về Đào Duy Anh và Thư Mục Đào Duy Anh, do chính Tạ Trọng Hiệp biên soạn.
3. Phụ lục C là bài Di Sản Hoàng Xuân Hãn của giáo sư Nghiêm Xuân Hải, người bảo quản di sản văn học của Hoàng Xuân Hãn.

Mong rằng tất cả những văn bản này sẽ đóng góp vào việc tìm hiểu và tiếp tục đường lối làm việc khoa học của Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp, hai nhà nghiên cứu sống xa đất nước trong nửa thế kỷ nhưng chưa bao giờ rời xa chữ Việt. Hiện nay người ta thường hay nhắc đến những chữ "bản sắc dân tộc" nhưng dường như ít ai tìm cách giải thích nó là cái gì. Chúng tôi cho rằng: Hoàng Xuân Hãn và Tạ Trọng Hiệp là những "bản sắc dân tộc" bằng xương bằng thịt, trong tâm hồn văn bản.

Paris ngày 24/1/2002

Chú thích

1. Hợp Lưu số 13, tháng 11-12 năm 1993; Hợp Lưu tưởng niệm học giả Hoàng Xuân Hãn, số 29, tháng 6-7 năm 1996; Hợp Lưu tưởng niệm Phan Khôi số 33, tháng 2-3 năm 1997; Hợp Lưu tưởng niệm Tạ Trọng Hiệp, số 34, tháng 4-5 năm 1997.
2. Ông Nguyễn Quảng Tuân đã bị một số nhà nghiên cứu trong nước như Đào Thái Tôn, Vũ Đức Phúc... phản bác trên các báo Văn Học, Văn Nghệ ở Hà Nội. Những bài tranh luận này được in lại trong tập Văn Bản Truyện Kiều Nghiên Cứu Và Thảo Luận của Đào Thái Tôn, nhà xuất bản Hội Nhà Văn, Hà Nội, 2001, gồm có:
 - Học Giả Hoàng Xuân Hãn Nói Về Truyện Kiều (Hoa Lục Bình sao trích theo tài liệu của Hội Cam Tuyền) Tạp Chí Văn Học, Hà Nội, số 3, 1997.
 - Một Vài Nhận Xét Về Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều Của Cố Học Giả Hoàng Xuân Hãn của Nguyễn Quảng Tuân, Tạp Chí Văn Học, Hà Nội, số 6, 1997; tạp chí Hợp Lưu, Hoa Kỳ, số 37, tháng 10-11/1997.
 - Nhân Một Bài "Nhận xét" Về Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều, của Đào Thái Tôn, Văn Nghệ số 36, ngày 6/9/1997.
 - Trả Lời Ông Đào Thái Tôn Về Bài "Nhân Một Bài Nhận Xét Về Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều", của Nguyễn Quảng Tuân, Văn Nghệ số 38, ngày 20/9/1997.
 - Trả Lời Bài " Trả Lời ..." Của Ông Nguyễn Quảng Tuân của Đào Thái Tôn, Văn Nghệ số 40, ngày 4/10/1997.
 - Hãy Trở Lại Đứng Vấn Đề: Nhận Xét Về Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều Của Cụ Hoàng Xuân Hãn, của Nguyễn Quảng Tuân, Văn Nghệ số 42, ngày 18/10/1997.
 - Nguyễn Quảng Tuân "Nhận Xét" Phương Pháp Nghiên Cứu Của Hoàng Xuân Hãn, của Đào Thái Tôn.
 - Hoàng Xuân Hãn Và Việc Khôi Phục Nguyên Tác Truyện Kiều, Vũ Đức Phúc, Tạp Chí

Văn Học, Hà Nội, số 6, 1998.

- Về Bài Hoàng Xuân Hãn Và Việc Khôi Phục Nguyên Tác Truyện Kiều, Nguyễn Quảng Tuân, Tạp Chí Văn Học số 2, 1999.

- Phương Pháp Văn Bản Học Chân Chính Và Lối Làm Việc Không Có Phương Pháp (trả lời ông Nguyễn Quảng Tuân), Vũ Đức Phúc, tạp Chí Văn Học số 4, 1999.

3. Trong bài đầu tiên đăng trên Văn Học (Hà Nội), số 6 năm 1997, với tựa Một Vài Nhận Xét Về Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều Của Cố Học Giả Hoàng Xuân Hãn, ông Nguyễn Quảng Tuân đã mở đầu bằng những câu:

"Tạp chí Văn Học (số 3-1997, trang 3-15) có đăng bài học giả Hoàng Xuân Hãn nói về truyện Kiều.

Nhận thấy công trình nghiên cứu của học giả Hoàng Xuân Hãn thật đáng trân trọng, chúng tôi xin có một vài nhận xét như sau.

1. Về công việc nghiên cứu truyện Kiều của Hoàng Xuân Hãn trong 50 năm qua..."

Người đọc báo Văn Học (Hà Nội) hiển nhiên là thấy ông Nguyễn Quảng Tuân, qua cái tựa bài viết và những dòng mở đầu trên đây, đã coi bài Học Giả Hoàng Xuân Hãn Nói Về Truyện Kiều của Hoa Lục Bình là một bài "nghiên cứu truyện Kiều" do chính Hoàng Xuân Hãn viết ra theo thể tự thuật về "50 năm nghiên cứu truyện Kiều" của mình. Nếu thế thì Nguyễn Quảng Tuân chưa đáng trách lắm.

Nhưng trong bài Trả Lời Ông Đào Thái Tôn Về Bài "Nhân một nhận xét về việc nghiên cứu truyện Kiều" đăng trên tuần báo Văn Nghệ số 38, ra ngày 20/9/1997, ông Nguyễn Quảng Tuân cho biết:

"Tôi xin thưa lại cho rõ ràng: Khi sang Ca-na-đa tôi có được đọc tờ Hợp Lưu số 29, tháng 6-7/1996 trong đó có đăng bài phỏng vấn ghi bằng của bà Thụy Khuê (được ghi rất cẩn thận vào máy cát-xét) hỏi cụ Hoàng Xuân Hãn về công việc nghiên cứu truyện Kiều của cụ từ 50 năm nay.

Ở Tô-rông-tô tôi có viết ngay bài Nhận xét về công trình nghiên cứu truyện Kiều của học giả Hoàng Xuân Hãn, rồi khi về nước thấy Tạp chí Văn Học có đăng lại bài ấy nên tôi đã gửi đăng trên số 6-1997 (chú thích của chúng tôi: Sau này ông gửi đăng cả trên Hợp Lưu, số 37, tháng 10-11/1997). Bài in trên Hợp Lưu có thêm vài câu nói là Nguyễn Quảng Tuân đã đọc bài phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn đăng trên Hợp Lưu.

Như thế là ông Nguyễn Quảng Tuân đã đọc bài phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn trên Hợp Lưu, với những lời báo trước của chúng tôi "Thường khi vào cuối câu chuyện, nếu bác mệt thì sau này kiểm lại, có thể bác nhớ lầm độ vài năm (như trường hợp cụ Phạm Quý Thích vào Huế lần đầu)", vậy mà ông đã lờ đi, và ông chắc nịch cho đó là một bài nghiên cứu của Hoàng Xuân Hãn, để chỉ trích Hoàng Xuân Hãn bằng những lời lẽ nặng nề, đại loại như "Hoàng Xuân Hãn nhầm lẫn", "Hoàng Xuân Hãn lại nhầm lẫn nữa", "Hoàng Xuân Hãn sai hoàn toàn", "Hoàng Xuân Hãn phiên âm sai", "Hoàng Xuân Hãn khám phá ra bản Nôm ở miền Nam mà còn giữ kín không muốn cho mọi người biết"... Những sai lầm trong lập luận của Nguyễn Quảng Tuân khi ông nói về những cái nhầm lẫn của Hoàng Xuân Hãn, thì chính văn bản của ông đã tự nói ra hoặc các nhà nghiên cứu như Đào Thái Tôn đã vạch ra từng điểm một; ở đây chúng tôi chỉ muốn nhấn mạnh một điều: tinh thần "nghiên cứu" đặt trên cơ sở "đại khái" (chép sai lời nói của người mình phê phán) hoặc suy diễn (cho Hoàng Xuân Hãn "biết mà giấu" v.v...) như thế, khó có thể chấp thuận được.

4. Soạn giả Nguyễn Đức Hiền có liên lạc với chúng tôi trước khi sửa soạn in bộ sách. Trong thư viết ngày 6/1/1997, ông cho biết:

"...Anh Hữu Ngọc là đồng tác giả với tôi trong việc tổ chức, biên soạn tập sách ước tính dày trên 2000 trang mang tên "Hoàng Xuân Hãn: Tự Bạch, Nhân Chứng Và Trước Tác". Chị Thụy Khuê ạ, giá như phần tự bạch (confession) có điều kiện sử dụng trọn vẹn bài phỏng vấn của chị thì thật là tuyệt vời. Song như chị biết, việc viết và xuất bản sách ở

trong nước không phải lúc nào cũng diễn ra suông sẽ theo ý muốn tác giả. Bởi vậy trước khi viết thư cho chị, anh Hữu Ngọc với tôi đã tìm gặp những người anh chị em ruột thịt của bác Hãn (như bà Hoàng Thị Cúc, ông Hoàng Xuân Bình) và một số bà con trong dòng tộc họ Hoàng ở Kẻ Trổ (Hà Tĩnh). Mọi người đều thống nhất ý kiến là để cho cuốn sách được ra mắt kịp thời vào kỳ giỗ đầu bác Hãn, nếu cần phải cắt bỏ một đôi chữ hoặc dăm ba chữ, dăm ba dòng mà không ảnh hưởng đến tư tưởng chủ đạo của bác Hãn, thì các soạn giả cũng nên chấp thuận yêu cầu của nhà xuất bản; phần tạm thời chưa in chắc chắn sẽ được bổ sung vào các lần tái bản sau. Trước thực tế đó, mong chị hết sức thông cảm với chúng tôi cũng như thân nhân của bác Hãn, vui lòng cho phép chúng tôi được sử dụng cuốn băng phỏng vấn ghi âm (hoặc phần đăng trên báo Hợp Lưu) theo tinh thần đã trình bày ở trên."

(trích thư viết ngày 6/1/1997 của ông Nguyễn Đức Hiền)

Trong thư trả lời ngày 22/1/1997, chúng tôi có những hàng:

"... Hôm nay, qua thư anh, tôi lại được biết thêm rằng nhan đề cuốn sách sẽ là "Hoàng Xuân Hãn, Tự bạch, Nhân chứng và Trước tác". Tôi có một vài góp ý với anh:

- Việc in lại bài vở, theo thiện ý, nếu bạn biên tập lấy lại những bài đã in trên Hợp Lưu hay các báo khác, thì chỉ cần để rõ xuất xứ và in nguyên văn. Nếu vì một lý do nào đó, phải cắt bỏ vài chữ, hoặc vài đoạn, thì có lẽ cứ mở ngoặc đơn ngay chỗ cắt và để [....] là mọi người hiểu. Tôi thấy bên này họ cũng hay làm như thế lắm, sau này không ai có thể trách mình được, và nếu ai muốn đọc nguyên tác, thì cứ theo référence mà tìm, cũng dễ thôi.

-Về việc cái tựa, trong có hai chữ "Tự Bạch", đã làm tôi suy nghĩ rất nhiều. Như anh biết, tôi có may mắn được gần bác Hãn trong nhiều khoảng thời gian khác nhau, trước khi bác mất.

Theo tôi nghĩ, bác là một bậc Phu Tử. Khi nào bác có điều gì muốn nói, thì có lẽ, những kẻ "hậu sinh" như chúng ta chỉ nên "nghe", và tránh "đánh giá" bác. Bác cũng không lý luận, nên chúng ta cũng không có gì để "cãi". Điều tôi muốn nhấn mạnh với anh là tránh "đánh giá" bác. Vì đánh giá bác, mình dễ lạc vào sự sai lầm. [...]

Vì thế, khi được anh cho biết cuốn sách sẽ có nhan đề: "Hoàng Xuân Hãn: Tự bạch ...", tôi e rằng hai chữ "Tự bạch" không đúng với tinh thần Hoàng Xuân Hãn.

Theo tôi, Hoàng Xuân Hãn không có ý "tự bạch", không cần "tự bạch" điều gì và cũng không phải "tự bạch" với ai cả. Những gì bác làm trong suốt cuộc đời chính trị cũng như văn học, là làm trong tinh thần sáng suốt và trách nhiệm.

Khi bác trả lời phỏng vấn, đối với riêng tôi, tôi nghĩ rằng bác làm trong ý muốn "soi rạng" một số vấn đề lịch sử và văn học, để người sau có thêm dữ kiện, có thêm tư liệu mà khảo sát thời đại mà bác đã trải qua. Ngoài micro, tôi có hỏi bác về những điều mà các học giả Đặng Thai Mai, Đào Duy Anh đã viết trong hồi ký. Bác trả lời: "Các ông ấy chưa viết hết đâu." Hai lần bác bảo tôi, qua điện thoại: "Bác còn nhớ thêm một số việc nữa, lúc nào rảnh cô mang máy lại đây." Nhưng tiếc rằng tôi quá bận việc, chưa kịp lại thì bác đã mất. Như vậy, vẫn cái tinh thần "bác nhớ, bác mách ..." của Hoàng Xuân Hãn chỉ là cái tinh thần rất khách quan của một sử gia. Không hề có cái ý định "tự bạch" của một người có mặc cảm, cần phải "blanchir" mình.

Trong suốt cuộc đời bác, bác không bao giờ "thanh minh" điều gì. Vậy tại sao lại cần hai chữ "tự bạch" khi bác mất?"

(trích thư Thụy Khuê trả lời ông Nguyễn Đức Hiền ngày 22/1/1997)

5. Sách Kiều Tầm Nguyên của Hoàng Xuân Hãn sẽ có những phần sau đây:

* Phần Thơ Kiều phiên âm từ bản Kiều Nôm mà Hoàng Xuân Hãn đã dựng lại.

* Phần Hiệu Đính, nghĩa là các chú thích hiệu đính mà thường xuyên Hoàng Xuân Hãn viết ở dưới các câu thơ.

* Phần dịch bản Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (Hoàng Xuân Hãn đã

dịch ra quốc ngữ các phần có liên hệ với việc hiệu đính).

* Phần Bảng Chỉ Văn Kiều .

* Phần So Sánh Tám Bản Kiều. Tám bản là các bản mà Hoàng Xuân Hãn đã dùng để hiệu đính, sau khi đánh giá là các bản còn lại đều chép ra từ các bản đó:

1. Bản Nôm Duy Minh Thị 1872, hiện nay có trong thư viện Hoàng Xuân Hãn (bản in năm 1879 đã được Viện Bảo Tàng Lịch Sử TPHCM "in lại" năm 1993 trong sách Truyện Kiều của Vũ Văn Kính) (bản D).

2. Bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký 1875; thư viện có bản in lần thứ ba năm 1911.

3. Bản Nôm Kiều Oánh Mậu 1902, thư viện có bản mà Hoàng Xuân Hãn nhờ Hoàng Xuân Vịnh sao lại (bản K).

4. Bản quốc ngữ Phạm Kim Chi 1917 (Kim Túy Tình Từ, tức "bản ông Phán"), có bản in năm 1975.

5. Bản Huế (Nôm) (microfilm của EFEO, bản sao của thư viện có chép tên tác giả Nguyễn Du và tên hai người bình luận là Vũ Trinh và Nguyễn Lượng) (bản H).

6. Bản Nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO code VN.IV.468 Liễu Văn Đường (bản L).

7. Bản Nôm Thịnh Mỹ Đường 1879 hiện có trong thư viện (bản M).

8. Bản Thịnh Văn Đường 1882. Bản chót này chúng tôi chưa tìm ra. (bản V)

* Trong tám bản nói trên Kiều Tầm Nguyên sẽ in một bản duy nhất, đó là bản Duy Minh Thị 1872 vì Hoàng Xuân Hãn đã đánh giá là nó gần bản gốc nhất (ngoài những chữ sai để chữa vì người khắc ván và người biên tập không thạo tiếng Việt).

(theo bài Di Sản Hoàng Xuân Hãn của Nghiêm Xuân Hải)

Di Sản Hoàng Xuân Hãn Nghiêm Xuân Hải

Lời mở đầu.

Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn (GSHXH) ra đi ngày 10.03.1996, đã để lại một di sản văn hóa phong phú và đa dạng.

Cuộc đời nghiên cứu và hoạt động cho Khoa học, Giáo dục, Sử học, Văn học Việt Nam đã tạo nên một công trình đồ sộ, công lao nhất quán của một đời người.

Vì phải bảo quản di sản đó, tôi xin trình bày một số dự kiến mong được sự góp ý, hoặc chia công giúp của để tiến hành việc chung. Chuyên về khảo cứu giảng dạy toán, tôi sẽ trình bày theo cách làm việc của tôi, nghĩa là tóm tắt các chủ đề, trình bày từng chủ đề và chứng minh sự quan trọng của nó. Một chủ đề có thể là một mục tiêu (viết tắt là M) hay một phương pháp làm việc (viết tắt là P). Đây là việc làm của một người không chuyên về văn học, nhưng cố gắng tìm hiểu, đó là hoàn cảnh của tôi. Năm 1996, tôi bắt đầu để tâm vào những vấn đề phức tạp như văn bản học, chữ Nôm, tiếng Việt xưa, với một sự hiểu biết chung chung. Dần dần, tôi đã tìm được một số mục tiêu (M) để dẫn đường, một số phương pháp (P) để suy xét, nhưng vẫn không tránh được những sai lầm và cần học hỏi thêm.

Đối với tôi, các mục tiêu và tiêu chuẩn để làm việc là:

M0. Tin vào khả năng suy nghĩ của mọi người theo phương pháp khoa học.

Từ khi bắt đầu nghiên cứu cho đến khi được nhìn nhận là học giả lão thành, GSHXH luôn luôn tin vào khả năng suy nghĩ và học thêm của mình và của mọi người. Nhưng "người thường" vẫn bị xem là chưa đủ trình độ để suy nghĩ về những vấn đề chuyên môn, chẳng qua đó chỉ là lỗi ở các học giả đã quên hai mục tiêu chính yếu sau đây:

M1: Khởi động suy nghĩ.

Ai cũng có thể suy nghĩ sai lầm, điều đó rất bình thường vì có sai thì mới cần học thêm. Bản phận của người có tiếng nói, có trình độ chuyên môn, là phải khởi động suy nghĩ của mọi người bằng những phương cách:

M2: Thông tin đầy đủ: Cung cấp tài liệu chính xác.

Nhà nghiên cứu có nhiệm vụ thông tin các tài liệu chính xác của mình để độc giả không bị nhiễm độc bởi những thông tin thiếu chính xác. Rồi từ đó độc giả sẽ tự đánh giá toàn bộ thông tin mà họ đã tiếp nhận. Đó là cách duy nhất để đạt mục đích M0 mà ta có thể gói gọn trong câu:

"Tự do suy nghĩ làm nền, tự mình đánh giá mới nên trưởng thành".

M3: Phục vụ độc giả:

Tác giả phải trình bày các suy nghĩ và tất cả các thoại để độc giả suy xét và chọn lựa vì đó là nguyên tắc khởi động suy nghĩ (M1). Không được bóp méo sự thật bằng cách giấu giếm tài liệu, yếm dìm ý kiến đối thoại, giấu thông tin (M2). Phải tin tưởng vào khả năng suy nghĩ của độc giả (M0). HXH luôn luôn trình bày thẳng thắn tất cả các sự kiện, các lý do, rồi đưa ra kết luận của mình. GS nói rõ: độc giả không đồng ý thì càng hay, độc giả sẽ chọn một thoại khác và tìm cách củng cố thoại đó nên nghiên cứu sẽ tiến lên (xem trong bài A3, nơi HXH nói đến sách Thi Văn Việt Nam).

M4: Giới thiệu chữ Nôm và văn bản học.

Văn hoá Việt Nam có chữ Nôm và chữ Nôm là một kho tàng hi hữu. Nó đã ghi nhận sự biến đổi song song của hai ngôn ngữ Việt Hán trong ít nhất một nghìn năm. Không phải là chữ viết chính thức của một quốc gia, nên nó không bị đóng cứng trong khuôn khổ hàn lâm và đã đổi thay theo sát tiếng nói của người dân. Ngày nay còn có những chữ Nôm mà ta không biết cách phiên âm, mà ta không còn hiểu, nghĩa là chưa nắm hết được các ẩn sẵn của kho tàng đó. Mục đích in Kiều Tầm Nguyên là với tham vọng thuyết trình sự kiện đó.

Các văn bản xưa đều viết bằng chữ Nôm (và chữ Hán), nên Nôm học là bước đầu để trở về nguồn gốc văn hoá Việt Nam. Trong một điều kiện văn bản đặc biệt: ít tài liệu, tài liệu thiếu chính xác vì tập tục, vì chữ Nôm không chính xác (một chữ=nhiều tiếng, một tiếng=nhiều chữ), văn bản học là bước đầu để trở về nguồn gốc. Một thứ văn bản học đặc biệt: vì điều kiện vô cùng khó khăn, nên cần một phương pháp nghiên cứu khoa học ngoại lệ, uyển chuyển, bởi nếu làm việc một cách máy móc là sẽ khô cứng nghẹn đường.

M5: Về nguồn mà tìm hiểu tiếng Việt.

Ta phải tìm lại các nghĩa cũ của từng chữ, cách viết văn vào thời đại của tác giả, và văn phong của tác giả. Đây là bài học mà tôi nắm được từ khi lo in sách Kiều Tầm Nguyên.

I. một DI SẢN PHONG PHÚ VÀ KÍN ĐÁO.

Trong thư viện HXH có những văn bản quý: sách vở chữ Nôm, bản thảo viết tay của những tác phẩm, bài báo đã công bố (vì khi in ra là đã chọn lựa và cắt bớt) và những công trình chưa công bố.

Ngoài thư tịch, còn những dấu vết suy nghĩ của GS về khoa học, văn học, phong cách cá nhân và chính trị, như các bài tựa sách đã in: Danh Từ Khoa Học, Thi Văn Việt Nam, Nguyễn Biểu, Lý Thường Kiệt, La Sơn Phu Tử, Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo, Bích Câu Kỳ Ngộ v.v... Mỗi chọn lựa là nơi GS gửi gắm lời nhắn nhủ có một hệ thống nhất quán. Các câu trả lời của GS đều tiềm tàng những ý nghĩ quy mô và điển hình.

Nay GS đã thành một nhân vật của văn hoá và lịch sử Việt Nam, là lúc ta nên công bố những tài liệu chính xác về GS để mọi người tự do suy xét, rút ra ý nghĩa của một đời người, và sử dụng phần di sản. Cùng lứa với chúng tôi, những người gần cận GS đều gọi GS là bác Hãn. Tôi sẽ tiếp tục gọi GS là bác (không viết hoa như "Bác"), là HXHãn,

viết tắt là HXH, để nhắc lại những liên hệ ân cần và giản dị thuở sinh thời. HXH để lại một số tài liệu "phỏng vấn kể chuyện" trong mấy năm cuối, những buổi nói có ý ghi chép những ký ức và suy nghĩ mà bác không còn thì giờ để viết. Tuy người phỏng vấn và bác đều không nói đến, nhưng các buổi đó luôn luôn phảng phất một ý nghĩ số mệnh, duyên kiếp một sự mất mát sẽ không tránh được, và cố ghi những sự kiện lịch sử mà HXH đã chứng kiến, những con đường nghiên cứu đang tiến hành hoặc đã vào tầm mắt của bác, để người sau tiếp nối mà đi xa hơn. Mục đích của GS là phục vụ bằng văn hoá. Người sau sẽ đạt thêm nhiều kết quả nếu các di sản (như văn bản v.v.) được sử dụng đúng mức theo tinh thần khoa học HXH: Với phong cách đầy ý tứ, mỗi chọn lựa là một bài học. Vì thế chúng tôi sẽ công bố các tài liệu phỏng vấn (cassettes audio và video) và cung cấp các tài liệu liên quan đến bác, bằng nguồn thông tin của Hội Cam Tuyền, bằng điện tử.

Những văn bản quý chỉ có trong thư viện HXHãn, chúng tôi sẽ kiểm kê thông báo, sao chụp cung cấp cho độc giả. Làm như vậy là cố gắng đạt mục tiêu:

M6 Văn bản là của mọi người nên không ai được yếm đi.

II. IN KIỀU TÂM NGUYÊN.

Hiện nay, chúng tôi cố sức công bố công trình nghiên cứu dựng lại Truyện Kiều của cụ Nguyễn Du, công trình mà Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn (HXH) gọi là Kiều Tâm Nguyên (KTN). Với những mục đích:

1. Bảo quản văn bản chính xác và cung cấp rộng rãi các tài liệu khảo cứu.
2. In một bản Kiều (quốc ngữ) rất gần với bản Kiều gốc của cụ Nguyễn Du.
3. Trình bày phương pháp khoa học (của HXH) để nghiên cứu văn bản chữ Nôm.
4. Nói lên bốn phận tôn trọng và phục vụ độc giả của các sách báo văn học. Bằng cách trưng bày các sự kiện và tài liệu đầy đủ và khách quan, trình bày tổng quát để mọi người đạt được một tầm nhìn có bề sâu, qui mô và khái quát.
5. Phổ biến đề tài chữ Nôm trong văn hoá Việt Nam: Nguồn gốc văn hoá Việt Nam "là" chữ Nôm, và chữ Nôm là di sản quý trong kho tàng văn hoá của thế giới.

Bằng những dẫn chứng cụ thể, tôi sẽ trở lại các mục tiêu M3, M4, M5, M6 đã kể ở trên, mà ngày nay vẫn bị lãng quên.

Chúng tôi đã tạm quyết định sẽ thực hiện việc in ấn Kiều Tâm Nguyên và sẽ phổ biến tác phẩm này trên mạng Internet:

A. Sách Kiều Tâm Nguyên của GS Hoàng Xuân Hãn sẽ có những phần:

Phần Thơ Kiều phiên âm từ bản Kiều Nôm mà HXH đã dựng lại.

Phần Hiệu Đính, nghĩa là các chú thích hiệu đính mà thường xuyên HXH viết ở dưới các câu thơ.

Phần dịch bản Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài Nhân (HXH đã dịch ra quốc ngữ các phần có liên hệ với việc hiệu đính).

Phần Bảng Chỉ Văn Kiều.

Phần So Sánh Tám Bản Kiều. Tám bản là các bản mà HXH đã dùng để hiệu đính, sau khi đánh giá là các bản còn lại đều chép ra từ các bản đó:

1. Bản Nôm Duy Minh Thị 1872, hiện nay có trong thư viện HXHãn (bản in năm 1879 đã được Viện Bảo Tàng Lịch Sử TP HCM "in lại" năm 1993 trong sách Truyện Kiều của Vũ Văn Kính). (bản D)
2. Bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký 1875; thư viện có bản in lần thứ ba năm 1911.
3. Bản Nôm Kiều Oánh Mậu 1902, thư viện có bản mà HXH nhờ Hoàng Xuân Vịnh sao lại. (bản K)
4. Bản quốc ngữ Phạm Kim Chi 1917 (Kim Túy Tình Từ, tức "bản ông Phán"), có bản in năm 1975.
5. Bản Huế (Nôm) (microfilm của EFEO, bản sao của thư viện có chép tên tác giả

Nguyễn Du và tên hai người bình luận là Vũ Trinh và Nguyễn Lượng). (bản H)
 6. Bản Nôm Liễu Văn Đường 1871, có ở INALCO code VN.IV.468 Liễu Văn Đường. (bản L)
 7. Bản Nôm Thịnh Mỹ Đường 1879 hiện có trong thư viện. (bản M)
 8. Bản Thịnh Văn Đường 1882. Bản chót này chúng tôi chưa tìm ra. (bản V)
 Trong tám bản nói trên Kiều Tầm Nguyên sẽ in một bản duy nhất, đó là bản Duy Minh Thị 1872 vì HXH đã đánh giá là nó gần bản gốc nhất (ngoài những chữ sai để chữa vì người khắc ván và người biên tập không thạo tiếng Việt).
 B. Vì tình trạng thiếu tài liệu còn gây ra nhiều vấp vấp (xin xem phần sau sẽ rõ), Trong phần So Sánh Tám Bản Kiều chúng tôi dự định cung cấp cả tám bản Kiều và chú thêm các chữ Nôm khi những chữ này khác với bản Duy Minh Thị 1872. Nay đã kiếm ra được 7 bản đầu nhưng có lẽ bản số 8 đã mất hẳn.
 C. Cách trình bày còn chưa định rõ. Có thể sẽ chia ra Phần Khảo Định gồm các câu thơ Kiều với ba loại chú thích: chú thích hiệu đính, chú thích So Sánh Tám Bản Kiều, chú thích dịch Kim Vân Kiều Truyện. Phần tài liệu với Bản Duy Minh Thị 1872, Phần Bảng Chỉ Văn Kiều, và Phần Tự Điển (HXH chưa viết ra, nhưng phần này thường có trong các sách đã in).
 LỜI YẾU CẦU: Nếu ai biết những bản in tốt hơn những bản trên đây, xin vui lòng chỉ giúp, và nhất là bản số 8, Thịnh Văn Đường 1882 (HXH đã được đọc ở nhà cụ Hoàng Huân Trung trước chiến tranh, nay các hậu duệ chưa tìm ra).
 Với sự giúp đỡ của quý vị, hy vọng một ngày gần đây, chúng tôi có thể công bố đầy đủ tám bản Kiều mà bác đã chọn bằng cách sao chép các chữ Nôm khác với bản Duy Minh Thị 1872, để sách trở thành một dụng cụ nghiên cứu thuận lợi. Phí tổn, dù lớn, sẽ không đáng kể so với kết quả thực dụng và tinh thần của việc làm. Tôi có tham vọng đó và xin nhấn mạnh trọng điểm: cung cấp tài liệu văn bản là làm bổn phận phục vụ cho văn học ta tiến nhanh, vì văn bản là của chung, giữ riêng không cho người khác khảo cứu là làm trì trệ văn học..

III. PHÊ BÌNH CÔNG TRÌNH KHẢO CỨU CỦA GS HOÀNG XUÂN HÃN.

Mặc dù sách Kiều Tầm Nguyên chưa in nhưng đã có những bài đánh giá hoặc phê bình "công trình nghiên cứu" của Hoàng Xuân Hãn. Những bài viết này phần lớn đều dựa vào một số bài phỏng vấn Hoàng Xuân Hãn lược kê trong phần tài liệu tham khảo sau đây.

A. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- A0 - Hoàng Xuân Hãn: Hồ Xuân Hương với vịnh Hạ Long, in trong Tập san Khoa Học Xã Hội số 10-11 tháng 12/1983, Paris.
 A1 - Nguyễn Nam Anh: Đi xa với Hoàng Xuân Hãn "Điều quan trọng là thế hệ sau có giữ được tính cách Việt Nam nữa hay không...". Báo Văn Học số 108 tr.48-57 (4-1995) California USA.
 A2 - Thụy Khuê thực hiện: Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn nói chuyện về thân thế và sự nghiệp Hồ Xuân Hương. Báo Hợp Lưu số 13 tr.186-200 (11&12.1993), P.O. Box 277 Garden Grove, California 92642, USA.
 A3 - Thụy Khuê thực hiện: Nói Chuyện với bác Hãn; Hợp Lưu số 29 tr.51-113, (6&7.1996). Bài này chép từ ba cassettes audio mà chị Thụy Khuê đã có nhã ý trao cho tôi.
 A4 - Nguyễn Ngọc Giao Nguyễn Tùng Trần Văn Thủy phỏng vấn ông bà HXH năm 1990 (băng Vidéo).
 A5 - Tạ Trọng Hiệp: Đọc cuốn Hiệu Chú "Bích Câu Kỳ Ngộ" của ông Hoàng Xuân Hãn. Tạp Chí Bách Khoa Sài Gòn: 205 (15.7.1965) tr.20-26; 206 (1.8.1965) tr.13-22; 207 (15.8.1965) tr.19-30; 208 (1.9.1965) tr.21-32. Đăng lại trong báo Hợp Lưu số 34, tr.52-77 (4&5.1997) và số 35, tr.96-110 (6&7.1997).

- A6 - NguyễnThắng: Công trình đi tìm bản gốc truyện Kiều của cố giáo sư HoàngXuânHãn. Báo DiễnĐàn số 65 (7.97) Paris.
- A7 - LêThànhKhôi: HoàngXuânHãn và công trình nghiên cứu Kiều. Báo ThờiĐại số 2 (6-1998) Paris.
- A8 - NguyễnThịChânQuỳnh: Tìm hiểu mối tình giữa NguyễnDu và HồXuânHương (tác giả LưuHương Ký), HợpLưu số 35 tr.49-59 (6&7.1997).
- A9 - NguyễnQuảngTuân: Vài nhận xét về việc nghiên cứu truyện Kiều của cố học giả HoàngXuânHãn. Báo VănHọc (6-1997) HàNội; in lại trong báo HợpLưu số 37 tr.16-34 (10&11.1997) với tên "Việc nghiên cứu truyện Kiều của giáo sư HoàngXuânHãn.
- A10 - NguyễnQuảngTuân: Trả lời ông ĐàoTháiTôn về bài Nhân một bài "nhận xét" về việc Nghiên cứu truyện Kiều... báo VănNghệ số 36 (20-9-97), Hội nhà văn ViệtNam.
- A11 - NguyễnQuảngTuân: Hãy trở lại đúng vấn đề: Nhận xét về việc nghiên cứu truyện Kiều của cụ HoàngXuânHãn, Báo VănNghệ số 42 (18-10-1997), Hội nhà văn ViệtNam.
- A12 - ĐàoTháiTôn: Nhân một bài "nhận xét" về việc nghiên cứu truyện Kiều... Báo VănNghệ số 36 (6-9-1997), Hội nhà văn ViệtNam.

B. PHƯƠNG PHÁP (P) DẪN ĐƯỜNG.

Các phương pháp này xuất hiện trong một số bài mà chúng tôi vừa dẫn trong phần tài liệu tham khảo trên đây, được đánh số từ A1 đến A12, nhất là trong bài A5 (của anh TạTrọngHiệp). Anh giảng vì sao phải hiệu đính, phải chọn một thoại, và đưa ra các phép phân tích sau đây:

Phân biệt chủ đề với chi tiết:

Phương pháp P1. Toàn bộ trước cục bộ. Tìm hiểu chủ đề của tiết văn, chủ ý của tác giả mà tránh hiểu nhầm.

P2. Theo văn phong và bút pháp mà suy xét: Câu thơ viết trong một thời gian, một không gian, một tình cảnh, sẽ chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ, tập tục, văn phong và tư cách của tác giả.

Tôn trọng nguyên tắc cân đối rất thịnh hành khi xưa:

P3. Thượng hưởng hạ ứng; câu trên đối câu dưới (mà có thể ở rất xa như trong BíchCầuKỳNgộ hai ý cúc sen mở ra ở vế (câu thơ) 30 đã diễn lại sau 20 vế, ở vế 50).

P4. Tiểu đối ở trong cùng một câu thơ, cân đối về mọi phương diện, ý nghĩa cũng như phân loại của từng chữ (danh từ, tính từ, động từ v.v.)

P5. Cân đối về ý nghĩa: câu trên đề cập thì câu dưới trả lời.

Anh Hiệp giới thiệu cẩn thận phần đầu của sách BíchCầuKỳNgộ (BCKN) gồm bài tựa và lịch sử của áng văn: nguồn văn trực tiếp, (bản BCKN chữ Hán, tác giả và lịch sử sự hình thành tác phẩm), các bản BCKN chữ Nôm, (tác giả và lịch sử hình thành, đánh giá văn bản v.v.). Luôn luôn HXHãn viết các bài tựa ngắn nhưng đầy đủ, đọc rồi là tránh được những ngộ nhận nông nổi. Anh Hiệp dẫn giải kỹ lưỡng hai bài tựa của DanhTừKhoaHọc và của ThiVănViệtNam. Cách làm việc này của Hoàng Xuân Hãn vẫn chưa được sử dụng đúng mức. Hai bài tựa là kim chỉ nam để tìm hiểu sâu hơn. Kiều Tầm Nguyên sẽ thiếu cái phần đầu quen thuộc đó: Viết chưa xong thì bác mất. Rất may chị ThụyKhuê đã bỏ công thu thanh chuyện bác kể mà viết ra A3, tài liệu rất hợp để thay thế phần đầu của sách Kiều Tầm Nguyên.

Nhưng gốc của A3 chỉ là một tài liệu thu thanh kể chuyện, không phải là một văn bản của HXH: ThụyKhuê chép, LêTấtLuyện đánh máy, TạTrọngHiệp viết các chữ Nôm, và hiệu đính với chính ý là sửa sai càng ít càng tốt, TKhuê và TTHiệp viết các chú thích. Trước đó có tài liệu quay phim A4. Chúng tôi đang chép ra và gặp sự khó khăn lớn: phải đổi ra câu văn những lời nói không nghe rõ được, phải thu gọn các câu nói mà không có bác để chữa cho đúng ý. Như vậy tất nhiên là phải kết luận:

Kết luận 1 (K1). Không thể dùng A3 và A4 mà bình luận công trình của HXHãn theo phương pháp khoa học được.

Cũng như trong tất cả các bài tựa sách mà bác đã viết, hai tài liệu này chứa ẩn rất nhiều dấu vết mà bác đã để lại (đúng sai ít nhiều không phải là vấn đề với người khảo cứu) vì bác chỉ muốn vén màn cho người nghiên cứu nối tiếp.

P6. Tìm kiếm tài liệu, xuất xứ đầy đủ và đứng đắn là tự giúp mình tránh vấp vả (xem phần sau).

P7. Đánh giá văn bản trước tiên. Ngày xưa các học giả thiếu phương tiện, chưa quen với những phương pháp khoa học và có khi không thấy nhu cầu giữ nguyên văn bản. Các sách xưa thiếu chính xác, in ra chưa phải là sự thật, văn bản xưa thường có dị bản và không đúng với bản gốc. Vì ít tài liệu, ta không thể dùng nó để chứng minh một cách chính xác như trường hợp của Âu Tây. Lời HXH trong băng video do Nguyễn Ngọc Giao, Nguyễn Văn Tùng và Trần Văn Thủy phỏng vấn (A4):

"... thí dụ cụ Nguyễn Văn Tố ... có óc hoàn toàn Âu châu... cái gì không thấy viết ra sách ra giấy thì cụ không tin, còn cái gì viết ra thì cụ rất tin, đó là cái sai lệch. Nói về phần sử học, nhiều khi mình phải dụng lý dụng luận, cái lý luận nào nó hợp với nhiều phương diện là một, hợp với kết quả là hai, nó gắn liền với nhau. Về cái notion de probabilité, là xác suất nhiều hay ít: Có cái không có chứng cứ gì cả, nhưng mà ngẫu nhiên mà có cái chuyện ấy, chỉ có cái ngẫu nhiên độ một phần nghìn, một phần..., lúc ấy thì mình cũng đã phải coi rằng là cái sự ấy mình có thể coi là sự thật. Thì cũng như là lúc xét về cổ sử, có thấy cái gì? Thấy một cục đá này, cục đá kia..., nhưng mà cũng phải lấy lý trí của mình mà xây dựng lại cả cái đời sống của dân thời đại ấy là như thế nào. Tự nhiên nói là phải có chứng, nhưng cái sự nói các cái chứng này với cái chứng kia là phải có một cái lý luận...thì cái ấy tôi thêm vào trong sự sử...cổ sử của mình nó khác ở bên này." Tôi chép nguyên lời để tránh nhầm ý (chuyện này rất tương đối: chằm phết là cho thêm, giọng nói không ghi được). Các từ ngữ có thể, đã phải coi v.v... luôn luôn được bác nhắc đến, biểu hiệu cho sự e dè của bác. GS đã đưa ra hình ảnh người khảo cổ trước hòn đá, rất đúng với tình cảnh của nhà Sử Học Việt Nam. Đó là lý do bắt ta phải suy nghĩ theo lý luận xác xuất. Một câu nói dài dòng, có vẻ khó hiểu như câu "có cái ngẫu nhiên độ một phần nghìn, một phần..., lúc ấy thì mình cũng đã phải coi rằng là cái sự ấy mình có thể coi là sự thật" chỉ diễn tả ý "Có trường hợp không có chứng cứ gì cả, chỉ là sự ngẫu nhiên, xác xuất có thể là 1/100, 1/1000, mà -đôi khi- mình cũng phải công nhận rằng cái chỗ 1/100, 1/1000 ấy có thể là sự thật". Thí dụ những chữ "Trượng nghĩa khinh tài" điển hình cho trường hợp này, sẽ trình bày ở đoạn sau.

P8. Đánh giá các thoại bằng lý luận, với suy nghĩ của mình. Dụng lại bản gốc bằng cách phân xét để chọn ra chữ cho đúng nguyên gốc, bằng cách đối chứng nhiều sự kiện rút ra ở tất cả mọi nơi để đoán sự thật. Nếu chỉ lấy lời của một tác giả tiền bối để chứng minh tức là không có sự tìm kiếm, suy nghĩ và đánh giá của riêng mình.

P9. Tìm nghĩa của từng chữ vào thời kỳ tác phẩm được viết ra rồi mới tìm hiểu câu thơ là bước đầu để đọc văn cổ. Tra từ điển (và đánh giá quyền từ điển nếu cần!) để tránh hiểu nhầm và học hỏi thêm.

P10. Không có chữ Nôm trước mắt thì đừng nên đoán (nếu tránh được). Chữ Nôm phức tạp và gay go; không chú ý là nhầm, không bỏ công đi tìm văn bản và tài liệu là nguy hiểm, là không đứng đắn, là làm mất thì giờ độc giả, là thiếu bổn phận của học giả.

P11. Khiêm nhượng. Khiêm nhượng vì tất cả đều tương đối. Không có phương pháp nào tuyệt đối. Không có ý kiến hoàn toàn đúng. Ý kiến của mình cũng thế. Càng phải khiêm nhượng khi có nhiều dị bản.

P12. Kính trọng cảm súc và nhu cầu thẩm mỹ của độc giả mỗi khi không có lý do chắc chắn để quyết định về ý nghĩa, vì đó là mục đích của thơ văn. Thuyết "ép-nghĩa" là không đúng.

*

Sau đây tôi sẽ nêu ra những ưu và khuyết điểm của từng bài báo.

Bài A6 của Nguyễn Thắng cốt ý giới thiệu Kiều Tầm Nguyên với các tài liệu của HXH. Bài này có mục đích trình bày các phương pháp hiệu đính của HXH bằng cách dẫn "một thí dụ cho mỗi phương pháp". Do đó tôi đi đến các kết luận sau đây:

K2. Không có thí dụ cụ thể mà bàn cãi là không khoa học.

K3. Sự khẳng định tuyệt đối thường dễ đưa đến sai lầm.

Xin dẫn chứng một trường hợp: Trong bài A7, GS LêThànhKhôi không đồng ý với nguyên tắc "nguyên truyện" tuyệt đối, cho rằng phương pháp hiệu đính bằng nguyên truyện là sai (nguyên truyện ở đây tức là KimVânKiềuTruyện chữ Hán của Thanh Tâm Tài Nhân). Thực ra HXH chỉ áp dụng nguyên tắc "hiệu đính bằng nguyên truyện" một cách rất tương đối, như ở vé số 100: Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần. Xin nhắc lại lời bác nói trong A3: "Nhưng có vài chi tiết, cụ lấy trong Kiều, viết ra y như thế, rồi những bản Nôm sau này, người ta bỏ đi. Bởi vì lúc đời cụ Nguyễn Du, nói như thế không phạm với tập tục, nhưng từ đời Gia Long trở lại đây thì có nhiều ý tưởng, tập tục đã đổi đi cho nên họ phải bỏ. Nhờ thế mà mình nhận thấy rằng cái bản còn giữ nguyên vẹn những chi tiết của cụ Nguyễn Du, thì bản ấy là bản đầu tiên, ít ra gần với lời cụ Nguyễn Du hơn cả."

Tôi xin phân tích tỉ mỉ câu nói trên của bác: Bác dùng phương pháp "nguyên truyện" để đánh giá bản nào gần lời cụ Nguyễn Du hơn cả. Đây là phương pháp đánh giá văn bản thay vì hiệu đính từng chữ. (BảnDuyMinhThị gần nhất mà không đúng nhất vì có nhiều chữ sai hơn bản khác!) Bác nói đại ý: có vài chi tiết cụ lấy trong Kiều mà người ta bỏ đi vì không hợp với ý tưởng tập tục sau đời Gia Long. Vậy thì đánh giá văn bản với phương pháp "nguyên truyện" hoàn toàn phụ thuộc vào các chi tiết đó.

Trở lại với câu thơ Vạch da cây vịnh bốn câu ba vần. Nguyên truyện viết là "tám câu bốn vần". Riêng bản KiềuOánhMậu chép là "tám câu bốn vần": HXH nói là KiềuOánhMậu chữa ra cho đúng nguyên truyện và thoai bốn câu ba vần mới là đúng. Bác không giảng tại sao, nhưng suy luận đơn sơ là đủ. Đầu tiên, phải đổi thay vì không hợp ý tưởng tập tục. Nếu tám câu bốn vần là lời của cụ Nguyễn Du, thì rất ít khả năng người sau tự nhiên kiếm ra bốn câu ba vần mà đổi đi: Thói quen đã có và câu thơ cũng gọn nên bốn câu ba vần sẽ khó nảy ra rồi được chấp nhận. Ngược lại thì có khả năng rất lớn là ông KiềuOánhMậu đã dụng tài của ông ấy (bác viết là chữa ra!). Và bác chọn thuyết đầu. Tôi xin nhấn mạnh trên sự kiện sẽ được trình bày sau đây (sự kiện này HXH, TạTrọngHiệp và các nhà nghiên cứu đều chấp nhận, nhưng chưa phổ biến): Khi chọn như thế, HXH đã chủ quan tột bực. Nhưng chủ quan và khách quan là gì? Nghiên cứu là phải làm những việc chủ quan, vì không thì chỉ là giới thiệu tài liệu, chỉ là quản lý dữ kiện. Quản lý dữ kiện là bước đầu của nghiên cứu. Chỉ quản lý dữ kiện là chưa nghiên cứu. Trị giá của việc quản lý dữ kiện là quan trọng khi xưa vì chưa có điều kiện thông tin và máy tính. Học giả là người hiểu biết. Biết là quản lý dữ kiện và hiểu là đã có suy nghĩ vào chiều sâu. Quản lý dữ kiện nay có trị giá càng ngày càng hạ như máy tính. Chỉ đưa các tài liệu, cho biết ông kia nói chi bà ni nói nọ là làm việc của người thư ký: với những ngân hàng dữ kiện của tương lai, ta chỉ cần gõ một cái là ra ngay. Học giả là ở khâu "suy nghĩ rồi chủ quan chọn lựa", khách quan dẫn dữ kiện là việc của máy tính. Khách quan khi suy nghĩ, chủ quan khi chọn lựa là dĩ nhiên. Khách quan mà biết là mình đã chọn, và chọn là chủ quan vì không tránh được. Chủ quan là phải mò mẫm, và mò mẫm thì ai chả lỡ dở?

Trong A3 HXH nói rõ: "Ông KiềuOánhMậu không nói mình đã chữa như thế nào,... cũng không nói rõ bản ông ĐàoNguyênPhổ mang về Huế ra sao. Không nói cho nên bây giờ mình hơi lỡ dở". Hai bài báo A9, A10 của Nguyễn Quảng Tuân nêu lên sự "lỡ dở" ấy mà không nêu lên sự tế nhị này, và lập ra một giả thuyết lạ kỳ, cho rằng: vì không đọc một

tài liệu thông thường trong giới nghiên cứu -tài liệu này sẽ được nói rõ hơn ở các đoạn sau-, bác đã không biết sự thật. Nguyễn Quảng Tuân đã lập giả thuyết trong khi chưa đọc bản hiệu đính Kiều Tầm Nguyên của HXH, trong đó HXH có nói đến văn bản đó. Nếu có bản hiệu đính trong tay, thì dù không thấy nghiên cứu là phải chủ quan, Nguyễn Quảng Tuân cũng không nêu giả thuyết đó lên được.

Sau đây xin liệt kê một số ngộ nhận các phương pháp P1, P2, P6, P7, P11, P12. Phương pháp P11 (tương đối) và P12 (trọng nhu cầu thẩm mỹ): HXH rất tương đối khi hiệu đính về 173 Mảnh trăng chênh chếch dòm song như sau:

Trích từ Phần thơ Kiều (trong Kiều Tầm Nguyên):

Gương nga vành vạch đầy song K=Mảnh trăng chênh chếch 5,KMV = dòm

Trích từ bản HiệuĐính số 3 (trong Kiều Tầm Nguyên):

173: Mảnh trăng chênh chếch dòm song. _ Riêng bản Huế (và K theo) chép như vậy. Bản D và các bản Bắc đều chép gương nga vành vạch đầy song. Thành-ngữ đầy song là dịch hán-từ mãn-song ữ. Thoại D rất có thể là nguyên thoại, nhưng thoại H hay hơn, cũng có thể tự tác giả chữa sau khi đưa bản thảo vào Huế.

Lời chỉ dẫn: Những chữ viết tắt: H=bản Huế, K=bản KiềuOánhMậu 1902, D=bản DuyMinhThị 1872, M=bản ThịnhMỹĐường 1879, V=bản ThịnhVănĐường 1882.

173 là số về,

Số 5, ở trước ba chữ KMV chỉ chữ số 5 trong về 173 mà các bản K, M và V viết là dòm. Theo SoSánhTámBảnKiều và Phần thơ Kiều, thì bác đã chọn theo D=Gương nga vành vạch đầy song.

Nhận xét: Với các lý do văn bản học vững chắc như trên, thì nhà chuyên môn sẽ chọn theo bản DMT. Nhưng bác vẫn nói đến khả năng chọn nhầm vì có khi cụ NguyễnDu đã chữa lại sau. Trong câu chú thích, bác nói đến cảm giác thẩm mỹ và để cho mỗi người được tự do chọn lựa, dù bản DMT chắc đúng theo nguyên thoại. Nếu ngày nay mọi người đã nhận một thoại "hay" mà không có lý do xứng đáng để sửa lại, thì nên để vậy mà thôi. Nhưng nên trình bày các vấn đề văn học liên quan để tìm về nguồn gốc. Bác chọn câu thơ "Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha" (Xem A3) và nói rõ: "Các bản cũ là tha ra, tiếng cổ" là đúng nhưng nên giữ thướt tha vì mọi người đã quen và thấy hay hơn.

Ta hiểu thêm phương pháp P12: Giữ gốc tìm nguồn là biết cụ NguyễnDu viết tha ra, mà không bắt trở lại tha ra, mà không cưỡng bách đời sống văn hoá bằng những chỉ thị độc đoán.

Một thí dụ khác phong phú hơn: đó là về 354: Dở kim hoàn với khăn hồng trao tay:

Trích từ Phần thơ Kiều (trong Kiều Tầm Nguyên): Dở kim hoàn* với khăn hồng trao tay
D:Ỗ ệ Ế . K = soa

Trích từ bản HiệuĐính số 3 (trong Kiều Tầm Nguyên): 354 K im hoàn . Hoàn là cái vòng đeo tay. Nguyên chuyện chép KimTrọng biếu ThúyKiều một chiếc vòng bạc và một khăn tay. Vì chữ Hoàn đời G.L. là húy lớn, nên bản đầu phát hành (đời G.L.) đã đổi ra Kim châu. Chữ châu Ý giống chữ hoàn Ế : Còn các bản T đổi làm ra Kim soa. Làm vì cái soa của Kiều thì Kim trả lại và trao đổi với cái quạt của Kiều (x. về 357) Trước đây, về 318 "Xuyên vàng hai chiếc..." trở Kim Trọng lấy sẵn đôi xuyên (hoàn) để tặng Kiều. Sau này hai về số 735 "Chiếc vành với bức tờ mây" và số 786 "Chiếc vành đầy với tờ bồi ở đây" cũng nhắc lại sự Kim Trọng đã tặng Kiều Kim hoàn. Theo đây thì có lẽ Kim Trọng tặng một đôi xuyên, Kiều để lại cho Vân một chiếc mà thôi.

Riêng bản TrươngVĩnhKý chép chữ hoàn, nên khi bác viết "Còn các bản T đổi làm ra Kim soa", thì bản T có nghĩa là bản Trung (bản ở miền Trung). Trong nguyên truyện là một chiếc vòng bạc và một khăn tay. Bác thấy nhiều nơi chứng tỏ là cụ NguyễnDu đã chọn thọa vòng bạc (=kim hoàn) như các vé 318, 735, 786.

Nhận xét: Đây là bác xét toàn bộ, với những sự kiện ở rất xa nhau (P1).

Lựa thọa đó rồi, phải suy nghĩ thêm về lịch sử: đời GiaLong chữ hoàn là húy lớn, nên các bản Nôm (in đời GiaLong) đều phải đổi. Bản D và bản L đổi "hoàn Ế" ra "châu Ỡ" và bác cho là có lý vì tự dạng hai chữ giống nhau. Các bản khác đều đổi ra soa (=thoa) và bác cho là nhầm, vì cái soa của Kiều đã trả lại và trao đổi với cái quạt trong vé 357 ở trên và cụ NguyễnDu sẽ không viết nhầm như thế (P1). Vậy bản D là gần nguyên thọa nhất và có lẽ được bác cho thêm một điểm. Nhưng nói đến cùng thì thí dụ này vẫn chưa được hoàn mỹ vì bản D không giữ được chữ hoàn như nguyên văn, mà chỉ giữ được chữ hoàn với sự đổi thay cưỡng bách (đổi hoàn ra châu). Tôi xin lỗi đã không ra công để kiếm một thí dụ hoàn chỉnh hơn.

Trở lại vấn đề chữ húy. Bác nói trong A3 mà không nêu thí dụ: "(bản D) chỉ có húy đời GiaLong, không có húy đời MinhMạng thì biết rằng bản viết người ta theo đó để mà sao lại, chắc chắn là đầu đời GiaLong." Nên đọc kỹ câu này vì nó ẩn chứa một cách làm việc rất tự nhiên mà không theo thường lệ: Phân tích văn bản với những nhận xét đơn sơ mà kết quả là mở đường cho người sau.

Theo bác, không ai để ý đến bản D (=DuyMinhThị=DMT) và quen gạt đi vì quá nhiều chữ sai thô sơ. Nhưng khi loại ra các chữ mà mình đã biết rõ chữ gốc, và đánh giá bản DMT cho đúng theo văn bản học, thì bản DMT lại là tốt nhất. Nhận được sự kiện này là một bước đi đáng kể trong việc tìm gốc truyện Kiều.

Tôi xin phân xét. Vua Gia Long mất năm 1819, NguyễnDu mất năm 1820, bản D in vào năm 1872, nghĩa là 53 năm sau. Mà các bản khác cũng in vào những năm ấy, tức là và khoảng 50 năm sau khi cụ NguyễnDu mất. Ai cũng biết là trong văn bản nước ta luôn luôn có chữ húy. Và dùng những chữ húy có ở trong văn bản mà đoán thời gian ra đời. Nhưng bác lý luận tỉ mỉ hơn: bản D là bản khắc chất phác nên không có đổi thay ngoài các chữ viết sai thô sơ. Các chữ húy vẫn nguyên vẹn nên bác đã tính được ngày sinh của bản cha của bản D vì không có chữ húy đời Minh Mạng. Kết luận "bản D sao theo một bản viết trước đời Minh Mạng" vững chắc vì hoàn cảnh đặc biệt của nó. Bác lại nói là "một bản viết trước đời Minh Mạng", vì không có bản in nào trong tương truyền mà thích hợp để làm cha cho bản D, nhưng tôi nghĩ cũng vì bác đã theo dõi rất sát việc in ấn của thời kỳ đó (xem bức thư bác viết cho ông NguyễnVănXuân mà ông đã cho đăng lại trong sách ChinhPhụNgâm DiễnÂmTânKhúc (NXB LáBối Sài Gòn 1972)). Đãi bỏ các sai lầm sơ sài của bản D để nhận ra là dưới cát có vàng, ai chả làm được khi đã nghĩ ra? HXH không theo vết đi quen lệ nên đã nhận ra được một văn bản quan trọng với những suy xét đơn giản. Việc này mới xứng với chữ "khám phá" của TKhuê trong câu hỏi "Bản này bác đã khám phá ra hồi nào?".

Kết luận 4 - K4: HXH đã suy nghĩ đơn giản, đánh giá văn bản bằng cách xét nó chép từ đâu ra, dùng sự có mặt hay không có mặt của chữ húy mà đạt được câu trả lời; đây là những bước rất dễ mà ít ai nghĩ tới, chúng ta thấy con đường suy luận của HXHãn ở đây đơn sơ mà uyển chuyển sâu sắc.

Với những bài chót (từ A8 đến A12), tôi sẽ áp dụng các phương pháp P1-P12 để làm thí dụ cụ thể.

Bài A8 của Nguyễn Thị Chân Quỳnh làm bác thỏa mãn vì đúng những mục tiêu M0, M1 và M2: bác đã tạo cơ hội cho một tác giả suy nghĩ.

Điều rất hay là tác giả không ngần ngại đánh giá công trình khảo cứu của

HoàngXuânHãn đúng mục tiêu M2: bác không muốn ai đưa bác lên bàn thờ vì để lên thờ là hết suy nghĩ, là hết khoa học.

Ở đây xin nhắc lại mục tiêu M3: Bản phận cung cấp tài liệu để phục vụ độc giả. Những điều HXH viết và nói về HồXuânHương nằm trong hai tài liệu chính là bài A0:

HồXuânHương với vịnh HạLong, in trong tập san KhoaHọcXãHội số 10-11 (12.1983) Paris, và bài A2: GiáoSư HoàngXuânHãn nói về thân thế và sự nghiệp HồXuânHương, Thụy Khuê thực hiện, in trên Hợp Lưu số 13, tháng 11-12/1993. Nguyễn Thị Chân Quỳnh, không giới thiệu A0 mà lại giới thiệu "ThiênTinhSử" là sách người ta tự ý in ba bài của bác, tôi cho là sách "ăn cướp", nếu dịch từ "pirater" của Pháp.

Trong ThưMục HXHãn, anh Hiệp viết rõ: đây không phải là sách do HXHãn đưa in, mà là sách ở ngoài, tự ý in (xem A3 version của Hội CamTuyền, hay báo HợpLưu số 29). Sách "ThiênTinhSử" thiếu kém: in lại công trình A0 mà HXH đã đánh máy, tự biên tập lại, cắt ra từng đoạn, đặt tiêu tựa một cách tùy tiện, tự tiện "sửa sai" những nơi mà HXH viết tiếng Nghệ (này=này,SHIP=dip...), những nơi bác cố ý viết như "kỉ niệm" thì chữa ra "kỷ niệm", "quan-sự lớn" rất cần với "nhân-sự vật" thì cải tiến ra "quan lớn" nên mất cân đối với "nhân sự vật", và lại thêm mất nghĩa, sách có nhiều chỗ in sai, đến cả số trang cũng in sai. Khổ hơn là các chữ Hán. Trong bản gốc, HXH viết các chữ Nho vuông vắn như chữ nhà trường để dễ đọc. Sách tự tiện viết lại các chữ Hán, viết bút bị, viết nhanh cho có phẩm chất mỹ thuật (?) đến nỗi có nơi chữ Hán đè lên câu quốc ngữ, nơi thiếu chỗ thì bỏ chữ đi, cho lan ra ngoài lề, cho chạy qua cả số chú thích. Sách không in lại bản đồ mà bác vẽ, đọc thấy thiếu ngay. Bản đồ trong bài A8 của NguyễnThịChânQuỳnh thì rất xưa (1490) và rất quý trên mọi phương diện nhưng tiếc là nó đã thay thế và làm mất bản gốc của HXH. Tôi không biết nó có đúng hơn với sự thực của thời HồXuânHương, nhưng trong bản gốc HXHãn có vẽ thêm đường đi nên dễ hiểu hơn. Nên tôi có lời trách (chung cho tôi và tác giả Nguyễn Thị Chân Quỳnh): tôi đã nhờ chị TKhue đăng trong báo HợpLưu số 29 (mà tác giả có trong tay vì có nói đến tờ báo đó) rằng ai muốn biết thêm về di sản của HXHãn xin liên lạc với tôi. Nếu tác giả liên lạc với tôi (dễ quá vì cùng ở vùng Paris) tôi đã cho sao chụp ngay bài báo. Không liên lạc, có phải vì tôi không đất rão hàng chằng?

Tôi quá tạ sự ư? Vì tôi bị Kiều Tầm Nguyên và tình trạng của văn bản nước ta ám ảnh. Khi HXH phải bỏ cả đời mình để cố gắng dựng lại Truyện Kiều, vì tất cả các văn bản in 50 năm sau khi cụ NguyễnDu qua đời đều có sai lầm, có chữ sai trong tất cả cái số hàng chục hàng trăm bản đã in. Chẳng qua chỉ vì những nhà chuyên môn không chú ý đúng mức đến vấn đề văn bản học. Lấy "HồXuânHương với VịnhHạLong" là có ngay một thí dụ. Bản gốc bác đánh máy, viết tay các chữ Hán, thu nhỏ một nửa để in trong tập san KhoaHọcXãHội nên đã khó đọc, nhưng bút tích của bác còn nhận được: khi xuất xứ nên nhắc lại việc đó. Vì rằng sách "ThiênTinhSử" là "ăn cướp", đổi thay văn bản, cải tiến mà không nói ra. Cải tiến ư? Nếu dùng để nghiên cứu về ảnh hưởng của tiếng Nghệ trong công trình HXH thì đó là "cải tiến" hay "hành lùi"? Bản gốc nay đã hiếm, nếu không chú ý thì vài năm nữa người ta chỉ còn biết "ThiênTinhSử" mà thôi! Chẳng nhẽ "Ngày nay văn học cũng thế a?"

Bài A2 in trên Hợp Lưu số 13, dễ tìm, sao Nguyễn Thị Chân Quỳnh không giới thiệu và xuất xứ cho đúng câu nhận xét đã ghi trong chú thích số 1 của chị là bác nhầm. Nhưng năm 1993 bác đã sửa lại trong A2, tức là bốn năm trước bài A8 của Nguyễn Thị Chân Quỳnh. Nhầm con tính trừ không can chi, để ý là thấy ngay, không thì cũng không sao, nên HXH chữa đi mà thôi. Chuyện chỉ là chi tiết đáng bỏ qua, nhưng nó đã phạm đến nguyên tắc M1: Viết để phục vụ cho độc giả (đỡ mất thì giờ). Nay lại viết để cho độc giả rắm rối thêm. Vậy tốt hơn là không viết chú thích số 1 mà lại còn viết sai một thế kỷ. Và biết đến bao giờ Nguyễn Thị Chân Quỳnh mới sửa lại chỗ sai của mình?

Áp dụng các phương pháp P1 đến P11 và các bài học tôi đã hấp thụ được nhờ bác và anh Hiệp:

Bài A8, Nguyễn Thị Chân Quỳnh viết: "...mừng duyên tấp nập" khó mà trở vào chuyện mừng Nguyễn Du thăng chức, trở vào chuyện Nguyễn Du cưới vợ thích hợp hơn". Để độc giả có thể xét đoán nếu Nguyễn Thị Chân Quỳnh đưa đủ tài liệu có lập luận một cách khoa học hay không, tôi xin chép lại hai câu thơ của Hồ Xuân Hương:

Xe ngựa trộm mừng duyên tấp nập

Phấn son càng tủi phận long đong.

HXH hẳn hiểu rằng câu trên nói đến việc cụ Nguyễn Du sửa soạn ngựa xe đi sứ sang Tàu.

Còn một độc giả như tôi thì sao? Tôi xin nói rõ tiến trình lập luận tìm hiểu của tôi.

Đầu tiên tra tự vị. (P9: tìm nghĩa từng chữ và M5: trở về nguồn, tìm hiểu chữ Việt cổ).

Chữ duyên có hai nghĩa có thể chấp nhận: Nghĩa tình duyên, nhân duyên lấy vợ lấy chồng, và nghĩa duyên nợ, duyên kiếp, duyên số, duyên phận (destinée, sort). Ngày nay nghĩa nhân duyên lấy vợ lấy chồng thông thường ở ngoài đời, nhưng vào chùa thì nghĩa duyên kiếp thông thường hơn. Và duyên lại có những nghĩa khác: cái đẹp kín đáo hấp dẫn hay sự may mắn, trong các tập hợp "có duyên", "vô duyên" nay vẫn thường dùng, và duyên còn có nghĩa bờ... trong duyên-hải = bờ biển.

Xưa thì sao? (P9 và P3,P4) Chữ nhân-duyên là từ Phật Giáo, nhân là sức mạnh trực

tiếp mà sinh ra (nguyên nhân), duyên là sức yếu gián tiếp mà sinh ra (theo

Từ Điển Truyện Kiều của Đào Duy Anh) và nhân duyên có nghĩa đầu tiên là duyên số, định

mệnh. Sau đó có nghĩa tình duyên, nói gọn nhân duyên lấy vợ lấy chồng. Trong Kiều có

nhiều nơi dùng chữ duyên với nghĩa duyên kiếp: Trong câu 2787 "Kiếp này duyên đã

phụ duyên", chữ duyên đầu là duyên kiếp và chữ sau là tình duyên thì mới thuận nghĩa.

Trong vế 857 "Giận duyên tủi phận bời bời" thì hai chữ duyên phận làm tiểu đối và

duyên có thể hiểu là tình-duyên hay là duyên-số. Hiểu là tình-duyên thì hơi kẹt vì khi đã

bỏ chữ tình thì luôn luôn duyên có ý kếp là may-mắn (duyên = may-mắn vẫn thường

dùng) nên không hợp với chữ giận. Trong Kiều, ở câu 1531 "Duyên Đấng thuận nẻo gió

đưa", chắc chắn duyên là số may: vì số may mà Vương Bột đã được thuận gió kíp đến

gác Đấng Vương và viết bài thơ "Đấng Vương các tự"; không có ý tình duyên nào cả.

Vậy trong tiểu đối duyên-phận này trích ra từ một văn bản đương thời với

Hồ Xuân Hương, chữ duyên có nghĩa là duyên-kiếp. Trong thơ Hồ Xuân Hương theo phép

P3 (trên đối dưới) thì duyên cũng lại đối với phận. Khi duyên-phận có nghĩa là duyên-

kiếp thì thường xuyên (như ví dụ trong Kiều) người ta hiểu duyên là duyên-kiếp và phận

cũng là duyên-kiếp. Nói về tiếng Việt, thì đối chiếu duyên = duyên-kiếp tốt (duyên =

duyên may) với phận = duyên-kiếp xấu (phận = phận bạc) rất là khéo: chữ đúng, nghĩa

cân nên có lẽ đây là một thành ngữ đối chiếu thường dùng (như duyên may phận bạc =

may rủi).

Áp dụng lý thuyết xác xuất. Vì Kiều là chuyện tình duyên Kim Trọng và Thúy Kiều, trong

Kiều có độ 40 lần duyên có nghĩa là duyên-số vợ chồng nhưng vẫn còn 16 lần duyên có

nghĩa là duyên-phận, vậy nghĩa này xưa thông dụng. Dùng đối chiếu ba lần: "Biết duyên

mình, biết phận mình thế thôi", "Giận duyên tủi phận bời bời", "Cũng là phận cải duyên

kim", thì luôn luôn duyên có nghĩa là duyên-phận.

Tiếp theo là tìm hiểu văn phong và nhân tính của tác giả, ngắm nghĩ xem câu thơ có

hợp tình hợp cảnh không. Theo HXH thì Hồ Xuân Hương của Lưu Hương Ký cũng là

tác giả của những bài thơ truyền tụng (trừ những bài mà người sau đã gán cho bà và

nay ta phải tìm cách loại ra). Viết Lưu Hương Ký cho hậu thế, bà chỉ chọn những bài thơ

"cao cấp". Vậy bà là một người đàn bà phóng khoáng, một thi nhân lỗi lạc và bà rất tự

cao, không chịu thua kém đàn ông. Chẳng nhẽ một nhà thơ phóng khoáng, tự cao, hãnh

diện, với địa vị văn giới và ý kiến về vợ lẽ rành rành như trong các bài thơ, lại đi than với

hậu thế là ông kia đi lấy vợ bé mà không lấy tôi. Tôi thấy đây là một mâu thuẫn lớn, mà

cách giải thích của Nguyễn Thị Chân Quỳnh chưa đáp ứng được.

Đến đây tôi sực nhớ đến phương pháp P10 (không có chữ Nôm trước mắt thì đừng nên

đoán). Vậy chữ duyên viết bằng chữ Nôm trong văn bản Lưu Hương Ký có thể giúp ta

chọn nghĩa. Nhưng khi không có bản LưuHươngKý trước mắt, ta cũng có thể kiểm được câu trả lời bởi vì tra tự vị thì duyên với cả hai nghĩa đều viết cùng một chữ Nôm. Như vậy thì nhìn mặt chữ Nôm, trong trường hợp này, không giúp ta làm rõ nghĩa hơn được.

Ba bài A9, A10, A11 của Nguyễn Quảng Tuân .

Ba bài này rất lý thú đối với tôi, chúng kích thích tôi viết bài này và đã đạt được mục đích M2 (kích thích suy nghĩ). Và sẽ thành công hơn nữa theo M2 (kích thích đọc giả suy nghĩ). Tôi sẽ lần lượt theo các phương pháp P6, P7, P10, ... để đánh giá các bài này. P7: Cần thận đánh giá văn bản. Các bài A9, A10, A11 có phải là bài nghiên cứu không? Trong một bài nghiên cứu, phần giá trị nhất là ở những gì tác giả khám phá ra mà trước nay chưa ai công bố. Vậy các phần "tôi đã công bố" hay "những vị có thẩm quyền đã viết" không đem lại một thông tin mới nào cả và không có giá trị nghiên cứu.

Đưa ra một chứng liệu mà không đưa nguồn gốc là không làm đúng nguyên tắc nghiên cứu. Lấy thí dụ trong bài A9 chương I: Ngay trong những dòng đầu của bài viết A9, Nguyễn Quảng Tuân cho biết ông đã dựa vào tài liệu A3 để đánh giá việc nghiên cứu truyện Kiều của HXH, và ông tóm tắt năm phương pháp làm việc của HXH như sau: "Học giả Hoàng Xuân Hãn cho biết đã thực sự nghiên cứu Kiều từ năm 1945 và cho rằng việc nghiên cứu của "mọi người mình trước đây chỉ là giảng nghĩa, tức là công việc của một thầy giáo tiểu học, trung học và đại học mà ở trình độ nào cũng chỉ là giảng học vậy thôi."

Học giả Hoàng Xuân Hãn cho thế chưa phải là nghiên cứu nên mới đưa ra năm điểm:

1. Phải tìm bản Kiều nào xưa nhất để xem bản mình đọc bây giờ có bị sửa nhiều hay không?
2. Phải so sánh với bản truyện của Trung Quốc để thấy, nếu bản nào gần với bản của Trung Quốc nhiều chừng nào là xưa chừng ấy.
3. Phải tìm hiểu những lời tục truyền về con người Nguyễn Du, về quê hương và bạn bè của Nguyễn Du.
4. Phải đọc bản Nôm cho đúng vì có nhiều chữ hồi trước không đọc được hoặc đọc sai.
5. Phải tìm lấy những bản Nôm còn lại xem có bản nào hội đủ điều kiện để tái lập phần lớn văn bản đời xưa.

Chúng tôi nhận thấy năm điểm này cũng không có gì mới lạ vì đã được các nhà nghiên cứu Truyện Kiều từ trước đến nay đem ra thực hiện rồi, kể từ khi cố giáo sư Lê Thước bắt đầu nghiên cứu Truyện Kiều từ năm 1922." (trích bài Việc Nghiên Cứu Truyện Kiều Của Giáo Sư Hoàng Xuân Hãn, của Nguyễn Quảng Tuân , Hợp Lưu số 37, tháng 10-11/1997, trang 16-17)

Năm nguyên tắc hiệu đính nhắc lại trong A3 thì HXH đã công bố trong bài tựa ThiVănViệtNam in năm 1951, áp dụng liên tục trong tất cả các công trình nghiên cứu, tiêu biểu là BíchCầuKỳNgộ (1964). Và anh Hiệp đã giới thiệu và trình bày rất cặn kẽ trong bài A5 (1965). Vậy sao Nguyễn Quảng Tuân, trong bài A9 lại không dẫn chứng những tư liệu này mà nói cụt ngắn: " Chúng tôi nhận thấy năm điểm này cũng không có gì mới lạ vì đã được các nhà nghiên cứu Truyện Kiều từ trước đến nay đem ra thực hiện rồi...". Nhất là trong tài liệu in năm 1951 chính HXH đã viết: "ông DươngQuảngHàm, LêDư, BùiKỷ, NguyễnVănTổ có theo các phương pháp như vậy, và chỉ tiếc là những phương pháp này chưa được sử dụng một cách qui mô". Làm việc như thế, Nguyễn Quảng Tuân đã không cung cấp đủ tài liệu cho đọc giả được tự do suy nghĩ (M1 và M2): Nếu không có tài liệu A5 và ThiVăn ViệtNam thì làm sao mà dựng lại được sự thật và còn đâu sự suy nghĩ tự do!

Nghiên cứu là phải dùng tài liệu chính xác và đánh giá văn bản trước hết (P6 và P7). Tại

sao Nguyễn Quảng Tuân không đưa tài liệu gốc (1951) do chính HXH viết, mà lại dựa vào tài liệu A3, một tài liệu ra sau (1996) không chính xác vì HXH chỉ kể lại, không viết ra và không đọc lại?

Làm việc như thế, Nguyễn Quảng Tuân đã không theo nguyên tắc P7 (việc đầu tiên là đánh giá văn bản A3) để đưa đến kết luận K1: Không thể dùng A3 như một tài liệu nghiên cứu chính xác, cho nên tất cả các phần bàn về chữ Nôm trong A9 đều là không nghiên cứu về Kiều Tâm Nguyên vì HXH không viết các chữ đó trong Kiều Tâm Nguyên. Trong Kiều Tâm Nguyên không bàn về lịch sử của các bản Kiều và năm tháng cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều. Nhưng trong tài liệu A3 có đề cập đến những vấn đề lịch sử văn bản và năm tháng cụ Nguyễn Du viết Kiều, nhưng nó lại không chính xác vì HXH chỉ kể, không viết và không đọc lại. Bác nói để người nghiên cứu suy nghĩ, nhậy ý tìm vết để kiểm đường khảo cứu nối tiếp, gọi là bác mở đường thì quá đáng, vén màn có lẽ đúng hơn. HXH không đặt vấn đề bài A3 phải hoàn toàn chính xác. Nhưng người nghiên cứu không thể dùng một tài liệu không chính xác như A3, để đánh giá việc nghiên cứu của HXH.

Vậy bài A9 không phải là bài nghiên cứu và cũng không phải là bài trình bày một vấn đề, để đúc kết cho giới nghiên cứu.

Như thế, A9 là bài viết ra để phục vụ độc giả và tôi sẽ đánh giá nó với cách nhìn của độc giả.

Bài A9 của Nguyễn Quảng Tuân có tuân theo những mục đích M0 và M1 không? Bản phận ghi lại xuất xứ chính xác, trình bày ngay thẳng tất cả các thoại có đạt được không? Khiếm khuyết trên đây về những nguyên tắc hiệu đính cực kỳ quan trọng vì đó là nòng cốt cho sự suy nghĩ để hiểu, để nắm được ý nghĩa của vấn đề hiệu đính. Hơn nữa không đưa đủ tài liệu là bóp méo, là dẫm lên các mục đích đó.

Tôi xin nêu lên một dẫn chứng về ý: "trình bày khách quan để phục vụ độc giả":

Bài A9 có bàn về cuộc thi thơ vịnh Kiều do LêHoan tổ chức và viết: "Giáo sư Hoàng Xuân Hãn đã kể sai hoàn toàn vì cuộc thi thơ [...] không phải diễn ra vào khoảng 1906-1907 mà diễn ra vào cuối năm 1914 tới đầu năm 1915" và tác giả cho thêm vài chi tiết của cuộc thi theo lời thuật của cụ PhanMạnhDanh.

Nói HXH kể sai hoàn toàn thì nên xem lại P11 (khiêm nhượng) và P7 (văn bản khó tin được hoàn toàn).

Bài A12 của ĐàoTháiTôn nêu ra ngay sự thiếu khiêm nhượng này: Trong bài A3 có một chú thích (của TKhuê) về NguyễnKhuyến với niên đại 1835-1909. Mà theo A9 thì NguyễnKhuyến đã bị "mời ra" chấm thi cuối năm 1914-đầu 1915, tức là năm năm sau khi cụ mất! Vậy thì tác giả Nguyễn Quảng Tuân đã không đọc kỹ bài A3 trước khi bình luận hoặc là đã bị in nhầm. Nguyễn Quảng Tuân trả lời trong A10 là có ghi lầm và cuộc thi xảy ra vào năm 1905. HXHãn nói "vào khoảng 1906-1907". Khi dẫn bài A3 chị TKhuê đã cảnh cáo "... có thể về niên đại bác nhớ nhầm độ vài năm" vì bác kể chuyện không tài liệu, bác không đóng đinh vào cột mà nói ước chừng "vào khoảng...". Chỉ có hai thuyết: 1.- Ông NQTuân chưa đọc kỹ A3 nên viết báo rằng bác cho tin vệt. 2.- Ông NQTuân đọc kỹ A3 và cho là đính chính của ông quan trọng nên đăng báo để phục vụ độc giả. Một độc giả bình thường sẽ hiểu ngay "vào khoảng 1906-1907" là một thông tin ước chừng và sẽ lướt qua, đính chính có phải là làm mất thì giờ độc giả và nghi ngờ độc giả biết suy nghĩ ?

Khi đã đánh giá HXH hoàn toàn sai thì Nguyễn Quảng Tuân phải đính chính hoàn toàn đúng cho khách quan: Tôi hoàn toàn thiếu thận trọng và chép sai 9 năm với tài liệu trước mắt, (trong A10 Nguyễn Quảng Tuân viết "ghi lầm", thiếu chính xác, nên tôi, Nghiêm Xuân Hải, phải nghĩ là tác giả không bị in sai) và HXH, không tài liệu, đã nói ước chừng và nhớ nhầm ... 1 năm.

Tạ sự là để nói chữ hoàn toàn là vô lý, ngược hẳn với tương đối (hoàn toàn là tuyệt

đổi). Nhưng sự khiêm nhượng trong P11 chỉ là một trò chơi vô dụng nếu nó không ẩn dấu một phương pháp khoa học quan trọng. Đây là phương pháp đùng tin tuyệt đối các tài liệu. Rất dễ sai lầm. Thông tin không thể đúng 100/100. Sách báo cũng vậy. Bài A9 thường chứng minh bằng cách chép lại ý kiến của các tác giả khác: vậy là không giúp độc giả suy nghĩ, là không xem xét các lý luận, là không khoa học, vì khoa học là xem xét các lý luận mà đánh giá các thoại. Kể hết các thí dụ thì thiếu chỗ. Phần tiếp cũng đủ để nhắc rõ tầm quan trọng của sự "quan sát và đánh giá" (sens critique, bon sens). Tôi xin đưa một thí dụ cụ thể cho các phép P9 (tìm nghĩa), P2 (văn phong) và M5 (phục vụ)

Hiệu đính câu 176: Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.

1- Vấn đề chữ Nôm. Đây là phần có ích nhất trong lời giải thích của HXHãn.

Trong A3, HXHãn nói:

Một thí dụ nữa, thí dụ rất lộn mà ngại ta rất lằm là chữ treo vsị chữ gieo. Chữ Nôm hời xưa khi nào chữ treo thì là treo thì ta phải viết là (tẹ)-lẹ , chữ liêu > thũ xóc là cái tay, bên này là chữ liêu, có âm lẹ ăy, cho nên phải ăc là treo tũc là treo.

Thử còn gieo, viết quóc ngữ bây giờ là gi thì nó vào cái hă gi-ch nhy trệ, træng, viết là gi nhyng có chă khác viết là ch, nhy tôi nói lúc này là gieo vsị gi .

Gieo thì ngại ta viết bằng chữ chiêu ? , thũ xóc là thũ bên này, rồi bên cạnh là chữ chiêu, chiêu là vẹi, viết chữ ăy thì nhất ănh phải ăc là gieo chũ không thỹ nào ăc treo ăy. Trong Kiều khi nào cái nghĩa rõ ràng là gieo nhy.

Vàng gieo ngân nyşc cây lờng bóng sân

thì chữ gieo ngại ta viết ăng là chữ chiêu ? .

[...]

Hải ăyng rả ngă ăng lân

Giăt syng (...) nặng, cành xuân la ăa

thì các bản quóc ngữ viết câu ăy là:

Giăt syng gieo nặng cành xuân la ăa

Mà trong bản Nôm, chữ gieo ăy vsị chữ gieo cách trên hai câu viết khác nhau, chữ trên viết chiêu ? , chữ này viết liêu > . Thì phải ăc là treo chũ không thỹ ăc là gieo ăy. ăc cho ăng Nôm ăy là:

Vàng gieo ngân nyşc cây lờng bóng sân

Hải ăyng rả ngă ăng lân

Giăt syng treo nặng cành xuân la ăa

Cành xuân là cái cành non, mş ăm ra, thì những syng ban ăm rỹ xuông rồi ăng từng hát, từng hát ế trên cành, nhy là treo những hát ngăc ăy trên cây, thì lúc ăy cái cành mş cong xuông thử này, nó la ăa xuông. Chũ mà hát syng gieo nặng, thì chỗ có một hát syng nó rỹ xuông, ăng cái cành ăy, thì cành có nhún xuông rồi nó bắt lên chũ không có gì cả. Hình ănh này không ăng tí nào và nó cỹng không ăng ậ của cø.

Phải ăc và phải biữt ăc Nôm cho thă ăng.

Hời xưa các cø ăc thử mà thôi, vui tai thì ăc nhyng không ăy ậ. Rồi sau những ngại có Tây hăc, phiên âm ra ăy in thành sách, thì hăc lăi không biữt ăc Nôm lăm nữa. Cho nên cái phăn khảo cũu là că ăc chă ăy nữa. Thì cái công viêc ăy, tôi cốt làm.

Tại sao treo lại viết với chữ "liêu > ", vì xưa ta nói tờ-leo (hay cø-leo). Nhận xét: biết rõ tiếng Việt xưa thì mới hiểu cách viết chữ Nôm của các cụ ; và ngược lại, chữ Nôm đã ghi cách phát âm của tiếng Việt hồi xưa. Hơn nữa, chữ Nôm có đổi thay, xưa lăm thì ghi cả hai âm kép (như ba-lăng = blăng = trắng) với hai chữ Hán; về sau chỉ giữ một âm như leo và bỏ âm tờ đi. Bỏ đi vào thời nào? Đây là câu hỏi quan trọng, vì nếu biết trả lời, thì cách viết trong một văn bản sẽ giúp ta phỏng đoán thời gian sinh thành của nó. Gieo thì viết "chiêu ?" vì vấn đề ngôn ngữ học, gi và ch cùng một họ. Đây là vấn đề quan trọng: đọc tiếng Nôm cần biết thêm ngôn ngữ học và tiếng Việt cổ, thì mới có thể làm việc đàng hoàng.

Đây là những giải thích có ích cho mọi người vì nó cho ta thấy quá trình tiến triển của chữ Nôm. Mà HXH cốt ý lấy thí dụ này để dẫn giải những vấn đề trên, nên phần quan trọng là câu cuối của HXH: "hồi xưa các cụ đọc thế mà thôi.... cho nên cái phần khảo cứu là cần về chỗ ấy nữa". Để phục vụ người đọc, đây là phần nên phê bình vì đó là những nguyên tắc để học hiểu về chữ Nôm, nghĩa là nguồn gốc văn hoá Việt Nam. Những phản bác của NQTuân không hề đả động đến Nôm học. Hoặc ông chỉ luận suông như:

"Cành xuân mà giăng là cành non mới đâm ra thì không đúng (...). Khi những giọt sương đêm đọng lại treo ở đầu những ngọn lá (làm cho những ngọn lá trĩu đầu xuống) mà gặp cơn gió thổi qua làm cành cây đưa đi đưa lại thì gieo xuống từng loạt."
Hoặc ông chỉ chép ra những gì ông này bà kia đã nói. Ông không hề đi sâu vào vấn đề hiệu đính ngữ nghĩa. HXH luôn luôn đánh giá (trước tiên) các học giả như KiềuOánhMậu, DươngQuảngHàm để làm việc mà tương đối hoá các ý kiến! Ngược lại, trong A9, người ta chỉ thấy ông NQTuân viện dẫn ý kiến của những người đi trước như là những sự thật không thể chối cãi được.

2 - Vấn đề văn bản học.

Kết luận đơn giản: Phải loại các bản mới về sau để đi tìm gốc. Các bản xưa đều chép "liêu > ". Và "liêu > " phải phiên âm là treo.

Nếu áp dụng từ đầu phương pháp P7 (đánh giá văn bản) thì bản QuanVânĐường (1906) đã bị loại; NQTuân lại nói: "bản này tôi nhận thấy không khác gì mấy với bản LiễuVânĐường (1871)... các nhà nghiên cứu đánh giá là tốt và xứng đáng tiêu biểu cho bản Phường (vì không có một câu nào chép theo bản Kinh)". Đây là lý do cho sự hiểu nhầm: Tiêu biểu cho bản Phường không có nghĩa là gần bản gốc. Sự đánh giá của các cụ chỉ có giá trị bởi những lý do mà các cụ đã đưa ra mà thôi, và dùng lý do "không có một câu nào chép theo bản Kinh" để đánh giá là tiêu biểu cho bản Phường (bản Phường muốn nói ở đây là bản nào? = bản tương truyền do PhạmQuýThích cho in(?) hay là bản căn cứ vào bản đó mà khắc lại?) -mà nay đã mất- thì tôi chưa hiểu được. Tôi cũng không biết rõ vì những lý do gì mà HXH đánh giá là bản Phường này thật thực. Nhưng tôi hình dung rằng, đây là một trường hợp để làm thí dụ cho cách đánh giá văn bản của HXH: mình biết chắc là cụ NguyễnDu đã viết "liêu > ", nên bản nào chép "chiêu ? " là sai, và nhờ đó mình kết luận bản này chép theo bản kia khi nó lặp lại các sai lầm của bản kia (cẩn thận vì chữ lặp lại ở đây là vô nghĩa: khi hai bản cùng chép sai y hệt, thì bản nào là bản lặp lại? Bản ấy "là" bản có thêm những sai lầm mới, tôi xin nhấn mạnh chữ "là" để trong ngoặc kép vì trong thực tế một bản có thể được chép và chữa theo nhiều bản đã có từ trước, nên sự thực phức tạp hơn nhiều). Nhưng những chữ mà mình biết chắc chắn là sai thì có thể dùng để đánh giá các văn bản. Rất tiếc là công việc này HXH đã làm, nhưng tôi chưa thấy biên chép ở đâu. Dù sao HXH cũng không nghĩ là cần in ra và đã không để trong cái hòm "In Kiều Tầm Nguyên".

Tôi xin trở lại phương pháp P7: Thận trọng đánh giá văn bản, cùng với P1 (toàn bộ trước cục bộ): Mình có hiểu ý tác giả hay không. Trong tất cả bài A9 và A10, thường xuyên tôi không hiểu ý của HXH như ông NQTuân. Thí dụ quá nhiều tôi không viết hết ra được hết. Nói chung, mỗi khi có phê phán là có sự đánh giá gay gắt, và tôi luôn luôn có lý do để tin là ta phải thận trọng hơn. Văn bản A3 đã không chính xác (viết ra từ tài liệu thô thanh bác kể chuyện không có giấy viết trước mắt, không có chữ Nôm nào là bác viết), những sự sai lầm ít nhiều về niên đại v.v. chị ThụyKhuê báo trước là có và chị có chữa nên người chuyên môn không dùng nó làm tài liệu để đánh giá công trình Kiều Tầm Nguyên. Đánh giá HXH một cách gay gắt qua A3 thì khó tránh khỏi sự sai lầm. Ví dụ như A9 viết:

"Cụ HXH bảo" có những chữ đọc sai từ lúc đầu bây giờ cứ đọc sai như thế, bởi vì

không hiểu mà người sau cũng không biết chữ Nôm hay là cũng không dám đọc chữ Nôm". Nhận xét như vậy e rằng quá đáng."

Dĩ nhiên câu nói: Người sau không biết chữ Nôm thì sai chắc chắn, và nhà khoa học HXH không thể nghĩ như vậy. Nên nhớ là HXH không đọc lại bài nói chuyện này. Vậy ý của HXH qua câu nói gọn là gì? Nếu ta đọc tài liệu A3 đoạn bác nói chuyện về ông DươngQuảngHàm và cho lý do bác viết quyển ThiVănViệtNam, hay tài liệu A1 để biết sơ công trình nghiên cứu của HXH, thì ta hiểu ngay: HXH nói gọn câu người sau không biết (thạo) chữ Nôm (xưa). Còn câu Không dám đọc chữ Nôm thì hai lần vô lý: sai, vì bao nhiêu học giả đã phiên âm Truyện Kiều và họ đã dám đọc chữ Nôm, và sai vì lời lẽ quá sỗ sàng, ngược hẳn với tư cách của HXH. Lời nói ngược với tác phong của tác giả là vì ThụyKhuê đã nghe nhầm; ông NQTuân đọc kỹ và nhận ra sự sỗ sàng, rất tiếc là ông không đi sâu hơn. Chúng tôi, Nghiêm Xuân Hải, nghe kỹ lại thì bằng ghi là "không gắng đọc chữ Nôm (xưa)" (tôi thêm chữ xưa cho rõ ý vì chỉ đọc chữ Nôm xưa mới cần cố gắng). Tôi tin rằng HXH định nói "người sau không quen biết chữ Nôm xưa, hay là cũng không gắng đọc chữ Nôm xưa", và những người sau là những người đã cho in các bản Kiều mà bác đã dùng, với những sự lầm lẫn như trên đây.

Trong A10 ông NQTuân viết: "Cụ HXHăn nói là đã khám phá ra bản Nôm ở miền Nam mà còn giữ kín không muốn công bố cho mọi người biết. Tôi đã thưa: Ở miền Nam chỉ có một bản Nôm do DuyMinhThị trùng sau (chú thích NXHải: in nhầm chữ san ra chữ sau) năm 1897 thì ai nghiên cứu Truyện Kiều cũng đều biết làm gì phải dấu tên."

Trong A3, thành ngữ khám phá được dùng trong câu hỏi của chị ThụyKhuê, và bác trả lời: Từ hồi đầu trước, khoảng 42-43, tôi đã thấy rồi. Nhưng không ai để ý tới vì bản ấy có nhiều sai lầm....

Theo phương pháp cẩn thận tìm hiểu chữ quốc ngữ trước tiên, tôi đọc kỹ văn bản.

Đầu tiên, chữ "khám phá" là do chị ThụyKhuê đã dùng. Bác tránh ngay chữ "khám phá" và cải chính bằng: "Từ hồi đầu ... tôi đã thấy rồi" và ta hiểu ngay là bác không cho việc "đã thấy rồi từ hồi đầu" là công trạng gì cả mà phải dùng chữ "khám phá".

Ông NQTuân viết: "Cụ HXHăn nói là đã khám phá", nên đọc qua ai cũng hiểu là HXH nói là tôi đã khám phá, và cho sự này là cực kỳ quan trọng. Và cả phần sau làm cho độc giả hiểu là HXH cố ý dìm văn bản quý báu này đi, giữ kín để có độc quyền khảo cứu.

Tôi chỉ biết làm toán và đưa cho độc giả chấm bài: Chỉ có ba giả thuyết:

1 - Ông NQTuân không đọc kỹ bài báo A3 nên ông có ngộ nhận là HXHăn nói là tôi khám phá. Vậy là ông không cố ý.

2 - Ông NQTuân sơ ý, câu viết của ông làm độc giả hiểu là HXHăn nói là tôi đã khám phá, và ông không cố ý.

3 - Ông NQTuân đã cẩn thận đọc kỹ, viết kỹ và các nhận xét đơn sơ của tôi ông đã thấy cả, vậy ông đã cố ý đưa người đọc vào sự hiểu nhầm khó tránh được. Như thế thì vô lý quá, ai lại làm như thế!

Theo tôi, đây là một trường hợp tiêu biểu cho tình trạng "tam sao thất bản" nói chung, chỉ sơ ý một chút là gây bao nhiêu khó khăn cho độc giả. Và độc giả bị thiệt thòi: với bài của ông trong tay và thiếu bản A3 thì độc giả sẽ không dựng lại được sự thật, dù việc này quá dễ khi có A3 trước mắt.

"Văn bản là của nước, của dân không ai được giữ riêng cho mình" là lá cờ, là khẩu hiệu tiến lên của chúng tôi, nên tôi hoàn toàn phản đối khi bài báo làm cho độc giả hiểu rằng HXH còn giữ kín không muốn công bố. HXH luôn luôn lấy ý niệm đó làm chính và đã làm gương cho mọi người: HXH luôn luôn gìn giữ văn bản cho nước ta (như bức thư của vua QuangTrung viết cho LaSơn PhuTử mà GS đã giữ được qua hai chiến tranh và trao lại cho nhà nước sau khi hòa bình, dù là giá trị buôn bán của nó là hàng tỉ hàng vạn), GS luôn luôn cung cấp mọi văn bản cho những người nghiên cứu, và hậu tiếp những người nghiên cứu Việt Nam vì cả đời GS thúc giục nghiên cứu Việt Nam tiến lên. Ai đến hỏi tài liệu, GS luôn luôn cho tất cả các chi tiết, không hề giấu giếm, và lắm khi

GS cho mượn cả tài liệu mà mất luôn đi. Ngày nay, chúng tôi sẽ bảo quản thư viện HXH theo tinh thần ấy. Nếu phương pháp P2 (biết tư cách của HXH trước khi phê bình) không bị lãng quên, thì sự không tốt này đã tránh được.

Và tôi xin xét kỹ phần chót: Ông NQTuân viết tiếp: Tôi đã thưa: Ở miền Nam...

Một sự cẩn thận về văn bản học là phải xuất xứ cho đúng. Không thì khổ lắm! Ở trong Nam có ít nhất hai bản DuyMinhThị trùng san, bản in năm 1872 có ở trong thư viện HXH, và bản in sau, năm 1879, thì ông NQTuân có. Hai bản này khác nhau vì năm in nên theo thường lệ không một người nghiên cứu nào nhầm hai bản là một. Vì hai bản có khác nhau, và sự đổi thay đó quan trọng như sau đây sẽ thấy. Khi quan niệm xuất xứ cho đúng được chấp nhận rộng rãi thì ta tránh được nhầm lẫn. Ví dụ cụ thể: Nhận xét "ai nghiên cứu Truyện Kiều đều biết bản DuyMinhThị" thì HXH đã phát ý trước ông NQTuân: HXH đã nói "Nhưng không ai để ý tới vì bản ấy có nhiều sai lầm..." nghĩa là các nhà nghiên cứu đều có đọc bản ấy và đã thấy có nhiều sai lầm. Nói thêm là bản trong Nam thì người nghiên cứu biết ngay là bản Duy MinhThị. Khi ông NQTuân thưa rằng: "ai đã nghiên cứu Kiều cũng đều biết làm gì mà cần phải giấu tên" thì ông quên xuất xứ đầy đủ. Ông phải thưa: "HXH biết rằng ai đã nghiên cứu Kiều đều biết bản đó là bản Duy MinhThị". Và như thế mới là giúp người đọc đỡ tốn công suy nghĩ để thiết lập lại sự thật: Biết rằng các nhà nghiên cứu đều biết tên bản này, GS không giấu tên và GS chả làm gì cả.

*

Trong phần cuối này, tôi xin chú ý đặc biệt về hai chủ đề: Chữ Nôm và tài liệu văn bản. Tôi xin kể lại câu chuyện sau đây để kỷ niệm anh Tạ Trọng Hiệp. Bài báo A3 có nhiều dấu vết của anh. Xin đọc bài "anh Hiệp" của chị Thụy Khuê đăng trong báo Hợp Lưu số 34 (đã dẫn). Tình học trò của anh rất sâu đối với HXHãn. Và anh luôn luôn muốn che đỡ cho thầy những công kích "rùm beng", những công kích vô thường vô phạt. Anh hiệu đính, viết các chữ Nôm. Đoạn "Vuông tròn nhờ cậy cung mây, Trần trần một phận áp cây đã liễu" trử nhiều tình cảm của anh và tôi sẽ giữ các chữ Nôm anh đã viết để kỷ niệm tình thầy trò rất đẹp. Anh lo bác bị "đánh" và hết sức che đỡ cho bác vì anh không tin thuyết của bác.

Nguyên câu nói của Hoàng Xuân Hãn:

Nằm rồi sau (ãẤc) thành ra là nặm, chữ nặm () có chữ ngỹ () , bên chữ nam () , thữ chữ ngỹ () trông giống nhỵ chữ phỷng () là vuông () thữ này. Chữ nam () nó cũng gần giống nhỵ chữ bông () bên này.

Theo tôi thì nguyên vốn là chữ vuông, vì dyḥi là chữ tròn, thì ấỷ là vuông tròn.

Vì không có bản Kiểu Tâm Nguyên, Tạ TrẮng Hiệp ấỷ chỮa lải (in trên Hệp Lỵu số 29) thành:

Nằm ấẤc sai tử âm gẦn là nặm, chữ nặm có chữ ngỹ , , bên chữ nam (, thữ chữ nam viũt tháu) trông giống nhỵ chữ phỷng * là vuông . Chữ ngỹ , nó cũng gần giống nhỵ chữ bông + , bên phải, ghi âm vuông.

Theo tôi thì nguyên vốn là chữ vuông, vì dyḥi là chữ tròn, thì ấỷ là vuông tròn.

Những chỗ trống trong ngoặc () trên đây, là những chữ Nôm, bác giờ tay viết trong không gian, không thể ghi lại được trong băng cassettes; anh Hiệp đã cố gắng điền chữ Nôm vào những chỗ trống cho hợp nghĩa. (Chú thích Thụy Khuê)

"Vuông &" ệ "số năm (, " ệ "năm(365 ngày) ! " ệ "năm % " (mũi tên ệ chỉ hướng biến đổi của chữ vuông theo thời gian). Khó tin thật; nên anh Hiệp nghĩ ra: "nam (" ệ "nam viết tháu) " rồi đổi câu nói của HXHãn:

"nam () nó cũng gần giống như chữ bông () bên này" thành ra:

"chữ ngũ , nó cũng gần giống chữ bông + bên phải ghi âm vuông" mà đề ra thuyết (mà anh vẫn chưa tin là mảnh giáp đồ được đạ cho bác):

"vuông & " ệ "số năm tháu *3 " ệ "số năm (, " ệ "năm (365ngày) ! "

Tôi đọc lại A3 khi nhận được bài A9 và hỏi chị TKhuê về bài A3. Chị đưa tài liệu gốc với các đổi thay của anh Hiệp. Biết anh Hiệp lo, tôi cũng lo và đi tìm hiểu thêm. Nghĩ rằng "năm(=5) (, " tròn thì không có nghĩa nên ông "thầy cò đọc lại" khó bỏ qua một sự nhầm như thế. Vậy thoại của bác lại ít khả năng đúng hơn nữa. Tôi lục lại tài liệu xem bác có quên chi tiết đó thì câu trả lời nằm sẵn trong "SoSánhTámBảnKiều": chỉ có bản DuyMinhThị (1872) ghi "số năm]". Bản này in ở TrungQuốc và có lẽ người khắc ván không biết tiếng Việt nên không lo sửa sai. Nếu thật là thế thì các bản viết chữ "năm(=365ngày) ! " và chữ "tháng " đều chữa từ bản DuyMinhThị vì lẽ xác xuất dễ hiểu: Người học giả sẽ không chữa năm(=365ngày) tròn ra năm(=5) tròn cho tối nghĩa hoàn toàn, hay tháng tròn ra năm(=365ngày) tròn cho mất chính xác vì KimTrọng vừa gặp Kiều trong tháng trước. Vậy thoại bản DuyMinhThị cũ nhất lại được thêm một điểm. Lý luận xác xuất này rất hữu ích khi tài liệu hiếm hoi như HXHãn đã dẫn (Xem B7: nếu có sự ngẫu nhiên một phần nghìn, phần... thì mình đã phải coi rằng cái sự ấy mình có thể coi là sự thật). Tôi xin trình bày cặn kẽ hơn. Đi tìm gốc bản Kiều, ta phải hình dung sự biến chuyển của văn bản này. Vậy năm=365ngày chỉ có thể biến ra tháng mà thôi, ngược lại thì không có lý do nào cả. Biết vậy, thì chắc chắn (theo xác xuất) là tháng là sai so với bản gốc. Và thuyết "năm(365ngày) ' " ệ "số năm (, " cũng rất ít khả năng, vì tự dạng hai chữ khá xa nhau, và theo nghĩa thì hoàn toàn vô lý. Nên số năm khó chuyển biến từ năm(365 ngày) và ta phải tìm hiểu nó từ đâu ra!

Tôi tin bác đã tìm ra "Vuông tròn nhờ cậy cung mây" vì chữ tròn: Quen đọc Kiều, tất nhiên bác nghĩ đến vuông tròn, rồi vuông tròn tất nhiên phải nhờ trời (cung mây). Câu thơ có nghĩa nên bác tìm giải thích để tự thuyết phục. Dù chưa thỏa mãn hoàn toàn, bác vẫn chọn vì câu thơ có âm thanh hay và rất hợp với văn của cụ Nguyễn Du. Hơn nữa, KimTrọng có ngờ lời "Vuông tròn nhờ cậy cung mây" (câu 327) nên Thúy Kiều mới đáp ý "vuông tròn nhờ trời" của Kim Trọng, bằng "chỉ hồng tuân lời mẹ cha" trong hai câu thơ 333-334.

"... nhờ cậy cung mây
Trần trần một phận áp cây đã liễu!
Tiện đây xin một hai điều,
Đài gương soi đến dấu bèo cho chẳng?
Ngần ngừ nằng mới thưa rằng:
Thối nhà băng tuyết chất hàng phi phong,
Dù khi lá thắm chỉ hồng
Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha
..."

(7 câu cuối trích theo Truyện Kiều Nguyễn Du, NXB Đại Học và Trung Học chuyên nghiệp, 1973, trang 181)

Nguyên tác P4 (tiểu đối) đã bị lãng quên khi tác giả A9 viết "...Kim Trọng không thể nói ngay đến việc vợ chồng". Nếu như thế thì người đọc sẽ tự hỏi "chẳng lẽ Thúy Kiều nói đến chuyện chỉ hồng trước chẳng? "

Vì chúng tôi có văn bản KiềuTâmNguyễn trước mắt, lại bật ra những chi tiết bất ngờ. Phần hiệu đính bác đã viết lại ít nhất là ba lần. Trong hai bản đầu Vuông tròn không chữa. Chữ trội thay chữ đòi thì có chữa lại trong bản hai, nghĩa là sau bao công suy nghĩ sau bản hai. Bản cuối vừa viết lại, chữ đã quá run vì tuổi tác. Có khi khó đọc vì bác thu gọn bản trước. Và cực nhất là bác chưa đọc lại, nhiều nơi còn mâu thuẫn vì bác đã thay đi với ý mới. Tài liệu quá nhiều nên phải chọn để in, với sự an ủi là ai cần thì tư liệu vẫn đầy đủ trong thư viện. In mà thấy "sai rành rành" thì sửa hay không? Sửa sai KimVânKiều đã là nạn lớn, nay ta lại sửa sai Kiều TâmNguyễn? Các câu hỏi để đọc giả

hình dung sự khó khăn để in Kiều Tầm Nguyên theo văn bản học.

Anh Hiệp cũng lâm vào nạn thiếu văn bản. Bác vừa mất, Anh phải nhặt sạn cho A3 và đề thêm các chữ Nôm. Vì đám tang, tôi chưa đưa văn bản hiệu đính (thông cảm nên anh ấy không hỏi).

Thoại của bác là biến đổi từ chữ "vuông & " ra chữ "năm (, ", nhưng trong bản hiệu đính bác viết ngược chữ "vuông & " vì chữ Nôm không định rõ phải trái. Trong bản hiệu đính bác viết chữ "vuông" hai lần là @ và Á . Ta nhận ra ngay chữ "phương * " ở bên phải. Nhưng chữ bông mà bác viết không phải là chữ "bông + " của anh Hiệp. Tra từ điển "Bảng tra chữ Nôm (Nhà xuất bản KhoaHọcXãHội HàNỘI 1976) thì có hai chữ "bông" khác nhau: ă và ẫ , và bác đã viết chữ thứ nhất. Chữ viết bằng bút hơi nhoè, nên rất khó đọc. Tôi cốt ý sao lại cho độc giả thấy bản thảo của bác và sự khó khăn để đọc. Lại phải có bản DuyMinhThị 1872 trước mắt thì ta mới hiểu được thoại của bác. Tôi xin sao lại hai chữ "vuông": [, \ và hai chữ "năm":] , ^ trong DuyMinhThị 1872 (các chữ đều khác khác nhau). Chữ "vuông Á " giống chữ "năm] " khắc ở câu Năm tròn như cuội cung mây. Từ chữ viết ra chữ in cũng là có vấn đề! Chép lại văn bản Nôm là mất chính xác, sao chụp là hơn. Và lại hiện ra những sự kiện mới: Chữ nam viết tháu trong chữ năm thứ nhất] sao từ câu Năm tròn như cuội cung mây! Và có thể tin rằng người khắc ván đã đọc sai và khắc chữ nam tháu cho giống chữ "vuông" của bản gốc! Ông NQTuân nói là không có bản nào khắc tháu chữ nam nên thoại của anh Hiệp là sai. Câu này có ý khẳng định tuyệt đối, nên cũng sai. Bởi vì nói thế có nghĩa là trong tất cả các văn bản (Kiều) không có chữ nam tháu. Ai đã đọc hoàn toàn kỹ lưỡng tất cả mọi văn bản chữ Nôm Kiều (tìm ra hay chưa, còn hay đã mất!) mà dám nói chắc như đóng đinh vậy. Và khôn nổi là bản DMT(=Duy MinhThị)1879 mà ông NQTuân dùng, lại không viết tháu nữa (sách TruyệnKiều VũVănKính ViệnBảoTàng LịchSử TP.HCM 1993 chép chữ năm đó là 4). Nay vì bị nhiễm "tật giặt mình", tôi lại tự hỏi chữ này dù là "chép lại theo đúng tự hình của từng chữ" từ bản DMT 1879, thì vẫn có khả năng là đã bị cải tiến mà không viết tháu nữa. Nên tự an ủi: Ông NQTuân có đọc bản DMT1879 mà không thấy chữ nam tháu, vậy có lẽ là chữ nam không viết tháu.

Nếu DMT1879 không viết tháu nữa thì thuyết (số năm tháu) tròn ệ (số năm) tròn lại được thêm một điểm. Khoa học có những lệ mà người nghiên cứu phải làm trước hết: "Xuất xứ chính xác" (cho đầy đủ các gốc, tìm ra gốc cũ nhất) và "Đánh giá văn bản để tránh quá tin". Đó là đã tránh được nhiều sai lầm.

Thí dụ trên đây dẫn chứng cho phương pháp P10: "Không có chữ Nôm trước mắt mà nghiên cứu là bói toán". Vì đó mà nhóm phụ trách in Kiều Tầm Nguyên đặt mục tiêu in tất cả các chữ Nôm đã được hiệu đính. Hơn nữa tôi tin là nên sao chụp từng chữ Nôm từ các bản xưa thay vì viết lại. Những sự cẩn thận như thế đều phải trả giá cao nên chúng tôi rất cần sự trợ giúp của độc giả.

Theo phương pháp P1 mà làm việc, thì ta sẽ đọc bài A3 và chia nó ra ba chủ đề:

1. Lịch sử sinh thành của bản Kiều của cụ NguyễnDu,
2. Văn bản học: đánh giá các văn bản, thải đi một số, định đoán trọng lượng "đáng-tin-cậy" của mỗi bản.
3. Nôm học và Việt ngữ học trong việc hiệu đính.

Theo lời dẫn, chị TKhuê đã có sắp xếp bài báo ra từng chương, nhưng không chia ranh giới cứng rắn được. Nhưng nói chung thì ta có thể cắt A3 "HoàngXuânHãn nghiên cứu Kiều" ra từng đoạn theo ba chủ đề nói trên.

Chủ đề 1: Lịch sử

Kiều Tầm Nguyên không nói đến lịch sử, vậy nếu chỉ muốn biết Kiều Tầm Nguyên là gì thì không cần đọc phần chủ đề này. Về đường lịch sử, những câu bác nói có thể là vén

màn cho nghiên cứu và tôi xin trích lại một câu trong A1: "Như cái bản Kiều mà bác chắc chắn là cụ Nguyễn Du dùng, nó (=Ông Maspéro) có đấy, không ký tên Nguyễn Du, không phải Thanh Hiên (tên bút của Nguyễn Du) ở trong đó mà là một người Hiên khác, trong cái nhóm xung quanh cụ..." Ngày nay tủ sách Maspéro nằm ở École Française d'Extrême Orient nên tài liệu có lẽ hãy còn.

Chủ đề 2: Văn bản học.

Những chỗ HXH kể chuyện ông nghề Mai rất quan trọng để đánh giá văn bản nhất là ở các đoạn:

1. Giá đành trong nguyệt trên mây (bốn câu ra sáu câu)
 2. Mà lòng trượng nghĩa khinh tài (trượng nghĩa là tiếng thường dùng trong nhà cụ Nguyễn Du)
 3. Đánh giá cụ nghề Mai (ông ấy nói đưa đây. Mình chỉ tin được phần nào...) và lời cụ viết: bản này là "bổn gia truyền" trong lời tựa của bản Kim Túy Tinh Từ.
- Đọc các đoạn này, tôi thấy chủ đề là việc đánh giá bản DMT 1872, mà bài A9 của NQTuân luôn luôn xa chủ đề và không nói đến việc đánh giá văn bản, nên tôi có ấn tượng "Ông nói gà bà nói vịt". Theo lời thuật: HXH thấy trong bản mà bác cho là xưa nhất, thì "trọng ` nghĩa" viết "trượng _ nghĩa", bác mới hỏi đột ngột cụ nghề Mai: "Ở trong họ cụ nói trọng nghĩa khinh tài hay trượng nghĩa khinh tài". Cụ nghề Mai trả lời: Trong họ hỏi trước thì nói trượng nghĩa khinh tài. Các chữ mới và đột ngột cho ta biết là bác đã suy xét: Chi tiết quá bất thường, nên có thể trượng nghĩa khinh tài là lời của cụ Nguyễn Du vì trong gia đình thường nói như vậy. Bác thường có những nhận xét tỉ mỉ như thế, rồi tìm đường giải thích và nhiều khi câu trả lời rất là tự nhiên. Khi một giả thuyết viển vông như vậy ngẫu nhiên mà đúng, thì chúng ta cũng nên hiểu vì sao HXH càng tin bản DMT gần bản gốc lắm. Bác lại nói thêm: "Mà chữ Hán cũng nói trượng nghĩa; trượng nghĩa như là trọng nghĩa", phải chăng là bác muốn thêm ý: "vì thế cho nên trong họ cụ Nguyễn Du mới nói trượng nghĩa, còn các chữ trọng khác thì giữ nguyên". Nếu trong quyển DMT có nơi khác mà trọng viết ra trượng thì có lẽ bác phải đi tìm một giải thích khác và bác sẽ không hỏi cụ nghề Mai. Có lẽ ông NQTuân không để ý đến phần bác nói thêm và xét rõ tình hình: Ông giảng là trong nam chữ trọng hay đọc là trượng nên DMT đổi đi. Lạ quá! Để nói là HXH sai thì ông phải tìm ra những chỗ khác trong DMT cũng đổi như vậy, để có một thí dụ chứng minh là thuyết của ông đúng. Nếu chỉ có thí dụ trượng nghĩa thì ông đã biện theo xác xuất cho thuyết của HXH.
- Theo tự vị Huỳnh Tịnh Của, ông nói rằng trượng là trọng đọc theo tiếng Nam để loại trừ thoại Nguyễn Du viết theo nếp quen của gia đình. Số trường hợp các chữ trọng khác (ông đếm kỹ) là 5, vậy theo xác xuất, thoại của ông đúng với tỷ lệ 1/6. Ngược lại thoại của HXH thì đúng với tỷ lệ 1/1 vì trong gia đình Nguyễn Du không ai nói trọ các chữ kia, cũng như không ai nói trọ Kim Trọng ra Kim Trượng. Vậy là ông đã biện cho HXH! Nhưng đúng theo khoa học thì tính các tỷ lệ như vậy là quá "làm thơ", vì ta còn phải ước lượng các trọng lượng của mỗi trường hợp. Mà trường hợp của ông thì có đầu trọng lượng:
1. Đọc kỹ tự vị Huỳnh Tịnh Của: Trong Nam vẫn viết "trọng ` " nghĩa, tuy có người đọc trượng nghĩa, như vậy là tự vị không biện cho khả năng viết "trượng _ " nghĩa. Và tuy có người đọc thì tôi hiểu là số người nói trượng nghĩa là tỷ lệ nhỏ, không đủ để phải thay cách khắc chữ trong bản DMT.
 2. Ông Huỳnh Tịnh Của không phân biệt giữa động từ trọng (=kính trọng) và tĩnh từ trọng (=nặng). Nay vẫn có đổi thay từ tĩnh từ trọng ra tĩnh từ trượng (như bệnh trượng, trượng giá) nhưng người Nam không đổi động từ trọng ra trượng (như tôi trượng (?) bà lắm). Vì "trọng nghĩa" là không là "nghĩa nặng" mà là "kính trọng cái nghĩa" nên hai chữ "trọng nghĩa" đã theo pháp ngữ Việt Nam, và trọng ở đây là động từ. Cho nên người Nam sẽ

không đổi động từ trọng ra tính từ trọng vì như thế thì trọng nghĩa là nghĩa nặng.
3. Người khắc ván Trung Hoa và người chữa lại chắc không thạo tiếng Việt vì khi bản DMT viết "năm] " tròn (vô nghĩa) rất dễ chữa ra "năm ! " tròn các ông còn để lọt, thì các ông lại càng không biết tiếng nam bộ để sửa "trọng ` " nghĩa ra "trọng _ " nghĩa (=nghĩa nặng, nên đây là sửa nhầm) !
4. Thuyết của ông phải có một chỗ đứng khoa học: theo xác suất thì phải tìm trong bản DMT những chữ Nôm khác đã được sửa theo tiếng địa phương (=tiếng Nam).
Ngoài ra xin chữa một sự sai lầm trong A9 (vì không đọc KiềuTâmNguyên): HXH không phiên âm sai câu 1068 (vì trong bản hiệu đính bác không sai), và bác chỉ nhớ sai khi kể chuyện trong A3 (P2, P6, P7 và P11).

Chủ đề 3: Nôm học và Việt ngữ học.

Trong bài A9 còn có một thí dụ rất đáng chú ý. Đó là câu hỏi: Vế số 28 phải đọc là:
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai
hay:
Sắc đành tội một, tài đành họa hai

Vấn đề chữ tội thay chữ đòi, HXH đã nói trong A1 năm 1995 và A3 năm 1996. Nhưng NQTuân trong bài A9 đã không hề nhắc đến lập luận ngữ nghĩa của HXH mà chỉ viết gọn lỏn cả chương VII như sau:

VII. về cách sửa các câu Kiều cho đúng và cho hay hơn

Học giả Hoàng Xuân Hãn đưa ra hai thí dụ:

Thí dụ 1:

Dưới cầu nước chảy trong veo

Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Thí dụ 2:

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,

Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.

và cho rằng việc sửa như vậy làm cho câu thơ hay hơn hoặc đúng hơn nhưng cũng cần ghi chữ gốc của chúng:

thướt tha (tha ra)

một hai (một đôi)

điều này các nhà biên khảo truyện Kiều gần đây đều có ghi trong phần khảo dị.

Học giả Hoàng Xuân Hãn đã bỏ qua việc làm đó của các nhà khảo đính nên đã bảo là:

"Có những chữ đọc sai từ đầu, bây giờ cứ đọc sai như thế, bởi vì không hiểu mà người sau cũng không biết chữ Nôm hay là cũng không dám đọc chữ Nôm."

Nhận xét như vậy e rằng quá đáng!

NQTuân đã viết hẳn một "chương" VII với ngàn ấy hàng để đánh giá "cách sửa các câu Kiều" của HXH (một công việc mà HXH làm trong 50 năm)! Nhưng chưa hết, trong một đoạn văn ngắn như vậy, cũng có ít nhất ba sơ xuất:

1. HXH bàn về hai chữ một đôi trong bản Nôm xưa (HXH nói: Có bản Nôm xưa viết rằng: Một đôi nghiêng...) làm mất nghĩa của điển tích (nhất cố... tái cố). Còn những bản Kiều sau này người ta đã sửa thành một hai rồi thì việc khảo dị chỉ là công việc của người biên tập.

2. HXH không hề bỏ qua việc khảo đính của các nhà nghiên cứu khác, bằng chứng là:

- Bác đưa ra tám bản Kiều Nôm để so sánh với xuất xứ của cả tám bản trong KiềuTâmNguyên.

- Việc Tản Đà dựng lại câu Thâm nghiêm kín cổng cao tường cũng được HXH nói rõ trong KiềuTâmNguyên.

3. Những chữ không dám đọc chữ Nôm do chị Thụy Khuê nghe lầm và ghi lầm. HXH nói

là không gắng đọc chữ Nôm.

Bàn về ngữ nghĩa chữ Nôm mà không thảo luận trên mặt chữ thì không có gì để nói cả.

Trở lại bài nói chuyện A3, HXH đã đưa ra tất cả các nghĩa của chữ đòi, những nghĩa này đều không thích hợp với vé 28 Sắc đành đòi một, tài đành họa hai. Ngoài ra, chữ trội được bác giới thiệu là chữ độc (độc với nghĩa cô độc), vậy trội một là độc nhất, cái nghĩa trội=một mình có trong tự điển. Và trong câu thơ sẽ rất thuận nghĩa: sắc thì độc nhất, tài thì họa hai (tôi thay đành (=ắt là) ra thì cho dễ hiểu). Vậy nếu chỉ lấy lý do đó, ta cũng có thể tin là ngày xưa cụ NguyễnDu viết như vậy, nếu muốn loại thuyết này thì phải tìm trong tự vị một chữ khác vẫn thuận nghĩa.

Đây là một thí dụ phong phú về đường chữ Nôm.

Đề tài là chữ "đội" " " phiên âm ra đòi hay trội ? Bác cho biết: chữ "đội" " " có hai âm, một âm nó biến ra chữ "trụy # " mà ta cũng có thể viết bằng chữ "đội" " " một mình, hay thêm bộ thổ \$ " dưới như chữ # . Ta hiểu ra sao? Đọc những sách về chữ Nôm (như Một số vấn đề về chữ Nôm NguyễnTàiCẩn NXB ĐạiHọc Và TrungHọc ChuyênNghiệp Hà Nội 1985) thì ta thấy ở TrungQuốc, trước thế kỷ thứ sáu chỉ có một thanh mẫu (consonne) Đ, và vào khoảng đầu nhà Đường (618-907) thanh mẫu Đ đã chia ra hai thanh mẫu Đ và TR. Hiện tượng này ta có thấy ở trong cách đọc chữ Hán-Việt, nghĩa là cách đọc đó bắt nguồn từ cách người Trung hoa đọc chữ Hán vào khoảng cuối đời Đường. Trong chữ Nôm, ta cũng có những tiếng Việt với âm Đ mà có thể viết theo hai cách: dùng một chữ nho với âm Đ hay một chữ nho với âm TR. Vậy nên có thể tin là một số chữ Nôm đã được viết như thế từ giai đoạn đầu nhà Đường khi hai âm còn là một. Câu nói của bác liên quan lịch sử của sự Đ đổi ra Đ hay TR. Trong A1 bác nói là trường hợp đòi một bác có gặp nhiều trong văn bản Nôm cổ. Trong bản dịch KinhThi của LaSơn PhuTử, chữ Nôm núi "Đòi" " " đã dùng để dịch chữ Hộ Sơn (nghĩa là núi không có cây) ta gọi là núi Trội (tiếng Nghệ của trội). Vậy nên núi Đòi là phiên âm nhầm và núi Trội mới là phiên âm đúng. Vì bác biết là chữ "đội" " " xưa có hai âm, đọc là đội hay là trụy, nên bác hiểu chữ "đội" " " đã dùng viết tiếng Việt trội/trội. Bác lại nhận xét thêm là hẳn nhụy thì cụ NguyễnDu viết chữ Nôm là hẳn "đội" " ", cụ lấy chữ "đội" " " để ghi âm tiếng trội (vì có một hán tự có âm gần như nhụy mà cụ không dùng, nghĩa là cụ không viết hẳn nhụy). Việc này phải biết tiếng Nghệ mới giải được: ấy là vì trong xứ Nghệ người ta thường nói hẳn trội, nên cụ đã dùng chữ "đội" " " với phát âm trội để viết chữ Việt trội/trội. Như vậy ta mới thấy ba con đường đều dẫn đến cách phiên âm chữ "đội" " " thành ra trội. Ba con đường rất hay: Qua chữ Nôm xưa, dùng một bản dịch chữ Hán ra chữ Nôm, rồi dùng nghĩa mà phiên âm. Qua chữ Hán-Việt, với những cách phát âm xưa, mà hiểu rằng chữ "đội" " " có thể phát âm là trội nên có thể phiên âm nó là trội/trội. Qua tiếng Nghệ mà hiểu là cụ NguyễnDu dùng chữ "đội" " " để viết tiếng Nghệ trội/trội. Tìm ra ba con đường là rất quan trọng, vì như thế thuyết trội mới gần chắc là đúng. Và bác luôn luôn làm việc như vậy. Và bác đã cho đủ thí dụ cho các ý: biết chữ Nôm cổ, tiếng Việt cổ, tiếng Hán-Việt cổ, tiếng địa phương (Nghệ đối với Truyện Kiều), ngôn ngữ học, đều là có ích để đọc chữ Nôm cho đúng. Không biết tiếng Nghệ hẳn trội mà giảng nghĩa bằng tiếng Bắc hẳn nhụy để phê bình thì thật là hy hữu! Đề bài bác, thì phải chứng minh là ở trong Nghệ không ai nói hẳn trội cả. Khi tiếng hẳn trội vẫn thường dùng nơi xứ Nghệ, thì ta phải giữ tiếng hẳn nhụy quen thuộc, nhưng phải chú thêm là cụ NguyễnDu viết hẳn trội theo tiếng Nghệ. Và nhân dịp ta nên đánh giá những nhận xét có vẻ trịch thượng của ông NQTuân như "trong Kiều nhiều lắm cũng chỉ tìm được dăm ba tiếng Nghệ". Dăm ba là không chính, nếu ít thì phải đếm: năm, ba, bảy cho chính xác theo khoa học. Nhưng vẫn là "khoa học" làm thơ: khi chưa ai biết rằng hẳn nhụy cụ NguyễnDu viết hẳn trội (tiếng Nghệ) thì đếm sao ra? Hơn nữa đó là lạc đề: Ví như trong Kiều chỉ còn một chữ Nôm (tiếng Nghệ) phiên âm chưa đúng thì phải biết tiếng Nghệ mới dựng lại được. Lý luận dăm ba là làm cho người đọc hiểu sai vấn

đề Kiều Tầm Nguyên. Mục đích cuối cùng là dựng cho ra bản Kiều-sự-thật của cụ Nguyễn Du, còn thiếu một chữ là chưa hoàn mỹ. Khi một là quan trọng mà nói dăm ba là làm mù toả.

Tranh luận về Truyện Kiều Hoàng Yên Lưu

Truyện Kiều hay Đoạn trường tân thanh của Nguyễn Du, hành thế cho đến nay gần hai trăm năm kể từ khi tác giả qua đời (1820), đã chứng tỏ có khả năng vượt không gian và thời gian nhờ chính giá trị của nó. Các cuộc tranh luận về truyện Kiều, trước đây về vấn đề luân lý và sau này về chính trị hay về ý thức hệ, đều chỉ là phản ứng bình thường của dư luận đối với một đại tác phẩm. Sự khác biệt về ý kiến chỉ có vai trò điểm xuyết cho tác phẩm thêm xán lạn mà thôi như viên ngọc quý qua mài giũa.

Qua gạn lọc của thời gian ngày nay mâu thuẫn đã tan, dị biệt đã hết, tác phẩm được mọi thế hệ trân trọng như sách gối đầu giường và người yêu tiếng Việt coi như kho tàng để tham khảo và kim chỉ nam để học tập về văn tự và văn học.

Trở lại những năm đầu thế kỷ XX, khi nhóm Nam Phong gây nên phong trào tôn sùng truyện Kiều đã tạo nên cuộc bút chiến với lớp Nho gia chống đối việc sùng bái quá đáng một tác phẩm văn chương đưa nó lên hàng quốc hoa, quốc hồn, quốc túy, thánh thư và vận mệnh của cả một dân tộc.

Ngôn từ nhóm Nam phong dùng để đề cao truyện Kiều vì sử dụng trên báo chí, trên diễn đàn có mục đích cổ võ nên đôi khi quá “thậm xưng” và “khoa trương” cũng không có gì quá đáng. Nhưng trong hoàn cảnh đất nước đang có phong trào giải phóng dân tộc từ Duy tân, Đông du tới các cuộc khởi nghĩa của Hoàng Hoa Thám, Lương Ngọc Quyến khiến nhiều bậc quốc sĩ cảm thấy bất bình, phải lên tiếng. Tại sao? Vì kẻ sĩ nghĩ tới vận nước ngả nghiêng nên bất an trước bản văn chương diễm tình, còn nhà nho theo truyền thống của Hàn Dũ trong bài Tiến học giải nổi chí thầy Mạnh bài bác Dương Chu và Mặc Địch (cho là tà thuyết).

Đó là trường hợp một số nho gia từng chống đối guồng máy bảo hộ, từng bị án “quốc sự phạm”, lại có báo trong tay, cho rằng nhóm Phạm Quỳnh đã dấy lên một “tà thuyết” có hại cho tiền đồ đất nước nên họ có bổn phận phải mang “chính học” ra để bài trừ. Đại diện cho nhóm này là cụ nghề Ngô Đức Kế, chủ bút tờ Hữu Thanh, một tờ báo nhỏ ở Hà nội. Ngô Đức Kế sinh năm 1878, hiệu Tập Xuyên, người làng Trảo Nha, huyện Thạch Hà, phủ Hà Thanh, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân từ một gia đình quyền quý.



Năm Tân Sửu (1901), ông dự thi Đình, đỗ tiến sĩ nên được gọi là cụ nghề Ngô. Tuy nhiên, ông không ra làm quan ở nhà dạy học, đọc tân thư, liên hệ với Phan Bội Châu và đứng ra đề xướng lối học mới và bài xích cái học từ chương và cử nghiệp. Đồng thời,

ông cùng các đồng chí lập ra Triều Dương thương điểm ở Vinh với mục đích thực hiện việc duy tân.

Năm Mậu Thân (1908), ông bị bắt và bị đày ra Côn Đảo cho đến năm 1921 mới được phóng thích. Năm sau (1922), ông làm Chủ bút báo Hữu thanh của Hội Công thương tương tế, đồng thời sáng tác thơ văn. Trên báo Hữu thanh, ông đã viết một số bài “đả kích thơ văn lãng mạn và quyết liệt bài xích nhóm Nam Phong vì đã đề xướng việc sùng bái Kiều”. Năm 1927, Hữu thanh bị đóng cửa, Ngô Đức Kế mở Giác quần thư xã, để xuất bản một số sách có tư tưởng cách mạng trong số đó có “Phan Tây Hồ di thảo” của Phan Chu Trinh.

Ngô Đức Kế qua đời ở Hà nội ngày 10 tháng 12 năm 1929.

Trong bài “Luận về chánh học cùng tà thuyết” (đăng trên báo Hữu thanh, tháng 9/1924), ông đã kịch liệt chống lại chủ trương đề cao Truyện Kiều của PQ. Vì theo ông, tác phẩm ấy đã làm cho các thanh niên “say đắm trong trời tình biển ái mà mềm nhũn cái lòng sắt đá, bỏ mất cái chí nguyền cao xa”.

Sau đây là một phần của bài Chánh học và Tà thuyết của Ngô Đức Kế:

Chánh học và Tà thuyết (trích)

Vận nước thịnh hay suy, quan-hệ tại đâu? — Tại nhân tâm thế đạo. Nhân tâm thế đạo xấu hay tốt, cội gốc tại đâu? — Tại học-thuyết tà hay chính.

Rộng xét năm châu, trải xem lịch-sử, dọc ngang mấy vạn dặm, trên dưới mấy nghìn năm, từ đông đến tây, từ xưa đến nay, hễ nước nào khi vận nước cường tất là khi ấy trong nước chính-học sáng rệt, nước nào khi vận nước suy đốn, tất là khi ấy trong nước tà-thuyết lưu hành; chính-học sáng rệt thì thế-đạo nhân-tâm phải tốt, mà vận nước cũng theo chính học nổi lên, tà-thuyết lưu hành thì nhân-tâm thế đạo phải hư mà vận nước cũng theo tà thuyết mà đắm mất.

Khi chính-học đang quang minh, thì tà thuyết không có chỗ nào xen vào được; tà-thuyết lưu-hành trong nước như gió lướt cỏ, như nước vỡ đê; không ai ngăn cản, thì thường vào lúc chính-học đã suy đồi, mà nhất là lúc việc đời biến cải, việc nước đổi thay, quốc thị mơ màng, nhân tâm bỡ-ngỡ, nền cũ đã đổ, nhà mới chưa thành bậc hiền nhân quân-tử, thì kín tiếng dấu tằm, nằm co ở nơi thảo dã, mà bọn bỉ-phu tục tử thì khua chuông gõ mõ, nhảy-nhót ở trên vũ đài; lúc ấy chính là lúc tà thuyết thừa cơ mà lấn lướt chính-học. Truyện « Thanh tâm tài nhân » (tức là truyện Kiều) là một bộ tiểu thuyết tầm thường không có giá trị gì. Xem bộ « Tình sử » của Tàu, biết bao nhiêu chuyện li-kỳ hơn nữa. Và dù sự tích ấy mà có thiệt đi nữa, thì một đôi thiếu niên nam nữ, đêm thanh người vắng, trèo tường trở ngõ, ước hội chuyện trò với nhau, đối với phong hóa đạo-đức là việc bất chính, mờ đầu quyển sách như thế, dù sau có tô vẽ hiếu nghĩa gì đâu nữa, cũng không đủ làm gương tốt cho đời.

Nói về văn chương quốc âm của ông Nguyễn Du, thì vẫn là hay thiệt, song cái lối văn vận, ngâm nga ngợi hát, chỉ là một lối trong đạo văn chương. Văn tuy hay, mà truyện là truyện phong tình, thì có vẻ ai dâm sầu oán, đạo dục tăng bi, tám chữ ấy không tránh đàng nào cho khỏi. Cái bản ý ông Nguyễn Du làm truyện « Đoạn-Trường tân-thanh » ấy (tức là truyện Kiều) chỉ là mượn văn chương mà ngụ chút tâm sự mình; cho nên ông đã có câu: « Lời quê góp nhặt nên bài, mua vui cũng được một vài trống canh ». Xem thế thì biết truyện ấy chỉ là một thứ văn chương ngâm vịnh chơi bời, để lúc thanh nhàn mà đọc đôi câu cho tiêu khiển, chứ không phải một thứ văn chương chính đại theo đường chính học, mà đem ra dạy đời được đâu.

Ngày trước, các cụ tiền bối thường cấm con em xem truyện Kiều: trong xã hội, ai hay đọc Kiều ngêu ngao, thì cho là kẻ đàng điếm. Ý các cụ nghĩ rằng: các gã thiếu niên chí khí chưa định, tình dục đang nồng, xem truyện thì mê, rồi sinh cái tư tưởng trộm ngọc cắp hương, khêu hoa gheo nguyệt, say đắm trong trời tình bể ái, mà mềm nhũn cái gan lòng sắt đá, bỏ mất cái chí nguyền cao xa. Cái phép gia đình giáo dục của các cụ như

thế, thiệt phải lắm. Vì cái tính trộm ngọc cắp hương, say hoa đắm nguyệt, người sinh ra không dạy cũng biết, vẫn cấm mà không được, huống chi lại thấy trong sách trong truyện, ngâm nga ngợi hát, thành ra một việc rất phong nhã rất hào hoa.

Thế mà ngày nay « đức » văn-sĩ giả dối ta biểu dương truyện Kiều lên, để khai hóa cho quốc dân, đem truyện Kiều làm sách « quốc văn giáo khoa » (sách dạy) làm sách « sư phạm giảng nghĩa » (sách thầy). Văn-sĩ thường nói rằng: « học Hán văn là học mượn, học Pháp văn là học mượn; học Quốc văn mới là học nhà: truyện Kiều tức là sách nhà đó ».

Ồi! Học làm quốc văn thì học thế nào? — Bài này chưa có thể nói kỹ được: song có phải là học nghĩa-lý, danh từ, về các khoa học, luân lý, cách-trí, chính-trị, cùng là phép luân lý, phép ký-sự, để xem các sách về ngôn luận của ta cho hiểu, để đem tư tưởng sở đắc trong Pháp-học mà phát ra làm trước thuật ngôn luận của ta cho thông không? hay là học cái lối thơ phú ca ngâm, nắn một chữ cho hay, dùng những điển cho lạ, rung đùi lắc gối như lối học ngày xưa đã vì thế mà người ngu nước yếu nay lại đổi ra chữ nô-m? hay là những cái danh từ tài tử giai nhân, ba sinh duyên nợ, gương thề quạt ước, liễu dựa hoa kè, rày ước mai ao, thắm yêu trộm nhớ, xưa nay không ai dạy mà không mấy ai không thuộc lòng, trong các bức hoa tình không câu nào không Kiều, mà nay còn phải dạy nữa cho thêm hay thêm giỏi, thế là học quốc văn ư? Một anh giả dối lóp lóp, đứng đầu sùng bái Kiều, mà một bọn u mê hồ hững gào hơi rần sức để họa theo, còn một lớp người chỉ nghe lóm nhìn mồm thì về tay tán thưởng, khiến người phải bịt tai bưng mũi, phải nhức đầu long óc vì những tiếng to « quốc văn... Kim-Vân-Kiều... Nguyễn Du... » Cứ như ý họ, thì nước ta ở thế kỷ này, mà muốn chế cái tế thuốc « thập toàn đại bổ » cho dân cho nước, thì không chi bằng quyển sách « trăm năm trong cõi người ta ». Cứ như lời họ, thì từ lúc Gia-long lại nay, nước Nam ta có cái của rất quý báu, mà người mình ngu dại không biết là quý, nay nhờ đức văn-sĩ có cái đại-nhân đại-thức mà phát-minh cái của báu ấy cho dân cho nước được nhờ: kể cái công phát kiến không kém gì ông Kha-Luân-Bổ (Colomb) tìm được Mỹ-châu vậy!

Vậy cho nên, trong nước ngày nay, nào là bình phẩm văn chương Kiều, nào là phê-bình Kiều, nào là chú-thích Kiều, nào là thơ vịnh Kiều, cho đến hát tuồng Kiều, diễn kịch Kiều, chớp ảnh Kiều, trong nhà ngoài đường, trên trời dưới đất đâu đâu cũng Kiều. Cứ xem hiện trạng ấy, thì nước Việt-Nam ngày nay gọi tên là Kim-Vân-Kiều quốc, nòi giống Việt-Nam ta mà gọi là đại Kim-Vân-Kiều tộc cũng đúng lắm chứ không sai!

Thậm chí sùng bái truyện Kiều mà nói rằng: « truyện Kiều là quốc hoa, là quốc hồn, là quốc túy của Việt-Nam »: — Không biết có còn quốc gì không? — Xưng tụng ông Nguyễn Du mà nói rằng: Nguyễn Du đổ máu làm mực, làm vẽ vang cho giống nòi ».

Ông Nguyễn Du dịch Kiều từ đời Gia-long; thế thì từ Gia-long về trước, chưa có truyện Kiều, thì nước ta không quốc-hoa, không quốc-túy, không quốc-hồn; thế thì cái văn-trí vũ-công mấy trào Đinh, Lý, Trần, Lê, sáng chói rực rỡ đó, đều là ở đây đem đến cho bọn « học thuê viết mượn » ấy mà thôi; thế thì những bậc đại hào kiệt, đại huân nghiệp, cứu dân giúp nước, tái tạo giang-sơn, mở mang bờ cõi cho nước ta ngày xưa, không ai làm được vẽ vang cho nòi giống, không ai đáng kỷ niệm cả; mà chỉ ông văn-sĩ làm sách « trăm năm trong cõi » là làm vẽ vang giống nòi, là đáng kỷ niệm mà thôi? Giống nòi ta vẽ vang ra thế nào?!...

Thậm nữa lại nói rằng « truyện Kiều quan hệ văn hóa Việt-Nam, truyện Kiều quan hệ quốc-văn Việt-Nam nếu không có truyện Kiều thì tình trạng dân tộc Việt-Nam chưa biết đến thế nào »: thiệt là con oanh học nói, xằng xiên bậy bạ, đồ đại điên cuồng, tà thuyết vu dân đến thế là cực! Mà có ai cho là tà-thuyết đâu; nay đã nhà treo một bức, cửa yết một tờ, kèn trống rước vào, hương hoa cúng lễ rồi: « truyện Kiều là văn hóa Việt-Nam; truyện Kiều là sách học quốc-văn », in vào trong óc, thắm vào trong lòng, tỉ như ngoại tà đã nhập đến ngũ tạng, quỷ-tà đã ám mắt linh hồn, thì dù lang-y hay giỏi đến đâu, pháp sư cao tay đến đâu, tưởng cũng không cứu được nữa.

Trịnh Khải ở đời Đường, vì tiếng hay thơ, mà làm quan Tể-tướng (cụ lớn); anh ta lấy làm áy náy mà tự nói rằng: « Trịnh-Khải mà làm Tể-Tướng thì cuộc đời chẳng nói cũng biết rồi », Ôi! than ôi! Kim vân Kiều mà cai trị nước Việt Nam, thì xã hội Việt Nam không nói cũng biết rồi!...”

Bài Chính học và Tà Thuyết tuy không chỉ đích danh Phạm Quỳnh nhưng ai cũng hiểu rằng cụ Ngô chỉ trích ông Quỳnh. Ông Quỳnh giữ thái độ im lặng không hồi đáp. Nhưng 5 năm sau trên Phụ nữ Tân văn ông Phan Khôi, một cây bút nhà nho sắc sảo và nổi tiếng là “ngự sử văn đàn”, gọi lại chuyện cũ (trong bài Cảnh cáo các nhà học phiệt) và chất vấn tại sao Phạm Quỳnh không trả lời Ngô Đức Kế hoặc nhận thua lý hoặc vì có thái độ học phiệt coi thường đối phương. Lúc đó Phạm Quỳnh bó buộc lên tiếng. Cũng trên Phụ nữ tân văn số 67 ra ngày 28.8.30 có đăng bài trả lời cho ông Phan Khôi về câu chuyện “học phiệt”. Ông chủ bút NPH biện minh rằng ông không trả lời Ngô Đức Kế vì bài trên Hữu thanh là “câu chuyện cá nhân, câu chuyện quyền lợi, không quan hệ đến học vấn tư tưởng gì cả...”. Trong phần trả lời, Phạm Quỳnh cho rằng cụ Ngô có thủ đoạn cạnh tranh bất chính (rằng Hữu thanh của cụ Ngô ghen Nam Phong của Phạm Quỳnh) và gán cho đối thủ là “hàng thịt nguyễn hàng cá”, “thỏa lòng ác cảm”, “đạo đức hương nguyệt”.

Một nhà nho thành danh khác (lúc đó cũng là một nhà báo chủ bút tờ Tiếng dân ở Huế) là Hoàng giáp Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947) vào cuộc bên cụ Ngô trong bài Chiêu tuyết những lời bài báng cho một chí sĩ mới qua đời. Cụ Huỳnh đã viết trên Phụ nữ tân văn phản đối thái độ của Phạm Quỳnh:

“Những lời nói trên mà xuất tự một người văn sĩ xằng nào thì không đủ trách; song tự lỗ miệng và ngòi bút một người tân nhân vật, nghiêm nhiên tự nhận cái gánh gầy dựng một nền văn hóa mới cho nước nhà, lại chủ trương một cái cơ quan ngôn luận trong nước mười mấy năm nay, mà có lời thô bỉ tố cái tâm sự hiểm riêng, nói xấu cho một người thiên cổ, thì không thể bỏ qua được.”

Cuộc tranh luận đến đó tạm kết thúc.

Ngày nay xét lại cuộc bút chiến giữa hai nhà báo Phạm Quỳnh (của Nam Phong) và Ngô Đức Kế (của Hữu thanh) người ta cảm thấy cả hai đều có thiện chí. Phạm Quỳnh có thể thực tâm muốn cổ động cho việc học chữ quốc ngữ, muốn tạo sự độc lập về văn hóa cho quốc gia, nên suy tôn truyện Kiều. Còn Ngô Đức Kế cũng như Huỳnh Thúc Kháng vốn có thành kiến Phạm Quỳnh thân Pháp, nên e rằng chủ trương của họ Phạm đã khiến thế hệ trẻ lạc đường vì say đắm văn chương ủy mị quên bỏ phận canh tân và nhụt chí tiến thủ. Ý hướng của cả hai đều tốt nhưng vì đường lối khác nhau trong hoàn cảnh nước ta còn trong vòng đô hộ của ngoại bang, kẻ quốc sĩ phải nấu mình, kín tiếng, nên khó tránh mâu thuẫn và ngộ nhận.

Ngoài ra, cuộc bút chiến về Truyện Kiều trong thế hệ 1913-1932 nhuộm màu sắc lập trường chính trị chứ không còn là cuộc tranh luận về giá trị văn học của một tác phẩm. Riêng chủ trương bảo thủ của Ngô Đức Kế nếu thích hợp với hiện tình đất nước những năm đầu thế kỷ XX khi chúng ta còn bần khổ giữa ngã ba đường cũ và mới, giữa tồn cổ và Âu hóa thì ngày nay chỉ còn là những tài liệu dùng để tham khảo trong cuộc canh tân văn hóa theo trào lưu dân-chủ-hóa sau hơn một thế kỷ chiến tranh.

Vào thập niên 1960, ở Sài gòn Giáo sư Nguyễn văn Trung lật lại Vụ án truyện Kiều và cho rằng Nam Phong là công cụ văn hóa của thực dân và việc suy tôn truyện Kiều là một sách lược văn hóa của chính quyền bảo hộ. Cuộc tranh luận chính trị và văn học, Nam phong Phạm Quỳnh, nổi lên khá sôi nổi nhưng sau đó nhạt dần trước tình hình chiến sự mỗi lúc một khốc liệt.

Phụ đính :

Bản Kiều cổ nhất – 1852



Gần 100 pho sách cổ về gia phả dòng họ Nguyễn Tiên Điền ở huyện Nghi Xuân (Hà Tĩnh) vừa được phát hiện. Điều thú vị nhất trong 100 pho sách này là lần đầu tiên đọc giả của Truyện Kiều được nhìn thấy dòng chữ viết tay của học giả Lê Thước về giờ, ngày, năm sinh, nơi sinh của đại thi hào Nguyễn Du và *một bản Kiều cổ nhất*.

Bộ sưu tập sách cổ

Khởi thảo cuốn bản thảo gia phả dòng họ Nguyễn Tiên Điền do cụ Nguyễn Nghiễm viết. Sau đó cụ nghề tiến sĩ Nguyễn Mai tục biên thành bản gốc. Đây là cuốn gia phả gốc, rất chi tiết về dòng họ Nguyễn Tiên Điền lần đầu tiên được phát hiện. Tiếp theo là cuốn gia phả lược trích tên, chức vụ phân đại tôn của dòng họ, từ đời thứ nhất đến đời thứ mười. Cuốn này do con trai và con rể là Nguyễn Hiệu và Lê Văn Diễn viết vào đời Minh Mạng thứ 9 năm 1828. Cũng cuốn gia phả gốc, học giả Lê Thước (1891-1976) viết thêm vào phần cuối về cuộc đời, sự nghiệp của Nguyễn Du. Có thể đọc thấy những dòng chữ:

“Cụ Nguyễn Du sinh giờ Dần ngày 23-11 năm Ất Dậu (năm 1765 âm lịch - NV), hiệu Cảnh Hưng thứ 26, triều vua Hiến Tôn, nhà Lê (tức ngày 3-1-1766 dương lịch). Nơi sinh, ở biệt thự Trung cần công Nguyễn Nghiễm, tại phường Bích Câu, thành Thăng Long”.

Kể là Truyện Kiều chép tay (do mất bìa và một số trang nên chưa rõ năm ra đời) và cuốn Kim Vân Kiều lục, gồm 64 hồi (biến thể Truyện Kiều dùng cho *Hát trò Kiều*) được chép tay năm 1852. Đây là bản Kiều được xem là cổ nhất hiện nay sau bản Kim Vân Kiều tân truyện của nhà tàng bản (khắc in) Liễu Văn Đường, in năm Tự Đức thứ 19 (1866) được phát hiện năm 2004 trong một gia đình ở huyện Thanh Chương (Nghệ An).

Bản Kiều chưa rõ năm ra đời

Cuốn *Hát trò Kiều* (ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân), cuốn sách này, cụ Nguyễn Quỳnh viết: *“Nếu đọc được sách hay và viết được sách hay có ý nghĩa như thế này thì cuộc đời tôi sẽ không làm gì hơn là chỉ đọc sách và viết sách. Vì những việc làm từ câu chữ trong sách sẽ giúp ích lớn cho đời”.*

(Vũ Toàn - Tìm thấy bản Kiều cổ nhất)

